

phần 2

Trình Bày Sơ Lược Về Đức Giêsu

4

QUÊ HƯƠNG CỦA ĐỨC GIÊSU. ĐỊA LÝ VÀ MÔI TRƯỜNG LỊCH SỬ

Phần này nhắc lại khung cảnh lịch sử và địa lý thời Đức Giêsu. Trước tiên xét vài yếu tố niên đại, sau sẽ tóm lược tình hình chính trị, kinh tế xã hội và tôn giáo trong miền Galilê nơi Đức Giêsu hoạt động chính yếu. Cuối cùng các sử liệu đều đồng ý Người bị xử treo trên thập giá tại thành Giêrusalem.

41. Xứ Galilê

Galilê thời Đức Giêsu được chia ra làm đôi: thượng và hạ Galilê. Phía bắc có biên giới với Phénicie trực thuộc Syrie. Phía tây dựa vào núi Carmel thuộc thành Tyr. Phía đông có thành Hippos và Gioandara của dân ngoại. Phía nam chạm biên giới xứ Samarie.

Sử gia La Mã Tacite cho biết dưới thời “ông Tibêriô, là sự yên bình” (Histoire V 9,2). Thật vậy giữa những năm đánh dấu bằng cái chết của Hêrôđê Cả và cuộc chiến của người Do Thái ở thời điểm năm 66-70, toàn vùng Galilê tương đối được bình yên. Tacite chỉ nói đến tình trạng bình thường nhưng ông không để ý đến những căng thẳng xã hội và tôn giáo trong vùng. Điều này được sử gia Do Thái Flavius Josèphe và các Tin Mừng đều có phản ánh khá tường tận.

Galilê trù phú sản xuất nhiều sản vật và xuất cảng đi khắp nơi. Nông dân Galilê giỏi nghề trồng lúa, làm vườn nho, trồng cây ô liu, cây trái sung và hạt dẻ. Một số ít dân sống bằng nghề chăn nuôi, và biển hồ Gennésar hay Tibériade sản xuất cá. Nông nghiệp cũng có hai hạng: những nông dân sản xuất đủ để nuôi sống gia đình hoặc đổi chác với hàng xóm lân cận; Ngược lại cũng có những chủ lớn và theo Mc 3,6; 12,13 và Mt 22,16, họ thuộc nhóm bảo hoàng Hêrôđê. Nhóm này ở trong các thành phố lớn nhưng giao đất canh tác cho kẻ làm thuê ngày. Đời sống rất mong manh cực khổ, đôi khi họ đến từ giới nô lệ. Còn những người sinh sống bằng nghề thợ mộc “*tekno*”, nghề của thánh Giuse và Đức Giêsu. “*Tektôn*” có nghĩa bao gồm tất cả những người sống nghề làm gỗ và đá để xây nhà. Nadarét một làng nhỏ bé, nên việc ông Giuse và Đức Giêsu phải di chuyển qua các nơi khác tìm việc làm cũng dễ hiểu. Nhờ vậy Người thu được kinh nghiệm nhân bản và sau này đưa vào giảng dạy trong các dụ ngôn. Về phương diện xã hội và kinh tế, giới tiểu công nghệ thuộc vào hạng tầm thường nhưng không phải hạng cùng đinh trong xã hội.

Thời Đức Giêsu, xứ Palestine có khoảng 600.000 dân cư. Galilê giàu có và đông dân cư nhưng khó xác định được số dân bao nhiêu. Có điều chắc chắn, dân cư thường sống rải rác trong các làng mạc như Nazareth và Capharnaum. Hai thành phố lớn là Sepphoris và Tibériade. Dân Galilê rất hãnh diện với thành phố cổ Sepphoris⁸³. Thành phố mới

⁸³ James Strange, un site majeur: Sepphoris, Le Monde de la Bible, số 134, 2001, trang 23-27. Sepphoris, thuộc Galilê, gần Nazareth. Các cuộc đào xới được bắt đầu vào năm 1985 và các nhà khảo cổ thấy được một hí trường rộng lớn, có thể được tiểu vương Hêrôđê Antipas xây dựng. Nhưng một số nhà khảo cổ cho rằng hí trường được xây cất vào năm

Tibériade nằm bên cạnh biển hồ do Antipas xây cất làm thủ đô, được khánh thành vào năm thứ 18. Với những công trình kiến trúc quy mô, nên phải có tiền do đó thuế má trên dân rất nặng. Vì vậy khi bị mất mùa, số phận nông dân Galilê thật hẩm hiu và có thể bị mất đất. Theo sử gia Flavius Josèphe, người Galilê rất ghét dân cư sống tại Sepphoris và Tibériade, vì họ giàu có. Trong Tin Mừng không thấy Đức Giêsu hoạt động tại hai thành phố lớn này, ngược lại Người gần gũi với giới nghèo, kẻ bị mắc nợ (Lc 16,5), người không được ai mời dự tiệc (Lc 14,12-14), lên án những kẻ tranh cãi về gia tài hay để cho sự giàu có làm mờ mắt (Lc 12,13-21).

Đối với dân Giuđê, xứ Galilê xa xôi và hỗn tạp. Từ Giuđê đi Galilê phải băng qua Samarie thuộc phần đất dân lạc giáo. Biên giới chạm với phần đất dân ngoại. Dân cư hỗn tạp với số đông dân ngoại nên thường bị coi là “*phần đất của dân ngoại*” (Mt 4,15). Câu sấm Isaia có thể đúng vào thế kỷ thứ VIII trước công nguyên vì thời đó dân Do Thái thiểu số sống tại Galilê. Khi Galilê hội nhập vào vương quốc Átmônê, người Do Thái dần dà không còn thiểu số nữa, nhưng trong não trạng người dân, họ vẫn giữ ý tưởng đó là phần đất dân ngoại.

Tại Galilê, dân cư trao đổi hàng ngày bằng tiếng Aram. Thời Đức Giêsu tiếng Hy Lạp phổ thông “*koinè*” bắt đầu thay tiếng Aram trong toàn cõi Palestine, và trở thành một ngôn ngữ hành chánh, luật lệ, thương mại và văn chương. Người dân sống với hai ngôn ngữ, nhưng tại Giuđê còn một số nơi dùng tiếng Hípri mà giới kinh sư thông thạo. Ngoài

thứ II. Nếu như chấp nhận giả thuyết với Hêrôđê Antipas, Đức Giêsu có thể đã đến làm việc tại nơi này, và từ đó có thể Người học được tiếng Hy Lạp.

ra cần học tiếng Hípri để đọc sách Thánh tại hội đường và diễn dịch ra ngôn ngữ Aram.

Từ khi Áckhêlao bị người La Mã truất phế vào năm thứ 6, xứ Giuđê và Samarie trực thuộc Rôma cai quản. Các quan thái thú điều hành từ thành Césarée tại Samarie. Ngược lại, Galilê chỉ rơi vào tình trạng cai quản như trên khi vua Agrippa qua đời vào năm 44. Galilê dưới sự trị vì của Antipas từ khi Hêrôđê Cả qua đời (năm thứ 4 trước công nguyên) cho đến năm 39. Đức Giêsu trực thuộc địa hạt ông này, và Antipas theo đường lối chính trị của bố làm chư hầu cho La Mã. Hằng năm phải đi cống nhưng được người La Mã bảo vệ nếu bị ngoại bang xâm lấn, và vua được tự do trong phần đất của mình.

Galilê với dân cư hỗn tạp, với sự chung đụng nên lối sống tôn giáo cũng khác hẳn với dân miền Giuđê. Giới lãnh đạo tôn giáo như thượng tế, nhóm Saduxêô hay nhóm Pharisêu sinh hoạt mạnh mẽ ở Giuđê hơn là Galilê. Chung đụng hằng ngày với dân ngoại và xa giới lãnh đạo tôn giáo nên dân Do Thái ở Galilê phóng khoáng trong lối giữ lề luật, và họ giải thích luật rộng rãi hơn về sự không trong sạch khi giao tiếp với dân ngoại. Vì thế, mang nguồn gốc Galilê nên Đức Giêsu phóng khoáng hơn về lề luật như ghi trong Mc 2,23-28: *“... Ngày Sabát được làm ra vì con người, chứ không phải con người vì ngày Sabát. Bởi đó, Con Người làm chủ luôn cả ngày Sabát”*. Nhưng không vì thế cho rằng dân Galilê không tuân giữ lề luật hay không đạo đức. Họ rất gắn bó với đền thờ Giêrusalem với những cuộc hành hương (Lc 2,41; Ga 7,1-10); cũng như sau này họ chống đối

mạnh mẽ hoàng đế Caligula (37-41) khi ông dự định muốn làm ô uế đền thờ.

42. Khung cảnh lịch sử

Người Do Thái đã sống lâu đời tại Palestine, miền “đất hứa” mà họ chiếm được sau khi rời khỏi đất Ai Cập.

Thời lưu đày Babylone

Vào năm 587 trước công nguyên, quân đội người Assyrie dưới quyền tướng Nabucho-donosor chiếm xứ Giuđê, vào thành Giêrusalem phá hủy đền thờ do vua Salomon xây dựng. Ông đưa một số người Do Thái đi lưu đày và hầu hết thuộc thành phần ưu tú trong xã hội thời bấy giờ. Một thời gian được gọi thời lưu đày bên Babylone mà Thánh Kinh có nói tới. Các người bị lưu đày không bị bán làm nô lệ, nhưng họ được sinh sống trong các làng mạc ở thung lũng sông Tigre và sông Euphrate và bị bắt làm những công việc khổ nhọc. Họ cố gắng tụ họp lại thành một cộng đoàn.

Dĩ nhiên, đa số dân chúng vẫn còn ở lại Giuđê, nhưng không người điều khiển, hoàn cảnh trở nên điều đứng và một số khác trốn sang Ai Cập. Giới nhân sĩ, có đến hàng chục ngàn người, bị lưu đày sang Babylone nhưng chính họ sẽ giữ vai trò quan trọng cho tương lai Ítraen. Số phận họ dĩ nhiên không được đếm xỉa đến: “*Ở đây, bên bờ sông Babylone, chúng tôi ngồi mà khóc, nhớ về Sion... ở đó, họ réo với chúng tôi: bọn cướp người, đòi lời ca vãn; lũ đô hộ, muốn một khúc vui: “Hát ta nghe ca vãn Sion đi nào !”. Mà làm sao chúng tôi hát được ca vãn Giacê nơi đất khách quê người? Ai mà quên người, hỡi Giêrusalem, thì tay phải Ta cũng hãy quên Ta!*” (Tv 137,1-5). Tuy

nhiên, dần dần, những người bị lưu đày được quyền tụ họp và tự do tổ chức. Họ bỏ khuyết những tế tự xưa dâng kính tại đền thờ Giêrusalem bằng những lời nguyện và bài đọc Sách luật trong các phòng họp, gọi là hội đường.

Thời gian lưu đày đối với Ítraen là một thời kỳ phát xuất nhiều tác phẩm văn chương. Bài ca bi ai của những người ở lại. Trước hết, đây là một bản văn ngắn gọn, một bản văn độc nhất chúng ta có thể nói chắc chắn là do những người Do Thái ở lại sáng tác ra: bài ca than khóc. Năm bài thơ này, do nhiều tác giả sáng tác ngay sau thảm họa năm 586, biến cố đã làm cho toàn xứ phải buồn thảm. Bài than khóc cùng một cung điệu với những bài ca bi ai rất danh tiếng trong truyền thống Do Thái (2Sm 1,17...) và (Ac 5,1-22): *“Lạy Giêxê, xin Người nhớ đến, cơ sự của chúng tôi. Hồ nhục của chúng tôi, xin Người đoái trông nhìn đến. Cơ nghiệp của chúng tôi cho đã truyền cho người xa lạ, nhà cửa chúng tôi cho khách tha bang. Chúng tôi đã nên mồ côi, không cha, mẹ chúng tôi đã thành góa bụa... Lũ tôi mọi thống trị chúng tôi, không người giựt thoát tay chúng... Xin quay chúng tôi trở lại với Người, lạy Giêxê, và chúng tôi sẽ trở lại. Xin đổi mới ngày đời chúng tôi như thuở xa xưa. Trừ khi Người vất bỏ chúng tôi luôn. Người giận chúng tôi không cùng”*.

Người Do Thái trong thời kỳ lưu đày Babylone cũng suy nghĩ đến tai họa đã giáng xuống cho họ. Họ tự đặt câu hỏi tại sao Giêxê-Thiên Chúa đã kết với dân Do Thái một giao ước, lại để họ bị rơi vào hoàn cảnh khốn cùng như thế này.

Trong mỗi thời kỳ thử thách đều có “những người của Thiên Chúa”, những ngôn sứ xuất hiện. Trong những người bị lưu đày, bên cạnh Abdias, còn có hai vị danh tiếng

là Êdêkien và Isaia thứ hai. Êdêkien, một tư tế bị đem sang Babylone trong cuộc lưu đày lần thứ nhất năm 597. Ông hiểu rằng chính Thiên Chúa muốn ông trở nên người chuẩn bị tương lai cho nhà Ítraen hầu kêu gọi họ xét lại cuộc đời (Ed 3,17; 33,1tt). Chính bởi vì dân đã quay lưng lại Thiên Chúa nên Người rời bỏ Giêrusalem (Ed 10,18tt; 11,22tt) và Do Thái chịu lưu đày. Tuy nhiên, chẳng bao lâu nữa Thiên Chúa sẽ tập trung lại dân Người như những đám xương khô dựng dậy khỏi mồ (Ed 37,1-14), Người sẽ ban cho họ một trái tim mới và một thần trí mới (Ed 36,26) và Người sẽ đem họ trở về đất mình. Một đền thờ mới sẽ được xây dựng, nơi đó bắt nguồn suối nước hằng sống mang lại hoa màu tốt tươi trong mọi mùa. Sau đây là một đoạn đầy ý nghĩa trích từ bài giảng của ngôn sứ Êdêkien-Thiên Chúa dùng miệng lưỡi của ngôn sứ (Ed 39,23-29) mà nói: *“Các dân tộc sẽ nhận biết, chính vì phạm lỗi, mà nhà Ítraen đã phải đi đày. Bởi chúng đã bội tín với Ta, Ta đã che khuất nhan Ta với chúng. Ta đã phó nộp chúng trong tay những kẻ nghịch thù với chúng. Và hết thấy chúng đã ngã gục dưới gươm đao... Nhưng đây, Đức Chúa Giê-xu phán thế này: Bây giờ Ta quyết đổi vận cho Giacóp, Ta sẽ nồng nhiệt phát ghen cho Danh Thánh của Ta... Khi Ta đem chúng từ các dân về, và thu họp chúng lại từ các xứ thù nghịch với chúng. Ta sẽ hiển thành mình Ta nơi chúng trước mắt những dân đông đảo. Chúng sẽ biết Ta là Giê-xu Thiên Chúa của chúng. Khi Ta đã đày chúng qua các dân tộc, rồi Ta lại đoàn tụ chúng lại trên thửa đất của chúng. Và Ta chẳng để sót lại người nào trong chúng nơi các chốn đó. Ta sẽ không còn che khuất nhan Ta với chúng nữa. Bởi vì Ta đã đổ Thần khí của Ta xuống trên nhà Do Thái - sấm của Đức Giê-xu”*. Tóm lại ngôn sứ, Êdêkien đã giải thích vì dân Do Thái bất trung với Lê

luật mà Thiên Chúa trao cho ông Môsê và đó là lý do đưa đến tình trạng tội cùng ngày hôm nay.

Trong thời kỳ thử thách này có thêm một ngôn sứ thứ hai xuất hiện. Ông có tác phẩm nổi bật trong nền văn chương Do Thái, cũng bị lưu đày và vô danh như bao nhiêu người khác. Lời của ông sớm được các môn đệ thu thập vào thế kỷ thứ VIII lại thành sách mang tên ngôn sứ Isaia. Cuốn sách làm thành những chương 40 đến 55 của Sách ngôn sứ Isaia, thường gọi Isaia thứ II. Ít khi đức tin vào một Thiên Chúa duy nhất, vua lịch sử được khẳng định cách thâm tính như thế. Thiên Chúa sẽ đưa dân Người thoát khỏi lưu đày như xưa thoát khỏi ách nô lệ Ai Cập. Một Xuất hành mới, một hành trình khai hoàn của dân Do Thái qua sa mạc mà Thiên Chúa sẽ san bằng. Ngôn sứ cũng loan báo Giêhô Thiên Chúa không thể bỏ rơi dân Người, và một ngày sẽ tới dân Do Thái sẽ có được một tình trạng tốt hơn. Từ đó nảy sinh ra trong dân tộc Do Thái niềm hy vọng một ngày mới sẽ khác với giai đoạn hiện tại. Các ngôn sứ cũng có lý khi rao giảng niềm hy vọng cho dân Ítraen.

Ảnh hưởng Ba Tư

Vào năm 539 trước công nguyên, người Ba Tư dưới sự cầm quyền của tướng Cyrus đã đánh bại quân Assyrie, bắt đầu triều đại Achéménides cho tới năm 333. Tướng Cyrus chiến thắng nhưng ông có đường lối chính trị riêng, không bắt những người bại trận phải phục tùng như những kẻ chiến thắng trước đây, vì vậy Cyrus được coi như người hùng giải phóng. Một số văn bản Thánh Kinh như Is 45,1 đã ca tụng Cyrus và coi ông như Đấng “*Mêsia*” được Thiên Chúa gửi đến.

Ông cho phép người Do Thái trở về quê hương. Một số người đã lên đường trở về quê cũ, nhưng cũng còn một số lớn người Do Thái ở lại định cư tại Babylone. Nhiều đoàn người Do Thái bị lưu đày, trong đó có rất nhiều tư tế, trên đường trở về quê cha đất tổ. Nhiều nỗi khó khăn đang chờ họ. Khó khăn về tài chính, nhưng hơn thế nữa, cuộc kháng chiến bất ngờ của dân chúng địa phương, vì họ không còn muốn nhường đất và địa vị cho những người mới đến, họ tàn nhẫn chống đối việc tái xây dựng đền thánh, một đền thờ thứ hai, như người ta sẽ gọi, khiêm tốn hơn đền thánh của Salomon, chỉ được hoàn thành vào năm 515.

Ngoài ra, dẫu được tụ tập trên quê hương của mình, dân chúng không mấy được tự do. Những người giải phóng họ, là người Ba Tư, bây giờ trở nên những người chủ mới, và tồn tại được hai thế kỷ, cho đến năm 333 khi Alexandre Cả khuất phục họ dưới chế độ Hy Lạp. Nơi đây, hai nhân vật sẽ giữ vai trò quyết định. Trước hết phải nói đến ông Néhémie (Nokhêmia), một công chức Do Thái phục vụ tại triều đình Ba Tư. Vào năm 445, ông đã nhận trách nhiệm tái thiết bức tường thành Giêrusalem và năm 433 ông bắt đầu thực hiện một số cải tổ xã hội. Kế tiếp có ông Esdras, một vị tư tế làm bí thư tại triều đình, ông đã nhận sứ mệnh làm cho dân Giuđê và Samarie quy tụ cuộc sống, lấy Thiên Chúa và đền thánh độc nhất tại Giêrusalem làm trung tâm. Một thời kỳ lịch sử khuấy động, quyền bính các tư tế đang lên dần trong mọi lãnh vực sinh hoạt. Nhưng đồng thời, dân Do Thái cũng khai lối về viễn tượng phổ quát. Tiếng Aram, một ngôn ngữ chính thức của đế quốc Ba Tư, thay thế cho tiếng Do Thái tại Palestine, ít ra trong phạm vi hành chính. Tiếng Hy Lạp được sử dụng khắp nơi. Giữa các cộng đoàn

người Do Thái từ các xứ trở về, những cộng đoàn lưu lại tại Babylone hoặc định cư tại Ai Cập, bắt đầu tạo nên nhiều trao đổi với nhau. Những cộng đoàn này hoàn toàn khác biệt nhau sẽ thấy được tình liên đới trong một đức tin, tập quán chung, và chẳng bao lâu được chứa đựng trong những quyển sách chung. Một bước ngoặt chung vừa chớm nở.

Người Do Thái không tìm lại hoàn toàn sự độc lập và xứ Giuđê là thành phần của người Ba Tư. Trước đây dưới ảnh hưởng Babylone và giờ đây họ dưới ảnh hưởng người Ba Tư. Những người Do Thái hồi hương cũng thay đổi sâu đậm. Trước thời lưu đầy, Giavê-Thiên Chúa can thiệp vào lịch sử Do Thái qua những biến cố còn ghi đậm trong dân: Xuất hành khỏi Ai Cập; chiếm đóng xứ Palestine; thiết lập triều đại Đavít. Rồi Giavê-Thiên Chúa dường như bỏ quên dân tuyển chọn, Người không tái lập triều đại Đavít và không còn can thiệp vào lịch sử nhà Ítraen nữa. Trong hoàn cảnh này, các truyền thống xưa cũ đã định vào một Lễ luật được viết ra và mang tên "Torah". Những văn bản phản ánh những ảnh hưởng đến từ cuộc lưu đầy Babylone như trình thuật Sáng tạo, và sắc thái đặc biệt của dân Ítraen được nhắc đến từng trang. Do Thái giáo ở thế kỷ đầu công nguyên bám rễ vào Do Thái giáo thoát ra từ cuộc lưu đầy.

Ảnh hưởng Hy Lạp

Vào năm 333 trước công nguyên, người Hy Lạp dưới quyền tướng Alexandre Cả đã đánh bại quân Ba Tư. Năm 323, hoàng đế Alexandre Cả băng hà, đế quốc được chia làm 4 vương quốc cho các tướng lãnh dưới quyền: Macédoine thuộc quyền Cassandre; Thracie thuộc quyền Lysimace; Syrie thuộc quyền Seleucus và Ai Cập thuộc quyền

Ptolémées Lagides. Vì thế, xứ Palestine dưới thống trị của người Ptolémée đang trị vì tại thành Alexandrie. Dòng tộc này có cái nhìn nhân nhượng đối với các tôn giáo và người Do Thái có thể giữ lề luật Môsê mà không gặp vấn đề gì.

Đến thế kỷ thứ 2 trước công nguyên, dòng họ Séleucides đánh bại dòng họ Ptolémée ở Césarée-Philipphe (Panion), xứ Palestine lại dưới quyền triều đại người Séleucides ở xứ Syrie. Vị vua cuối cùng nhà Séleucides, ông Antiochus Epiphane thứ IV (175-164 trước công nguyên), cưỡng bách người Do Thái theo văn minh và đạo lý Hy Lạp. Năm 167, ông bãi bỏ các đặc ân dành cho người Do Thái, cấm giữ ngày Sabát, cấm cắt bì và rước thần Jupiter vào đền thờ. Một tư tế đứng lên phất cờ khởi nghĩa, ám sát viên khâm sai do Antiochus gửi đến ra lệnh tế thần, rồi trốn vào bụng với 5 con trai, trong đó Giuđa, Gionathan và Simon trội hơn cả. Cha con nhà Maccabê đã khởi xướng và chỉ huy một cuộc chiến tranh lâu dài và anh hùng, giành lại độc lập cho quê hương. Cuộc chiến kéo dài từ năm 166 tới năm 142, kể cả những thời kỳ đình chiến. Quân đội kháng chiến dành tự do, sau khi Mattathia chết, được người con thứ ba Giuđa chỉ huy từ năm 166 tới 161. Giuđa cũng được gọi Maccabê (= búá hay người Chúa chỉ) đã thắng những trận oanh liệt, đánh bại các tướng của vua Antiochus IV, Antiochus V (164 - 162), Demetrie (162 - 159); tẩy uế đền thờ (1Mcb 4,36-61) và ký hiệp ước liên minh với dân Rôma (1Mcb 8,1-22). Sau khi Giuđa tử trận, Gionathan người em út lên thay anh và cai trị dân từ năm 161 đến 143 (1Mcb 9,23-12,52). Năm 142, Simon anh thứ hai của Giuđa được bầu làm thượng tế và đưa dân Do Thái ra khỏi ách thống trị của người xứ Macédoine sau năm 170. Nhà Maccabê giải phóng Giêrusalem, tổ chức lại

tế tự ngày 15 tháng 12 năm 164. Lễ cung hiến đền thờ nhắc nhớ lại biến cố này. Ngày 25 tháng kisleu (tháng 11, 12 dương lịch) lễ Cung hiến đền thờ (Encaenia) kỷ niệm việc Giuđa Máccabê đã tu bổ và tẩy uế đền thờ năm 164 trước công nguyên, sau khi đã bị Antiochus Epiphane làm nhơ bẩn (1Mcb 4,52tt; 2Mcb 10,1-8), cũng gọi là lễ ánh sáng vì trong 8 ngày liên tiếp người ta chung đèn ở đền thờ và các nhà tư nhân. Các con cháu nhà Máccabê nối dõi lập nên triều đại Átmônê.

Dầu sao trong giai đoạn dưới triều nhà Séleucides cũng thành công ít nhiều cưỡng bách Do Thái theo văn hóa Hy Lạp, vì dần dà tư tưởng của họ cũng thâm nhập vào Do Thái giáo. Các cộng đoàn Do Thái mang nguồn văn hóa Đông Phương nhưng giờ đây dưới ảnh hưởng văn hóa địa trung hải tức là Hy Lạp. Người Do Thái khám phá ra những huyền thoại khác, lý tính, sự hài hòa, tìm kiếm sự khôn ngoan... Viễn tượng về thế giới của người Hy Lạp cũng hoàn toàn khác với người Do Thái, nhưng họ cũng dần dần quen thuộc. Từ đó mới phát sinh ra trong văn chương Thánh Kinh một khuôn mặt mới, mang tên "Khôn ngoan" của Thiên Chúa.

Tại Palestine, một số thành phần vương giả sống ở thành thị lấy theo lối sống người Hy Lạp, và ngôn ngữ Hy Lạp trở nên ngôn ngữ trao đổi hằng ngày trong các thành phố. Các làng mạc không bị ảnh hưởng Hy Lạp nhiều, nhưng các cộng đoàn Do Thái kiều cư sống chung quanh vùng Địa trung hải cũng theo văn hoá Hy Lạp. Cộng đoàn Do Thái tại thành Alexandrie không còn đọc được tiếng Hípri, nên từ đầu thế kỷ thứ 3 trước công nguyên họ đã dịch Thánh Kinh ra tiếng Hy Lạp, mang tên "*Thánh Kinh bản LXX (70)*". Vấn

đề không chỉ dịch từ tiếng Hípri ra tiếng Hy Lạp, nhưng họ đi từ một quan niệm về thể giới này qua một quan niệm khác, vì thể bắt buộc phần nào đó phải dẫn giải bản văn. Từ Hípri “YHWH” (Giavê) được dịch ra tiếng Hy Lạp “*kurios*” (Đức Chúa), một tước hiệu dành cho các nhà vua.

Dưới triều đại nhà Átmônê

Sau khi Simon bị người con rể làm phản và bị giết với hai người con là Mattathia và Giuđa, Jean Hyrcan I, người con thứ ba của Simon không bị giết vì ông không đi lên thành Jéricho cùng cha và hai anh em. Ông lên làm vua (1Mcb 16,11-24) và nối lại mối giao hảo với người La Mã. Jean Hyrcan I (135-104) nhận quyền thượng tế và các chức vụ của cha, bắt đầu một dòng vua thuộc nhà Átmônê. Ông đã nói rộng phần đất của mình, chiếm thành Samarie và phá hủy đền thờ trên núi Garizim. Ông ép người Idumée (vùng đất phía nam xứ Giuđê, trong Cựu ước gọi là Édom) trở lại Do Thái giáo. Người kế nghiệp Jean Hyrcan I là Judas Aristobule I (104-103) đã giết bà mẹ cùng với người em tên Antigone, và bắt giam những anh em khác. Aristobule I thích theo khuôn mẫu Hy Lạp nên ông loại bỏ tên gốc của mình là Judas. Sau khi Aristobule I qua đời, ông Alexandre Jannée (103-76) lên thay thế, với tâm địa độc ác, hành hạ dân, bách hại những người Pharisêu nhưng có công bành trướng xứ Giuđê. Hoàng hậu Alexandra (76-67), vợ vua Alexandre Jannée, đối xử nhân hậu với những người Pharisêu. Bà không thể giữ chức thượng tế của chồng nên đã gán chức đó cho con cả là Hyrcan II, một người không lanh lợi và không am hiểu chính trị, nhưng người con thứ Aristobule II lại có tính khí hăng hái. Hyrcan II trở thành thượng tế, còn

Aristobule II nắm quân đội. Khi hoàng hậu Alexandra lâm bệnh, Aristobule II với sự giúp đỡ của bạn hữu đã chiếm một số thành trì và tự xưng vương, và ít lâu sau hoàng hậu Alexandra băng hà (67).

Dưới thống trị người La Mã

Khi hoàng hậu Alexandra băng hà khởi điểm một thời kỳ tranh chấp gay go giữa hai anh em Hyrcan II và Aristobule II. Kết quả đưa tổ quốc tới diệt vong, mất quyền tự chủ, phó mặc tổ quốc cho quyền hành đế quốc Rôma và một dòng vua ngoại lai ghét người Do Thái lên cai trị. Khi hoàng hậu Alexandra qua đời, Hyrcan II lên ngai nhưng vì yếu kém nên bị Aristobule II truất phế nhanh chóng. Hai anh em đều xin sự giúp đỡ của tướng La Mã Pompée, khi đó đang ở Tiểu Á can thiệp. Vì đang bận đối phó với những người Nabatei, nên Pompée không muốn can thiệp ngay. Trước thái độ của Pompée, Aristobule II nghĩ rằng Pompée sẽ có quyết định bất lợi đối với mình nên đã chống lại Pompée.

Năm 63, Pompée đích thân can thiệp, đi vào xứ Giuđê qua ngã sông Giordan chiếm thành Giêrusalem, thắng Aristobule II. Hàng ngàn quân Do Thái bị tàn sát, và Pompée đi vào đền thờ, tiến vào nơi cực thánh chỉ dành cho thượng tế mỗi năm một lần. Ở trong đó, Pompée chỉ thấy trống không. Do Thái mất chủ quyền, trở thành một tỉnh thuộc đế quốc vùng Syrie. Cuộc thất bại lần này ghi đậm trong lòng dân Do Thái, và họ luôn tìm cách để giành lại quyền độc lập. Pompée giao cho ông Hyrcan II điều hành xứ sở cộng thêm với chức thượng tế, nhưng giờ đây xứ sở đó không còn lớn như trước nữa, và chỉ bao gồm những vùng có người Do Thái cư ngụ. Những

thành thị mang văn hoá Hy Lạp, như những vùng mang tên Thập tinh dưới quyền vị đặc sứ toàn quyền ở Syrie

Dòng họ nhà Hêrôđê

Ở Palestine, thực quyền ở trong tay Antipater người xứ Idumée (Negev)⁸⁴, cận thần vua Hyrcan II. Antipater, một người trung thành với đế quốc Rôma, đã giúp tướng Pompée và sau đó giúp César trong cuộc chinh phạt Ai Cập năm 47. Và để trả công ơn, César đã phong vương cho Hyrcan II và cho Antipater làm tổng trấn xứ Giuđê. Lợi dụng quyền hành trong tay, Antipater đem hai người con, Phasael và Hêrôđê, vào những địa vị quan trọng. Phasael được cử làm thị trưởng và nắm quân đội tại thành Giêrusalem và Hêrôđê người con thứ có bản lĩnh cương quyết được cử làm tổng trấn xứ Galilê và Samarie. Antipater bị Malice đầu độc năm 43, và Antigone, con Aristobule II, nổi lên chống Hyrcan II và các con của Antipater. Ban đầu Antigone thua, nhưng sau đó với sự giúp đỡ của người Parthes, Antigone đánh bại Hyrcan II và xưng vương. Người Parthes dùng mưu bắt được Hyrcan và Phasael. Antigone cắt tai Hyrcan II và đày đi Ba Tư. Phasael bị tống giam và tự vẫn. Hêrôđê trốn thoát, trở về xứ Idumée, sang Ai Cập rồi đi Rôma được hoàng đế Antonie phong làm vua dân Do Thái vào năm 40. Antonie có cảm tình với Hêrôđê, và ông cũng ghét Antigone coi như kẻ phiến loạn và thù địch của người Rôma. Tuy được phong vương nhưng Hêrôđê còn phải chinh phục vương quốc của

⁸⁴ Vùng đất Idumée nằm ở phía nam xứ Giuđê, bị cưỡng bách Do Thái hóa vào năm 126. Đối với dân Giuđê, người Idumée như công dân Do Thái hạng hai và bị khinh khi.

mình, và với sự giúp đỡ của quân đội Rôma năm 37 Hêrôđê chiếm được xứ Palestine và xứ Antonie giết Antigone.

Hêrôđê thành công về phương diện kiến trúc và phát triển văn hóa. Ông đã không tiếc tiền trong việc sửa đền thờ Giêrusalem. Công việc bắt đầu từ năm 18 niên hiệu Hêrôđê (năm 20 trước công nguyên). Sau tám năm, đã xây cất xong những dãy hành lang và làm lễ Cung hiến đền thờ. Nhưng phải đợi đến năm 63 sau công nguyên mới hoàn thành (Ga 2,20), nền của đền thờ vĩ đại mà các tông đồ khen ngợi (Mc 13,1-2) cũng đã được xây dưới triều Hêrôđê. Hêrôđê xây thành nơi eo biển bằng đá trắng và đặt tên Césarée để lấy lòng hoàng đế La Mã Octave-Auguste (27-14 trước công nguyên)⁸⁵. Ông tái thiết thành phố cổ Samarie, cho xây bức tường thành, xây pháo đài Herodium ở Bethlehem, Macheronte ở phía đông và Massada ở phía tây biển Chết. Tại Giêrusalem, Hêrôđê cho dựng nên nhiều công trình kiến trúc lấy lòng người Do Thái như việc trùng tu đền thờ, rồi xây lại mới. Phía tây bắc đền thờ đắp chiến lũy Antonia. Cuối cùng xây cung điện và dựng lên 3 ngọn tháp trong

⁸⁵ Tên thật Caius Julius Caesar Octavianus, đúng nghĩa là hoàng đế đầu tiên của đế quốc La Mã từ năm 31 trước công nguyên đến năm 14 công nguyên. Ông theo đường hướng chính trị của ông Jules César có nhiều cái nhìn thiện cảm đối với người Do Thái: tự do thực hành đạo, tự trị trong việc điều hành công việc hành chính và quyền đóng góp tài chính cho Đền thờ Giêrusalem.

Sau khi dẹp cuộc nội chiến tại Actium vào năm 31 trước công nguyên, Octavianus dần dà nắm mọi quyền hành dân sự cũng như quân sự trong đế quốc. Năm 27 trước công nguyên, Octavianus tự tuyên xưng là "Augustus" (= cao vòi), một tước hiệu dành cho thần linh. Triều đại của ông kéo dài hơn 40 năm. Sau triều đại Octavianus Augustus, các hoàng đế kế vị khác lên ngôi theo dòng dõi hoặc nghĩa tử, chỉ trừ giai đoạn từ năm 66 đến năm 69 là do tranh chấp giữa các tướng lãnh. Nhưng tất cả đều đưa quyền hành hoàng đế đến chuyên chế.

tường thành mang tên 3 người ông thương mến nhất: người bạn Hippius, người vợ thứ hai Mariamme và người anh Phasaël.

Hêrôđê thành công trong địa hạt kiến trúc, nhưng lại tàn bạo đối với dân Do Thái và ngay trong chính gia đình ông. Ông cưới chính thức tất cả 10 bà vợ. Lần đầu, Hêrôđê cưới một người sinh trưởng tại Giêrusalem tên Doris, và có được con trai đặt tên Antipater. Ông rẫy bà Doris vào năm 42 và lấy bà Mariamme và có được thêm 3 trai và 2 gái. Ông cưới được người yêu, nhưng hôn nhân với Mariamme cũng mang hình thức chính trị. Bà thuộc dòng dõi Átmônê và cháu thượng tể Hyrcan II. Hêrôđê hy vọng với cuộc hôn nhân sẽ hòa giải với dòng tộc Do Thái cầm quyền trước ông, và làm cho việc lên ngôi của mình có vẻ danh chính ngôn thuận. Nhưng cho đến cuối đời, chuyện gia đình Hêrôđê là chuyện nời da xáo thịt. Em bà Mariamme, Aristobule bị nhấn chìm trong một bờ hồ ở Giêrikhô. Dù trẻ tuổi nhưng Aristobule được đề cử làm thượng tể, và trở thành cái gai chính trị trước mắt Hêrôđê. Sau đó Mariamme cũng bị hành quyết vì Hêrôđê nghi bà giúp đỡ Aristobule. Ông giết vợ xong rồi khóc thương thê thảm. Hêrôđê ra lệnh giết luôn mẹ vợ, Alexandra, và hai con trai có với bà Mariamme. Mang tính đa nghi sau này ông giết luôn con trưởng Antipater có với bà Doris.

Hêrôđê qua đời vào mùa xuân năm thứ 4 trước công nguyên, và vương quốc được chia ra làm ba cho ba người con trai khác: Áckhêlao và Antipas, con bà Malkate người Samarie; Philipphê, con bà Cléôpatre. Cả ba người con đều qua Rôma mong được hoàng đế phê chuẩn hưởng quyền lợi

vì chúc thư của Hêrôđê để lại cũng không mấy rõ ràng, vì Hêrôđê Cả đã sửa đổi chúc thư mấy lần. Một số khác trong dòng họ Hêrôđê muốn xử sở được đặt dưới quyền cai quản trực tiếp của Rôma. Người Do Thái lại muốn được hưởng quyền sống theo luật của cha ông. Hoàng đế La Mã bấy giờ là Auguste cũng do dự, nhưng cuối cùng chấp nhận chia vương quốc ra làm ba cho ba người con của Hêrôđê.

Hêrôđê Antipas⁸⁶ là người con thứ của Hêrôđê Cả với bà Malkate. Antipas làm tiểu vương hay thủ hiến Galilê và Pérée (vùng đất phía đông sông Giođan) cho đến năm 39. Thường gọi là vua (Mc 6,16) nhưng thực ra chỉ có chức quận vương (Tetrarcha). Antipas là người đối mặt với Đức Giêsu vì miền Galilê nơi Đức Giêsu rao giảng dưới quyền xét xử của ông này. Hêrôđê Antipas giống vua cha rất thích xây dựng kiến trúc như việc dựng thành Tiberiade vào năm 22 công nguyên để chào mừng hoàng đế Tiberius. Thành được xây theo kiểu mẫu Hy Lạp. Ông cũng cho chặt đầu Gioan Tẩy Giả vì ông lấy bà vợ thứ hai tên Herodiade. Bà này là em gái của Agrippa và em cùng cha khác mẹ với Antipas⁸⁷. Bà vợ nhất bỏ ông và về lại nhà bố của mình là vua Arétas IV (người Nabatêen), nên ông này đã gây chiến đánh Antipas một trận đẫm máu. Herodiade còn đòi chồng

⁸⁶ Chính ông này giết ông Gioan Tẩy Giả vì ông Gioan không chấp nhận Hêrôđê Antipas lấy vợ của người anh là Hêrôđê Philipphê.

⁸⁷ Herodiade, người vợ thứ hai của Hêrôđê Antipas. Bà là con ông Aristobule và bà Mariamme I, có tính tình tàn bạo và kiêu hãnh, một người thuộc dòng dõi hoàng tộc Átmônê. Herodiade là chị của vua Hêrôđê Agrippa I. Trước hết bà lấy một ông cậu mang tên Hêrôđê làm chồng. Vua Antipas gặp Herodiade trong một cuộc viếng thăm người anh em của mình. Ông về ly dị bà vợ là con gái vua Arétas IV, người Nabatê và lấy Herodiade làm vợ.

phải xin hoàng đế Caligula phong tước vua, nhưng ông bị coi như người phản trắc nên cuối cùng bị đày sang Saint Bertrand de Comminges. Tài sản bị chia cho người cháu trai Agrippa và người anh vợ.

Hêrôđê Archélaus (Áckhêlao), trên đồng tiền ghi "*Hêrôđê Ethnarch*" người con lớn của Hêrôđê Cả với bà Malkate gốc Samarie. Người Do Thái không thích ông vì ông cưới bà Glaphyra, vợ góa của ông Alexandre, người em trai khác mẹ của mình.

Archelaus cai quản Idumée, Giuđê và Samarie. Hoàng đế La Mã Auguste chưa tin tưởng ông nên không trao chức vua. Lãnh thổ của Áckhêlao bao gồm nhiều sắc dân như Giuđê, Samarie và Idumée là những dân tộc không đồng nhất. Ngoài số dân bản xứ còn có thêm người Hy Lạp sống ở Césarée và Sebastos. Người dân Giuđê không nồng nhiệt đón nhận Áckhêlao vì họ vẫn giữ ác cảm với Hêrôđê Cả, và những chuyện xảy ra trong quá khứ làm cho người ta còn sợ. Áckhêlao tỏ ra là một người độc ác và chuyên chế, tiếp tục chính sách xây dựng của cha mình với những công trình xa hoa, coi thường thượng tế và truyền thống dân tộc. Một nhóm người tiêu biểu của Giuđê và Samarie đến La Mã kháng cáo lên hoàng đế Auguste về hành động của Archelaus và loan báo sẽ có một cuộc cách mạng toàn diện xảy ra. Cuối cùng hoàng đế Auguste đưa ông đi lưu đày qua Vienne ở xứ Gaule (Pháp) và chết năm 18. Xứ Giuđê từ đó trở nên một tỉnh ủy quyền của đế quốc và thủ đô được đặt tại Césarée với một viên tổng trấn cai quản. Nhưng vị tổng trấn lại dưới quyền của vị đặc sứ toàn quyền trú ngụ ở Syrie.

Hêrôđê Philippe (Philípphê) là con trai của vua Hêrôđê với bà Cléopâtre cai quản Batanée, Trachnitide, Auranitide... không có người Do Thái nên không gặp nhiều khó khăn. Philípphê kết hôn với người cháu gái là Salômê II con Heroriade. Philípphê là một người tốt, hiếu hoà, công bình và là một người bạn thành thực của Rôma. Ông đã xây lại thành Bethsaide bên hồ Gennesareth và gọi là Julia, để kính công chúa Julia, con hoàng đế Auguste, tái thiết thành Panias gần chỗ phát nguyên sông Giođan và đặt tên Césarée-Philipphe, để phân biệt với thành Césarée bên bờ Địa Trung Hải. Ông mất năm 34, và hoàng đế Caligula trao cho người cháu của Hêrôđê tên Agrippa nắm quyền vùng này và đến năm 39 giữ luôn quyền trên phần đất của Antipas.

Hêrôđê Agrippa sinh khoảng năm 10, con trai của Aristobule IV bị Hêrôđê giết khoảng năm thứ 7, vì thế ông thuộc hàng cháu của Hêrôđê Cả. Ông được nuôi ăn học ở Rôma, và thuộc loại ăn chơi hoang phí. Sau khi nhận phần lãnh thổ của ông chú Philípphê, đến năm 39 lại được thêm lãnh thổ của Antipas. Agrippa đã thành công trong việc cầm quyền nên đến năm 41 lại được hoàng đế Claudius trao luôn phần đất Giuđê như thời vua Hêrôđê Cả. Agrippa được người Do Thái khen ngợi vì cảm thấy đã tìm lại được độc lập, cho dù những năm cầm quyền ông cũng đã đưa quốc gia mang nợ nần lớn. Ông có ba người con: con trai Marcus Agrippa, hai người con gái tên Bernice được nhắc đến trong sách Cv 25,13tt, và Drusilla sau này trở thành vợ thứ ba của quan tổng đốc Felix (Cv 24,24). Agrippa qua đời rất sớm vào năm 44 công nguyên, và Marcus Julius Agrippa (27-93) mới 17 tuổi lên kế nghiệp. Cuối cùng đất nước được điều hành trực tiếp bởi người La Mã, xứ Giuđê được điều hành bởi

một vị đặc sứ toàn quyền mang quyền đại diện chính thức của hoàng đế. Sau này Agrippa II chỉ còn lại có lãnh thổ của Hêrôđê Philipphê.

421. Cuộc kiểm tra dân số của ông Quirinius

Vào năm thứ 6, dưới triều hoàng đế Auguste, ông Publius Sulpicius Quirinius⁸⁸ được bổ nhiệm làm đặc sứ toàn quyền Syrie. Tân ước cho biết ông ra lệnh làm sổ kiểm tra trên toàn cõi xứ Syrie và xứ Giuđê. Ngày hôm nay, các sử gia không đồng ý với thánh sử Luca về cuộc kiểm tra dân số này, vì nó xảy ra quá sớm. Theo sử gia Flavius Josèphe cuộc kiểm tra dân số xảy ra vào năm 6-7 công nguyên. Có tất cả năm lý do để bác bỏ ý của thánh sử Luca trong việc này:

- Không có tài liệu nào của chính quyền La Mã nói về sự kiểm tra dân số dưới triều hoàng đế Auguste.
- Khi Rôma nhìn nhận Hêrôđê như “vua”, và theo luật La Mã chính quyền Rôma không được can thiệp vào việc trên phần đất của Hêrôđê dưới hình thức một cuộc kiểm tra.
- Cho rằng ông Giuse về lại quê hương tổ phụ Đavít để khai sổ bộ cũng đi ngược lại với cách thức của người La Mã, vì cuộc khai sổ bộ làm tại nơi mình cư ngụ. Đối với trường hợp thánh Giuse tức là tại Nazareth.
- Chỉ cần người trưởng gia đình là đầy đủ và như vậy Đức Maria không cần phải đi theo.

⁸⁸ Vào năm thứ 6 công nguyên Quirinius truất phế thượng tế Joazar vì ông này không hợp tác với ông Quirinius bổ nhiệm ông Khanna, con ông Seth làm thượng tế cho tới năm 15 công nguyên.

- Sử gia Flavius Josèphe thường có những tin tức chính xác tất cả những gì liên quan đến những năm cuối cùng của Hêrôđê, nhưng ông lại không nói gì về cuộc kiểm tra dân số này.

Vì thế ngày nay, các sử gia cho cuộc kiểm tra dân số chỉ xảy ra vào năm 6-7 sau công nguyên. Việc làm này vào thời điểm đó cũng đáp lại nhu cầu thiết thực. Vì bấy giờ Hêrôđê Áckhêlao vừa bị truất quyền khỏi vùng đất Giuđê, và quyền hành được trao vào tay một viên chức hành chánh La Mã. Ông cần thiết biết rõ vấn đề thu nhập thuế má để báo cáo về trung ương. Cho nên cuộc kiểm tra dân số mang mục đích đánh thuế lên người dân. Đế quốc La Mã giữ phần thuế về sở hữu ruộng đất cũng như phần đóng góp, còn những thứ thuế khác để lại cho người bản xứ, vì thế gặp sự phản ứng của đám dân chúng. Họ cho rằng những phần tài chánh đó đi vào của cải riêng của giới quyền hành. Thêm nữa, người dân phải trả thêm thuế đên thờ nên một gánh nặng cho giới người nghèo.

Với những lý do trên, nên cuộc kiểm tra dân số của Quirinius gặp phải phản ứng. Một người Galilê tên Giuđa đã đứng lên chống trả và tổ chức những cuộc ám sát quân đội La Mã cũng như những người Do Thái hợp tác với chính quyền. Sử gia Flavius Josèphe cho rằng cuộc nổi dậy mang tính cách tôn giáo vì họ muốn có một chế độ thần quyền. Sách Công vụ tông đồ còn nói đến một cuộc nổi dậy cùng lúc bấy giờ do ông Theudas khởi xướng (5,36). Ông được coi như một ngôn sứ và như một ông Môsê mới. Theudas đã lôi kéo được nhiều người theo và đưa họ băng qua dòng sông Giođan với bàn chân khô. Nhưng cuối cùng quân La Mã đã dẹp cuộc nổi dậy một cách đẫm máu.

422. Quan tổng trấn Philatô

Sau khi Áckhêlaô bị cất chức vào năm thứ 6 công nguyên, xứ Giuđê, Samarie và Idumée trở thành một tỉnh của đế quốc đặt dưới quyền một tổng trấn người Rôma. Quyền tự do hành động của tổng trấn bị hạn chế một phần nào vì những đặc ân mà dân Do Thái được hưởng. Tuy nhiên quyền đó vẫn còn khá rộng lớn. Ông chỉ huy quân sự cả miền, dưới quyền có nhiều đạo binh và một đội kỵ binh với quyền xử tử. Ông có quyền đặt các thượng tế, đúc tiền và lấy thuế. Thuế thu giao cho những tư nhân đảm trách gọi là "Publicani" (têlonai = những người mua thuế), những người này lại dùng các nhân công để thu thuế. Dân chúng cũng gọi hạng người này là "publicani", nhưng đúng hơn phải gọi họ là nhân viên thu thuế. Nhiều lạm dụng quyền lực đòi nhiều hơn tiền thuế phải trả (Mt 5,46; 9,11; 21,31; Lc 3,13). Thường thường tổng trấn ở Césarée trên bờ Địa Trung Hải nơi có đền Stratone do Hêrôđê Cả xây lại. Trong các dịp đại lễ tổng trấn thường lên Giêrusalem để phòng ngừa hay dẹp yên những cuộc phá rối trật tự có thể xảy ra vì số khách hành hương thường rất đông trong những dịp đó. Tổng trấn thứ nhất tên Coponio (6-9), rồi tới Marc Ambivio (9-12), Annio Rufo (12-15), Valerio Grato (15-26), và Pontio Philatô (26-36).

Philatô được bổ nhiệm làm tổng trấn xứ Giuđê vào năm 26 và ông điều hành công việc tròn mười năm. Khi vừa được bổ nhiệm, Philatô muốn đưa quân vào thành Giêrusalem trưng cò có in hình hoàng đế. Người Do Thái chống mãnh liệt vì coi hành động đó như vi phạm luật lệ của Thiên Chúa cấm các hình ảnh, và họ sẵn sàng chết để không cho Philatô làm một hành động phạm thánh. Cuối cùng Philatô đã

nhường bước và không để cho quân đội ra tay tàn sát dân trong vụ này, vì ông sợ vị đặc sứ toàn quyền và hoàng đế sẽ không bằng lòng. Philatô đành lui về Césarée. Sau vụ này, Philatô cho lục soát trong kho tàng của đền thờ lấy của để trả tiền cho việc đô thị hóa. Những người Do Thái lên tiếng chống đều bị đánh trọng thương hay bị giết. Trong Tin Mừng Lc 13,1 cũng có nói vụ Philatô lấy máu những người Galilê trộn vào việc làm lễ tế. Đây là một hành động tàn bạo. Sử gia Flavius Josèphe kể lại câu chuyện người Samarie nổi dậy khi có một người cho biết sẽ tìm thấy lại tại núi Garizim những bình thánh mà ông Môsê giấu cất nơi đó. Những người theo lời kêu gọi trên đã bị Philatô ra lệnh bắt nốt và một số lớn bị đem ra hành quyết.

Sau vụ này, một sứ giả người Samarie đã đi gặp đặc sứ toàn quyền miền Syrie là ông Vitellius lên án hành động của Philatô. Ông bị triệu hồi về Rôma, và cùng lúc Vitellius truất phế thượng tế Caipha vì ông nghĩ hai người đã thông đồng với nhau (*Antiquités juives* 18,85-87.95).

423. Tình hình chính trị vùng Galilê

Khi định cư tại Palestine người Do Thái được chia ra thành 12 chi tộc. Người dân Galilê đã nổi dậy chống chính quyền ở thành Giêrusalem khi vua Salomon qua đời và Galilê trở nên tự trị. Sau đó xứ Galilê bị người Assyrie xâm chiếm vào năm 733 trước công nguyên. Khi trở về từ cuộc lưu đày Babylone, xứ Galilê không bị gán vào xứ Giuđê nhưng được điều hành chia cách nhau. Sự cắt biệt này kéo dài dưới triều đại nhà Ptolémée và nhà Séleucides, và chỉ vào năm 104 trước công nguyên Galilê mới nằm dưới sự thống trị nhà Átmônê. Vì thế có thể nói Galilê hoàn toàn nằm cách biệt trong vòng 8

thế kỷ với trung tâm điểm của Do Thái giáo. Flavius Josèphe cho biết vua Átmônê bắt buộc dân cư vùng Galilê phải cắt bì đúng theo luật của Giuđê. Điều này cho thấy có thể một số dân Galilê không phải người Do Thái, hoặc người Do Thái nhưng không chịu cắt bì. Một số sử gia cho người Galilê vẫn giữ những tục lệ Do Thái, nhưng sau 8 thế kỷ tách rời ra với Giêrusalem nên họ có những cái khác biệt vậy thôi. Đối với những người ở Giuđê, cần bắt người Galilê phải theo luật chung. Người Galilê vẫn nghĩ giữ truyền thống cha ông và cho người Giuđê bị ảnh hưởng của người Hy Lạp và La Mã. Vì thế mới thấy người Galilê đã đi vào kháng chiến chống người La Mã ngay buổi đầu thế kỷ.

Khi người La Mã thống trị Palestine, xứ Galilê được gắn liền vào xứ Giuđê dưới quyền điều hành của Hêrôđê. Cuộc thống nhất cũng ngăn ngại, vì năm thứ 4 trước công nguyên khi Hêrôđê Cả qua đời, xứ Galilê nằm dưới quyền Hêrôđê Antipas, và Giuđê dưới quyền Hêrôđê Áckhêlao.

Ngoài ra cũng rất khó biết được Galilê đã bị Hy Lạp hóa hay vẫn giữ được truyền thống Do Thái. Các nhà khảo cổ mới đây đã tiếp tục tìm kiếm những cái còn lại nơi hai thành lớn của miền Galilê là Sepphoris và Tibériade. Sepphoris được xây dựng trên cao nhìn xuống trên cánh đồng có một pháo đài, và cũng được Hêrôđê Antipas lấy làm thủ đô. Đến năm thứ 10 công nguyên, Antipas mới quyết định xây dựng một thủ đô khác cách Sepphoris vài cây số và nằm bên bờ hồ Gennesareth mang tên Tibériade để nhớ đến hoàng đế Tibère đương nhiệm. Các nhà khảo cổ cho biết hai thành Sepphoris và Tibériade được xây theo kiến trúc của người Hy Lạp và La Mã, trong khi đó họ cũng thấy thành

Capharnaum mang dấu ấn một ngôi làng lớn theo kiến trúc truyền thống Do Thái.

424. Đền thờ bị tàn phá năm 70

Cuộc chiến chống quân La Mã trở nên quyết liệt vào năm 66 công nguyên. Người Do Thái chiến thắng bắt buộc quân La Mã phải rút về xứ Syrie. Nguyên nhân xa của cuộc nổi loạn là lòng căm thù những người ngoại bang đã từ một thế kỷ dày xéo và làm như bần đất nước cha ông. Nguyên nhân gần là sự công phẫn đối với chế độ bóc lột của các quan tể trấn nổi tiếng về lòng tham nhũng, bất công và hoàn toàn không hiểu tính tình người Do Thái. Cuộc nổi loạn cũng đến từ những người quốc gia quá khích được quần chúng tán thành và ủng hộ, được kích thích bằng niềm trông đợi Đấng Mêsia và được duy trì bằng lòng tin cậy Chúa sẽ làm phép lạ can thiệp. Quyết định không dâng lễ vật cầu cho hoàng đế Rôma đánh dấu cuộc tuyệt giao với người La Mã. Nhưng không phải hết mọi tầng lớp dân Do Thái đều ủng hộ cuộc nổi loạn đó, phần đông thuộc hàng quý tộc đã tỏ thái độ phản đối hay do dự, nhưng bị sức hăng hái của quần chúng lôi kéo vào cuộc chiến tranh. Vua Agrippa II hết sức khuyên dân bỏ ý định nổi loạn, nhưng vô hiệu. Cuộc chiến tranh bắt đầu bằng những cuộc hành hung đối với những người La Mã và những người Do Thái có cảm tình với họ ở Giêrusalem và các tỉnh. Dần dần được tổ chức và trở nên một cuộc chiến tranh thực sự quyết liệt.

Mùa thu năm 66, Cestius Gioanllius, đặc sứ toàn quyền Syrie đem đạo quân thứ XII Fulminata phối hợp với dân quân tấn công, thành Giêrusalem bị thất bại. Đối với dân Do Thái, cuộc chiến thắng này làm tăng lòng hừng khởi của

những phần tử ái quốc và thúc đẩy những người lưng chừng tham gia chiến tranh. Quyền hành La Mã không chấp nhận một xứ Palestine độc lập, và bằng mọi cách phải sửa soạn cuộc tái chiếm xứ Palestine.

Mùa xuân năm 67 theo lệnh Néron, tướng Vespasian đem đạo quân thứ V Macédoine, đạo quân X Fretensis phối hợp với đạo quân thứ XV Apollinaris do con là Titus tuyển mộ ở Alexandrie cùng với 23 đội dân quân, 6 đội kỵ binh, tổng số là 60.000 người tiến đánh Galilê. Thành phố Sepphoris đầu hàng và người Do Thái rút vào những đồn kiên cố. Flavius Josèphe giữ đồn Jotapata và chống cự được 47 ngày. Sau khi hạ thành, Vespasian ra lệnh bắt Flavius Josèphe làm tù binh và đối xử tử tế với ông. Tháng 7 năm 69, Vespasian được tôn làm hoàng đế, và đầu năm 70 ra lệnh cho con là Titus tiếp tục cuộc chiến. Titus tiến đến Giêrusalem vào dịp lễ Vuốt qua năm 70 và vây thành. Sau nhiều trận đánh, đồn Antonia bị chiếm và bị phá. Từ đồn Antonia, quân đội kéo vào sân trong của đền thờ và một tên lính ném thanh củi cháy vào đền thờ. Đền thờ lộng lẫy nguy nga bốc cháy và chôn vùi hàng ngàn người Do Thái đã chạy vào trong đó trú ẩn. Hôm đó là mùng 6 tháng 8 năm 70. Mạn nam thành cũng thất thủ. Ngày mùng 2 tháng 9 đến lượt phía tây thành thất thủ. Giêrusalem bị phá thành bình địa. Tướng Titus đóng đinh tất cả những kháng chiến quân Do Thái. Số tù binh gần 100 ngàn người. Trong số chiến lợi phẩm có cả những đồ dùng trong đền thờ. Giêrusalem thất thủ, người Do Thái mất trung tâm đời sống tôn giáo, xã hội.

Đây là một biến cố gây sốc trầm trọng trong dân Do Thái. Sứ gia Flavius Josèphe cho biết cuộc nổi dậy của người Do

Thái đã làm mất đi một triệu dân trong một nước có ba triệu dân số, và hơn một trăm ngàn người bị bắt đi làm nô lệ. Các sử gia ngày nay cho ông Flavius đưa ra con số thiệt vong quá đáng, nhưng có thể nói người Do Thái đã mất trong cuộc chiến khoảng chừng năm trăm ngàn người.

Đền thờ trung tâm đời sống tôn giáo, chính trị và xã hội đối với người Do Thái bị tàn phá, và giờ đây quyền hành La Mã lấy thuế đóng cho đền thờ chứ không để cho giới quyền hành tôn giáo Do Thái giữ nữa. Vì thế người Do Thái bó buộc phải đóng mỗi năm hai đồng để xây cất đền Jupiter Capitolinus ở Rôma bị cháy vào năm 69. Đó là thuế Do Thái (*fiscus judaicus*). Cuộc chiến thắng của người La Mã làm cho dân Do Thái tản mác khắp nơi. Sau biến cố này, những giáo phái như Saduxêô và Êtxêô cũng hoàn toàn biến mất và chỉ còn lại nhóm Pharisêu. Chính nhóm này đã gây dựng lại Do Thái giáo. Một số hiền giả Pharisêu tụ họp lại tại Yabné và đưa ra một hình thức về phụng tự và kết hiệp người Do Thái lại. Một Do Thái mới được hình thành cứng rắn hơn. Vào khoảng cuối thế kỷ đầu công nguyên, lần đầu tiên trong lịch sử cộng đoàn Do Thái đã loại những “*minim*” tức là những người không chấp nhận những quy tắc đã được ấn định.

43. Do Thái giáo đầu thế kỷ công nguyên và các nhóm tôn giáo

Khi nói về Do Thái giáo trong giai đoạn đầu thế kỷ công nguyên cũng gặp khó khăn, vì nguồn tài liệu cũng không nhiều lắm ngoài các văn bản đến từ ông Philon thành Alexandrie, Flavius Josêphe và tài liệu Qumrân. Giai đoạn này kéo dài từ thời lưu đày Babylone trở về cho đến khi

quân La Mã phá đền thờ Giêrusalem vào năm 70. Hai yếu tố nằm ngay trung tâm điểm của Do Thái giáo là đền thờ và Lễ luật (Torah). Đền thờ để dân chúng dâng hiến lễ cho Thiên Chúa, và Torah đưa ra những quy tắc mà mỗi người Do Thái phải tuân hành.

Từ khi trở về sau cuộc lưu đày, nhóm tư tế giữ vai trò quan trọng trong việc điều hành dân Do Thái. Ítraen như một chế độ thần quyền nhỏ trong một đế quốc rộng lớn dưới quyền hành người Ba Tư rồi đến La Mã. Nhiều người Do Thái không hài lòng với tình trạng đặt họ sống lệ thuộc vào ngoại bang, nên họ hài lòng với cuộc nổi dậy của nhà Máccabê. Sự hài lòng không hoàn toàn vì triều đại Átmônê không thuộc dòng dõi Đavít như tất cả các vua Ítraen trước đây. Ngoài ra các vua nhà Átmônê lại còn giữ thêm chức thượng tế, mà chức vị này cần phải tách biệt với chức vị vua chúa. Chức thượng tế phải dành cho những người xuống từ dòng tộc Sadoq. Khi nhà Átmônê thất bại và đất nước rơi vào tay người La Mã đã làm cho người Do Thái thuần thành hoàn toàn thất vọng và bi quan. Giờ đây đất nước hoàn toàn trong tay ngoại bang.

Họ vẫn mang lòng tin Thiên Chúa không thể nào bỏ dân tuyển chọn, và Người sẽ can thiệp một cách khác vào lịch sử Ítraen. Từ đó nảy sinh ra lòng tin vào một Đấng Mêsia đến giải thoát dân khỏi bàn tay ngoại bang và tái thiết lập vương quốc Ítraen.

Trong giai đoạn này tức là vào 2 thế kỷ cuối trước công nguyên thấy rõ nở một nền văn chương khai huyền. Khai huyền thuộc thể loại văn chương mặc khải điều siêu tự nhiên, một sứ điệp đến từ một nhân vật quan trọng trong

quá khứ để loan báo thời mới sẽ đến. Trong Thánh Kinh sách Đanien thuộc loại văn chương này và được ngôn sứ Đanien viết trong thời lưu đày ở Babyлоне⁸⁹.

Dầu sao Do Thái giáo ít nhiều cũng bị ảnh hưởng các thời kỳ khác nhau của ngoại bang, nhưng dầu sao họ vẫn giữ được nét chính là tôn thờ độc thần. Dưới thống trị của người La Mã, Do Thái giáo kêu gọi sống trung thành với Torah để chờ tương lai tốt đẹp hơn. Trung thành với Torah tránh làm những gì làm con người ra ô uế. Trước trường hợp này, không phải tất cả các người Do Thái đều cùng chung ý nghĩa và Do Thái giáo không đồng thể, nhưng trong đó có nhiều giáo phái và các nhóm tôn giáo khác nhau.

431. Pharisiêu/Biệt phái

Phong trào Pharisiêu là một nhóm tôn giáo và chính trị đặc biệt của người Do Thái đạo đức. Họ xuất hiện hồi thế kỷ thứ hai trước công nguyên từ nhóm những người nhân đức (*Hassidim*) ủng hộ ông Giuđa Máccabê chống lại vua Antiochus Epiphane: “*Bấy giờ hội đoàn những người Hassidim, những người kiên cường can đảm, hết thấy đều tận tình với Lễ Luật đã sát nhập với họ*” (1M 2,42). Họ được coi như một sự trả lời về phương diện tôn giáo và chính trị trước sự khủng hoảng hy hoá do vua Antiochus IV áp đặt. Tên gọi Pharisiêu đến từ gốc Hípri “*parash*” có nghĩa “*chia cắt*”, vì họ tự cho trong sạch và tự tách ra khỏi đám đông dân chúng. Giữa họ với nhau họ gọi nhau là những “*bạn đồng hành*”, và “*đoàn*”

⁸⁹ Ngoài ra còn nhiều tác phẩm khác như “*sách Hênôc*” viết khoảng năm 100 đến 70 trước công nguyên. Cuốn sách bị thất lạc và chỉ tìm lại được ở thế kỷ thứ XVIII. Sách “*Assomption de Moïse = cuộc về trời của ông Môsê*” viết vào thế kỷ đầu công nguyên cho dân tộc Do Thái được đưa về trời và trái đất để lại cho những kẻ thù của dân tuyển chọn.

của họ kết thành một dòng ba và mỗi thành phần đều dẫn thân một cách tích cực vào sự trung thành Lễ luật thánh mà họ chuyên cần tra dồi học hỏi. Vì trước mỗi đe dọa sự hiện hữu của người Do Thái như thực thể chủng tộc, văn hóa và tôn giáo khác biệt trong thế giới Cận Đông, nên người Phariseu nhấn mạnh đến việc học hỏi, thực hành Lễ Luật và gìn giữ nghiêm ngặt những luật lệ trong mọi lãnh vực của cuộc sống như: thuế thập phân, luật lệ về sự trong sạch.

Người Phariseu tinh thông lễ luật và có nhiệm vụ phổ biến dạy dỗ dân chúng. Họ giữ những lễ luật và truyền thống một cách khắc khe (Mt 15,1-20). Họ không tin chính quyền. Với trách nhiệm dạy quần chúng nên phong trào Phariseu có mối quan hệ gần gũi với dân. Tuy nhiên, họ giữ khoảng cách đối với những người không tuân giữ lễ luật thánh.

Phariseu thường bị hiểu lầm. Đây là điều tai hại và bất công. Phariseu là những người thánh thiện. Họ tự tách ra khỏi nhóm Átmonê là nhóm bị phê phán như kẻ bất trung, tức là họ tách biệt với tội lỗi. Trước hết, họ lo lắng đến sự thánh thiện của Thiên Chúa mà họ hằng chuyên chú suy gẫm. Biết rằng, khó sống liên tục trước sự hiện diện của Chúa chí Thánh, họ bao quanh mình một mạng lưới những việc hành đạo. Tuy nhiên, họ không giả hình như khi người Phariseu trong dụ ngôn (Lc 18,9-13) tuyên bố mình đã ăn chay hai lần mỗi tuần, bố thí 10 phần trăm của cải cho người nghèo... Ông đã thi hành đúng như vậy. Ông chỉ có tội khoa trương nói ra.

Phariseu là những chứng nhân cho niềm tin chân chính. Sai lầm duy nhất là họ tưởng có thể dựa vào sự thánh thiện của mình để đến gần Chúa, và nhờ công nghiệp của mình

để vào Nước Trời. Nếu Đức Giêsu chống đối họ gay gắt, có lẽ vì họ ảnh hưởng lên số dân đen ngườing mộ họ. Ảnh hưởng đến do sự thánh thiện hơn là do số lượng của họ vì Pharisiêu chỉ có khoảng 6000 người. Một người trong nhóm họ đã có thái độ rất cởi mở đối với Đức Giêsu và các môn đệ của Người (Ga 3; Lc 7,36; 13,31; Cv 5,34; 15,5; 23,9). Họ không những là một nhóm tôn giáo nhưng còn là một nhóm chính trị. Nhóm Pharisiêu không ngần ngại sử dụng quyền hành của chính quyền để áp đặt việc thực hành lề luật trên dân chúng. Điều này đã thấy xảy ra dưới triều đại ông Jean Hyrcan, nhóm Pharisiêu đã thành công áp đặt những luật lệ cá biệt trên dân chúng. Sau đó họ bị ông Jean Hyrcan loại nên luật lệ trên cũng bị hủy bỏ cho đến hết thời triều đại kế tiếp của ông Aristobule I và Alexandre Jannée. Khi tới dưới triều đại Salomé-Alexandra, những luật lệ trên của Pharisiêu lại được đem ra áp dụng. Thật vậy, dưới triều đại này, nhóm Pharisiêu đã lợi dụng quyền hành để trả thù đẫm máu với những kẻ thù nghịch với họ. Luật lệ trên bị hoàn toàn bãi bỏ dưới triều đại Hyrcan. Dưới triều đại Hêrôđê và dưới quyền hành của các vị tổng trấn La Mã coi những Thượng tế là những người trung gian, cho nên nhóm Pharisiêu đã bị loại ra khỏi sinh hoạt chính trị. Thế nhưng họ vẫn luôn luôn tìm mọi cách để can thiệp một cách trực tiếp hoặc gián tiếp vào sinh hoạt chính trị. Một số người Pharisiêu đã tìm lại được quyền hành chính trị khi tham gia vào chính quyền liên minh vào khoảng đầu của cuộc nổi dậy năm 66-67.

Chính nhóm Pharisiêu đã cứu được đất nước Do Thái sau năm 70. Sau cuộc nổi dậy hoàn toàn thất bại, người Pharisiêu đã kết hiệp với một số người Do Thái đạo đức và cần mẫn vào năm 90 tại Jabneh (Jamnia) để kết thành mầm

mống của phong trào các Rabbi. Người đứng đầu trong nhóm này được gọi là “*nasi*” (tổ phụ) đã được chính quyền La Mã nhìn nhận, nhưng vào lúc ấy phái Pharisiêu đã tái cấu trúc lại phong trào và từ đó họ có ảnh hưởng khá sâu rộng trong xã hội Do Thái. Nhờ nhóm Pharisiêu nên Do Thái giáo đã vực dậy sau biến cố đền thờ bị thiêu hủy và không còn phụng tự như trước đây nữa. Từ đó, các Hội đường giữ vai trò quan trọng và là nơi truyền đạt đi lòng đạo đức của người Pharisiêu.

Đức Giêsu rất gần gũi với người Pharisiêu trong cách cầu nguyện, trong lời kêu gọi sám hối và trong niềm tin vào sự sống lại. Người thường trách họ chỉ biết dựa trên lề luật để tiến gần đến Thiên Chúa.

432. Nhóm tư tế Saduxêô

Nhóm này được biết tới nhờ vào tài liệu đến từ Tân ước, Flavius Josèphe và trong văn chương của các Rabbi. Nhóm Saduxêô chỉ được nói tới trong Tin Mừng Nhất lãm (Mc 12,18-27...) và trong sách Công vụ tông đồ (4,1; 5,17; 23,6-8).

Cho dù ít được nói tới, nhưng nhờ những tài liệu có được cũng có thể cho biết khá rõ ràng về nhóm này. Nhóm này tự cho mình là hậu duệ ông Sadoq, thầy cả thượng phẩm dưới triều đại Salômôn thuộc ngành Eleazar (1V 2,35). Thời Salomon, Abiathar bị sa thải và Sadoq và con cháu ông được nhìn nhận là thượng tế cho tới khi phải đi lưu đày (587) và sau khi lưu đày (538) đến đời vua Antiochus IV (175-164 trước Công nguyên). Theo giả thiết trên, danh từ Saduxêô có nghĩa con cháu Sadoq và ngụ ý phần đông những người

trong phái thuộc hàng tư tế. Trong nhiều đoạn Cựu ước, các tư tế thành Giêrusalem thường cho mình thuộc hậu duệ ông Sadoq và họ thường được gọi "*bene sadoq*" (những người con của Sadoq). Dường như nhóm kiểm soát Đền thờ Giêrusalem và giữ vai trò thượng tế vào thời trùng tu Đền thờ khoảng năm 520-515 trước công nguyên cho đến thời vua Antiochus Epiphane IV (175 đến 164 trước công nguyên). Tiếp đến là thời đại nhà Átônê, và các thượng tế không còn xuống từ dòng tộc Sadoq nữa. Một số "*những người con của Sadoq*" theo ảnh hưởng Hy Lạp, nhưng còn một số khác vẫn giữ vững danh dự của mình cho dù giờ đây họ đã hoàn toàn bị loại ra khỏi chính quyền cũng như quyền hành tôn giáo. Từ đó nhóm những người con Sadoq và những người theo họ lập nên phái Sađuxêô.

Họ sống xa dân chúng và chỉ ảnh hưởng trong việc phụng tự trong đền thánh Giêrusalem, rất bảo thủ trên phương diện đạo giáo. Dân chúng không có cảm tình với những người Sađuxêô và để khỏi mất liên lạc với quần chúng nhiều khi họ phải theo các tập truyền và thực hành của nhóm Pharisêu. Những vị thượng tế thường được lựa chọn từ các gia đình thuộc nhóm Sađuxêô. Vì thuộc thành phần quý tộc, nên nhóm Sađuxêô có ảnh hưởng rất lớn. Họ lại giàu có vì họ có quyền trên thuế đền thờ. Dưới quyền nhóm Sađuxêô còn có các tư tế và thầy lê vi. Hai nhóm này không có lợi nhuận cao nên họ phải làm thêm một nghề khác bên cạnh.

Nhóm Sađuxêô chỉ nhìn nhận Ngũ Thư là lẽ luật, và chỉ nhận Lời Chúa đã được biên tập làm tiêu chuẩn tư tưởng và hành động, từ chối những điều mà luật Môsê không dạy

một cách rõ ràng, trong thực tế họ từ chối những qui tắc đòi sống thực hành, tức là các tập truyền của tiền nhân.

Theo Flavius Josèphe, người Sađuxêô không tin linh hồn bất tử; theo họ, linh hồn chết làm một vóí xác. Họ cũng không tin người ta sẽ sống lại, không tin có thiên thần và sự thưởng phạt đời sau (Mt 22,23; Cv 23,8). Không tin linh hồn bất tử, họ đã gián tiếp chối người ta sẽ sống lại, vì linh hồn bất tử là điều kiện để người ta có thể sống lại. Trong đền thánh, Thiên Chúa ngự nơi cực thánh và phải tuân giữ lề luật nghiêm ngặt từng chữ một.

Trên bình diện chính trị, họ xu thời hơn là lo đến lợi ích tôn giáo của tổ quốc và nhóm này chấp nhận hợp tác với chính quyền La Mã để củng cố quyền hành. Thật vậy, Tân ước thường coi họ thuộc những người đối lập với Pharisiêu (Cv 23,6). Flavius Josèphe còn cho biết *“người Sađuxêô thường cứng cõi ngay cả đối với người cùng phái và bất lịch sự trong cách giao tiếp với người đồng hương cũng như với người ngoại bang”*. Trong việc xử tử thánh Giacôbê, thượng tế Anna II (61-62) đã nghe theo phái Sađuxêô, nghiêm khắc hơn những người Do Thái khác trong việc xử án. Trước khi lên Giêrusalem, Đức Giêsu chưa có quan hệ trực tiếp với người Sađuxêô. Người gặp họ một lần ở Giêrusalem trả lời câu chất vấn về vấn đề sự sống lại (Mt 22,23; Mc 12,18-27; Lc 20,27-40). Hình như người Sađuxêô cũng chiếm đa số trong Hội đồng công tọạ, họ là nhóm có trách nhiệm đầu tiên về việc bắt Đức Giêsu (Mc 14,53) và giết Người (Ga 11,49-50; Mt 26,3tt). Họ cũng có trách nhiệm về những bách hại đối với Giáo hội sơ khai (Cv 4,1-4; 5,17). Họ không có ảnh hưởng nhiều trên đời

sống đạo nên không tồn tại được trong dịp tàn phá năm 70, và từ đó họ biến khỏi lịch sử.

Một số người Saduxêô sống trong sự giàu sang, và các cuộc khảo cổ tại thành cổ Giêrusalem vào cuối thế kỷ XX cũng tái xác định điều đó. Các nhà khảo cổ thấy một số nhà của các thầy tư tế giàu sang. Những hình trang trí trên tường và dưới đất không bao giờ trình bày hình người và thú vật đúng theo Torah. Ngoài ra trong nhà còn có những bồn bằng đá và những phòng tắm để cho những người Do Thái theo lối sống **Hy La** vẫn có thể làm nghi thức thanh tẩy theo Luật.

433. Nhóm ẩn sĩ Étxênô

Tân ước không đề cập đến nhóm này, vì thật ra họ không có vai trò gì quan trọng trong xã hội Do Thái thời bấy giờ. Nhờ tài liệu của Philon thành Alexandrie, sử gia Flavius Josephé, và Pline Trưởng lão nên biết đến họ.

Họ có mặt từ thế kỷ thứ II trước công nguyên và hoàn toàn biến mất sau biến cố năm 70. Theo các sử gia, nhóm Étxênô hình thành sau cuộc nổi dậy của nhà Máccabê, không chấp nhận ông Jonathan giữ chức vụ vua và thượng tế vào năm 152 trước công nguyên, và sự kiêm nhiệm hai chức vụ này đi ngược lại với Luật Môsê. Một giả thuyết cho nhóm Étxênô khai sinh từ thời lưu đày Babylone. Để tránh một tai họa mới nên họ tụ tập nhau lại và sống giữ đúng theo Luật Môsê. Một số sống ở Luông Hà địa, còn một số khác trở về Palestine dưới thời Máccabê. Một số người Étxênô về sinh sống tại Qumrân, và nơi đây được coi như cộng đoàn chính của phong trào. Nhưng các nhà khảo cổ chưa hoàn toàn đồng

ý về thời điểm nào người Étxêno có mặt tại Qumrân. Nhóm đầu tiên có thể đã hiện diện ở đây dưới triều đại của ông Jean Hyrcan (135-104 trước công nguyên), và nhóm kế tiếp đến dưới triều đại vua Hêrôđê (37-4 trước công nguyên).

Những tài liệu tìm được ở biển Chết cho biết thêm chút ít những di tích cộng đoàn Étxêno. Họ gồm khoảng 4000 người nam sống độc thân, bỏ của cải vào chung nhau và sống khó nghèo. Người Étxêno sống theo Luật Môsê nhưng không chấp nhận tế tự tại đền thờ Giêrusalem. Họ sống ly khai với Do Thái giáo, ẩn tu trong sa mạc, xa lánh văn minh bằng hoại, chuyên cần trong kinh nguyện và suy gẫm Thánh Kinh chờ đợi ngày tận thế. Ảnh hưởng trên dân không rõ ràng lắm và cuộc sống ẩn tu này như sự khước từ thâm lặng trước những khó khăn của xã hội Do Thái thời bấy giờ. Ông Gioan Tẩy Giả chắc có liên hệ cũng như biết môi trường đạo giáo của họ. Đức Giêsu chắc chắn không có liên hệ trực tiếp với những người sống rời xa dân chúng.

434. Nhóm Nazareth và phong trào Tẩy Giả

Từ ngữ *Nazareth* được dùng tất cả 19 lần trong Tân ước. Nhóm đối lập vẫn thường gọi Đức Giêsu như thế (Mc 1,24; 10,47; 14,67...). Trong sách Công vụ tông đồ, người Do Thái coi Phaolô như đầu đảng nhóm Nazareth (Cv 24,5). Nazareth còn là ngôn từ dành cho người Kitô hữu tiên khởi.

Phong trào Tẩy Giả không được nêu rõ ràng trong Tin Mừng. Họ là những người tụ quanh Gioan Tẩy Giả (Cv 18,25; 19,1-5) hay tụ quanh Đức Giêsu vì Người cũng ban phép rửa (Ga 3,22; 4,1-2). Bên cạnh đó cũng được biết có những nhóm lẻ tẻ khác cũng làm phép rửa tội.

435. Nhóm bảo hoàng Hêrôđê⁹⁰

Nhóm này gồm đảng viên và thân hữu của Hêrôđê. Họ hưởng nhiều quyền lợi dưới các triều đại nhà họ Hêrôđê. Tin Mừng Máccô (3,6) và Mt (22,16) nhắc tới một đảng mang màu sắc chính trị là đảng Hêrôđê. Họ được coi như kẻ thù của Đức Giêsu tại Galilê và Giêrusalem. Flavius Josèphe chỉ nhắc qua tới khi nói đến những người phái Hêrôđê; có lẽ đây là một nhóm người Do Thái nhất quyết tranh đấu cho nhà Hêrôđê, muốn tái lập chủ quyền của nhà đó trên toàn xứ Palestine. Nguyện vọng của họ đã được thoả mãn trong một thời gian ngắn dưới thời Hêrôđê Agrippa I (41 - 44 công nguyên). Có lẽ họ đã hợp với người Pharisêu để chống lại Đức Giêsu, không phải vì có cảm tình với những khuynh hướng đạo lý và thực hành của phái này, nhưng là để thủ tiêu một nhân vật được lòng dân có thể làm khó dễ cho những tham vọng của con cháu Hêrôđê.

Tin Mừng nhắc đến nhóm này ba lần. Theo Mc 3,16 phe Hêrôđê hợp với nhóm Pharisêu âm mưu giết hại Đức Giêsu. Trong câu chuyện nộp thuế cho hoàng đế César (Mc 12,13 và Mt 22,16). Hai nhóm này bàn hợp với nhau hỏi Đức Giêsu có nên nộp thuế cho hoàng đế hay không? Một câu hỏi hóc búa cố gài bẫy Người. Nếu Đức Giêsu trả lời phải nộp thuế có nghĩa Người công nhận quyền đế quốc La Mã thống trị và như thế phạm đến quyền tối thượng của Thiên Chúa. Trong

⁹⁰ Từ Hy Lạp "*herodianoï*" (= thuộc Hêrôđê) chỉ bắt đầu xuất hiện ở thế kỷ thứ I trong Mc 3,6; 12,13. Tác giả Luca không bao giờ nói đến Nhóm bảo hoàng Hêrôđê cho dù ông có nói đến dòng tộc nhà Hêrôđê. Từ "*herodianoï*" có nghĩa nhân viên phục vụ hoặc nô lệ của Hêrôđê, các công chức và những người theo phò Hêrôđê. Hêrôđê theo mẫu của các César trở thành một triều đại.

bối cảnh đó, nếu từ chối việc nộp thuế thì càng không ổn vì đối phương sẽ kết tội Đức Giêsu trước quyền hành hiện hữu rằng Người từ chối đóng thuế như các nhóm kháng chiến. Cuộc tranh luận cho thấy tài truyền thông lanh lợi của Đức Giêsu. Người không trả lời thẳng câu hỏi mỉa mai nhưng đưa họ về sự tự do trước Thiên Chúa. Người dựa theo tình thế được minh xác trên đồng tiền đang lưu hành và lật ngược lại ý nghĩa câu hỏi của đối phương: “*của César, trả về César; của Thiên Chúa, trả về Thiên Chúa*” (Mc 12,17). Qua câu chuyện này cho thấy sự đồng tình của nhóm bảo hoàng Hêrôđê và nhóm Pharisiêu trước vấn đề đóng thuế cho César đang bị đe dọa, đó là chủ nghĩa dân tộc chống lại sự áp bức và phục tùng đối với giới quyền hành La Mã đang chiếm đóng và cai trị đất nước. Đó là những gì có thể cho biết về nhóm này, nhưng thực sự có thể biết rõ hơn họ là ai không? Trước vấn đề này, chỉ có thể đưa ra một vài ý kiến như sau:

- (1) Đây là một giáo phái nhìn nhận Hêrôđê là Đấng Mêsia. Và những người theo ý này cũng không nói rõ là Hêrôđê nào? Hêrôđê Cả (37 trước công nguyên-4 trước công nguyên); Hêrôđê Antipas (4 trước công nguyên-39 công nguyên); Hêrôđê Agrippa I (từ 41 đến 44 công nguyên); Hêrôđê Agrippa II (48 đến năm 93 công nguyên);
- (2) Một giáo phái được Hêrôđê thành lập;
- (3) Những người Étxê nô;
- (4) Người Sađuxêô và người “*Boéthusiens*”⁹¹: những người này có liên hệ mật thiết với người Sađuxêô, và nằm trong giáo phái Sađuxêô;

⁹¹ Những người trung thành với dòng họ của Boethus, mà Mariamme con gái của Boethus là một trong những người vợ của Hêrôđê Cả. Các

- (5) Một đảng phái chính trị ủng hộ dòng họ nhà Hêrôđê;
- (6) Những công chức phục vụ cho nhà Hêrôđê Antipas;
- (7) Những binh sĩ của Hêrôđê Antipas;
- (8) Nhóm người Do Thái ghét cay ghét đắng quân La Mã, và muốn vương quốc của Hêrôđê Antipas được trải dài như dưới thời vua Hêrôđê Cả;
- (9) Nhóm người Do Thái cách mạng như ông Giuđê người Galilê đã kháng chiến chống quân La Mã vào năm thứ 6 công nguyên;
- (10) Một hiệp hội của người La Mã được lập nên vinh danh vua Hêrôđê Cả, theo mẫu của những hiệp hội được thành lập tại Rôma vinh danh các hoàng đế sau khi họ qua đời;
- (11) Nhóm người Do Thái cư ngụ tại miền bắc Palestine được cai trị bởi dòng họ nhà Hêrôđê;
- (12) Những người thu thuế;
- (13) Những kinh sư;
- (14) Nhóm "*bene bathyra*" (những người con thành Bathyra).

436. Nhóm quốc gia cực đoan Xêlotê (Zélotes)

Theo Flavius Josèphe, nhóm Xêlotê⁹² bắt nguồn từ cuộc nổi dậy của ông Giuđê tại Galilê vào năm thứ 4 trước công

con trai của Boethus cũng được cất nhắc lên Thượng tế.

⁹² Từ "Xêlotê" có thể mang hai nghĩa: thứ nhất theo Flavius Josèphe đây là một nhóm có tổ chức và được vũ trang chống lại quân đội La Mã tại Palestine; nhưng "Xêlotê" trước ông Flavius Josèphe cũng mang ý nghĩa rộng hơn: đó là một người Do Thái nhiệt thành giữ Lễ luật, và họ cũng khuyến khích người đồng hương giữ nghiêm ngặt Lễ luật. Một phương cách cho thấy người Do Thái khác biệt với "dân ngoại", và trong một vài

nguyên. Những người Galilê tham gia vào cuộc kháng chiến và sau đó họ về ở Giuđê và kêu gọi dân đứng lên chống lại quân La Mã. Họ chống lại cuộc kiểm tra dân số do Quirinius tổ chức vào năm thứ 6 trước công nguyên.

Xêlotê coi như một đảng chính trị hơn là một giáo phái như nhóm Saduxêô. Danh từ Xêlotê nguyên nghĩa lấy từ Hy Lạp có nghĩa là “sốt sắng”. Quân La Mã gọi người Xêlotê là *bọn dao găm* vì họ đều mang dao găm trong mình. Họ là thành phần quốc gia cực đoan, chống quân đội La Mã bằng du kích chiến. Về phương diện tôn giáo, họ không chấp nhận ý tưởng của người Pharisêu chờ đợi Đấng Thiên Sai chỉ bằng cách tuân giữ lề luật và sống đạo đức.

Nhóm Xêlotê pha trộn dễ dàng chính trị và tôn giáo và diễn tả bằng bạo động hầu khôi phục vương quốc Ítraen. Họ muốn cải cách xã hội và đã phá tan lạm dụng của chế độ thời bấy giờ. Họ đấu tranh bảo vệ đền thờ chúng tỏ họ muốn giữ những cơ chế Do Thái. Người Xêlotê từ chối gọi hoàng đế La Mã là “*Chúa*” vì tước hiệu ấy chỉ dành cho Thiên Chúa mà thôi. Họ thường sống ẩn núp tại vùng rừng núi để hoạt động du kích.

Trong số các môn đệ của Đức Giêsu cũng có một người theo đảng Xêlotê: “*Simon biệt danh là Quá Khích*” (Mc 3,18; Lc 6,15; Cv 1,13). Thế nhưng không có gì làm bằng chứng Simon còn là một đảng viên Xêlotê tích cực trong thời gian theo Đức Giêsu. Tuy nhiên, có lẽ ông vẫn giữ mỗi thiện cảm với nhóm mà ông được gọi bằng biệt danh “*quá khích*”. Đức Giêsu cũng không có những tranh luận trực tiếp với người

trường họ cũng dùng bạo động để bắt người Do Thái giữ gìn sự ngăn cách với dân ngoại qua cách sống.

Xêlôte, nhưng những người thân cận có thể giữ liên lạc gần với đảng này. Có điều cũng hơi lạ khi thấy Đức Giêsu bị bắt, các môn đệ đều mang vũ khí (Lc 22,49-50 và Ga 18,10).

437. Cộng đoàn Do Thái kiều cư (diaspora)

Ở đầu thế kỷ công nguyên, Do Thái giáo không chỉ có ở Palestine nhưng cũng còn có các cộng đoàn người Do Thái kiều cư, sống ở các nước ngoài. Sau cuộc lưu đày Babylone, không phải tất cả người Do Thái đều trở về Palestine. Một số lớn đã ở lại Babylone, và sau đó họ đã đi sinh sống rải rác trong đế quốc Ba Tư. Dưới triều đại Ptolémée, có những người Do Thái Palestine sang sinh sống bên Ai Cập nhất là tại thành Alexandrie⁹³. Một số khác sang Syrie ở Anatolie, và miền Địa Trung Hải. Ở thế kỷ đầu công nguyên, số người Do Thái kiều cư còn đông hơn số người Do Thái sống ở Palestine.

Người Do Thái kiều cư không những xây dựng những đền thờ nơi họ cư ngụ, nhưng còn thiết lập nên một cơ chế tổ chức mới. Họ đặt lên “những nơi cầu nguyện” hay “hội đường”, thế nhưng ở đó không có những lễ tế hiến sinh và chỉ đơn thuần đọc lời cầu nguyện, đọc sách và giảng dạy. Phụng tự tại hội đường công cộng, và cũng rất gần gũi với những trường triết học của Hy Lạp, vì thế các tác giả thời bấy giờ coi đó như phụng tự của người Do Thái về triết học. Việc lôi kéo những người tân tòng vào Do Thái giáo cũng hưởng nhiều điểm thuận lợi với cơ chế mới. Dù một người

⁹³ Thành Alexandrie được coi như trung tâm văn hóa của những người Do Thái nói tiếng Hy Lạp. Kinh thành được hoàng đế Alexandre Cả xây dựng, và được chia thành năm khu xóm, và trong đó dành một khu xóm cho người Do Thái. Hội đường ở Alexandrie được coi như hội đường lớn nhất trong thời cổ đại.

nào đó chưa hoàn toàn theo Do Thái giáo vì một số nghi lễ như nghi thức cắt bì cũng có thể được chấp nhận vào cộng đoàn và được gọi là “*những người kính sợ Thiên Chúa*”.

Người Do Thái sống tha hương không mất liên lạc với quê mẹ Palestine. Họ đóng tiền thuế đền thờ⁹⁴ và đi hành hương thường xuyên về Giêrusalem trong các dịp lễ. Họ không sống lẫn lộn với dân bản xứ tại vì những luật ngăn cấm liên quan vấn đề thức ăn uống. Chung quanh các cộng đoàn Do Thái kiều cư cũng có những người không là Do Thái, những người có cảm tình với Do Thái giáo. Họ là những người “*kính sợ Chúa*”, những người “*tôn kính Chúa*” và tham gia vào những sinh hoạt khác nhau trong cộng đồng Do Thái giáo.

438. Cơ chế tổ chức của Do Thái giáo

4381. Đền thờ

Đền thờ đối với người Do Thái là nơi duy nhất để dâng lễ vật lên Thiên Chúa. Đền thờ thứ nhất do vua Salomon xây vào năm thứ tư trong triều đại của ông, tức là năm 967 trước công nguyên và chỉ hoàn thành gần tám năm sau. Đền thờ này đã hoàn toàn bị Nabuchodonosor II (trong Thánh Kinh tên Nebucadnetsar) phá hủy năm 587 khi hạ thành Giêrusalem. Tất cả vật quý giá trong đền thờ đều được đưa về Babylone.

⁹⁴ Mọi người Do Thái từ năm 20 tuổi phải đóng thuế cho đền thờ (Xh 30,11-16), và tỉ lệ thay đổi tùy thời kỳ (Nokhemia 10,33-34). Tiền được dùng vào việc tế tự, bảo trì đền thờ, nuôi hàng giáo sĩ và trang trải việc quy hoạch sửa sang thành phố. Những đóng góp của người Do Thái kiều cư được đưa về Giêrusalem vào các dịp lễ hành hương.

Đền thờ thứ hai còn được gọi là đền Zorobabel, hoàng tử của Giuđê về từ Babylone năm 538 xây cất lại sau thời kỳ lưu đày. Đền thờ được khánh thành năm 515.

Đền thờ thứ ba đã được Hêrôđê cho phá hủy dần dần đền thờ thứ hai để xây lại cho nguy nga hơn giống như đền thờ của Salomon. Công việc được bắt đầu vào năm 20 trước công nguyên và chỉ xong phần cơ bản khoảng mười năm sau. Các phần khác chỉ hoàn toàn xong vào năm 63. Đền thờ do Hêrôđê trùng tu cách lộng lẫy tọa lạc giữa một tế đàn rộng 144.000 thước vuông, gồm có ba phần: hành lang (người dân ngoại không được bước qua khỏi nơi này để đi vào bên trong); sân đền thờ và đền thờ. Những dãy hành lang rất đẹp vây quanh đền thờ. Đáng kể nhất là dãy hành lang phía nam cũng gọi là hoàng trụ quan và hành lang phía đông cũng gọi là hành lang vua Salomon (Ga 10,22; Cv 3,11).

Đền thờ là nơi có sự hiện diện của Thiên Chúa, nên việc lui tới có những quy định khắt khe. Một thang 12 bậc dẫn tới nội điện. Nội điện gồm có tiền đường, nơi thánh và nơi cực thánh.

♦ **Cửa hay tiền sảnh, tiền đường** (*tiếng Hípri = Nulâm*), giống như một khái hoàn môn, rộng 50m, cao 50m, có một cửa lớn, trên cửa có một phượng hoàng bằng vàng. Tiền đường tức là sân chầu dân, tất cả mọi người đều có thể lui tới, phía trong sân có một hành lang giới hạn mà người ngoại giáo không được phép vượt qua với một tấm biển ghi bằng tiếng La Tinh và tiếng Hy Lạp: “*cấm người lạ vượt qua hàng rào và đi vào cung thánh. Ai phạm luật sẽ tự mình lãnh nhận trách nhiệm với cái chết tiếp nối*”.

♦ Qua sân chur dân, lên mấy bậc thang là tới sân trong, chung quanh có tường dày bao bọc. Đây là **noi thánh** (tiếng Hípri = Hékal) dài 20m, rộng 10m, cao 10m, ở giữa noi thánh có bàn thờ dâng hương bằng vàng, hai bên bàn thờ dâng hương về mạn bắc có bàn thờ dâng bánh và phía nam có cây đèn bảy ngọn. Một bức màn lớn ngăn tiền đường và noi thánh. Theo luật, chỉ có các tư tế trong khi làm việc phụng tự mới được vào noi thánh. Sân trong chia làm ba khu: sân phụ nữ, các bà không được vượt qua sân này; sân Ítraen dành cho người Do Thái mà vào giờ phụng vụ nhất định họ đến đây để cầu nguyện và tham dự nghi lễ hiến tế; và sân dành cho các tư tế ở đó có bàn thờ toàn thiêu. Toàn thiêu là một hình thức trên đó vật hiến tế được hoàn toàn thiêu hủy để diễn đạt ý nghĩa của ân huệ. Trên một tế đàn rộng lớn mỗi chiều 25m và cao 7m50, người ta tế sát buổi sáng và chiều một con chiên làm lễ tế muôn đời và nhiều hiến tế riêng tư khác. Trước khi ăn chiên Vượt Qua ở gia đình, người ta đem đến đây sát tế. Từ khi đền thờ bị phá hủy vào năm 70, người ta cử hành lễ Vượt Qua không có chiên. Trên sân đền thờ còn có một số phòng để cất dụng cụ.

♦ **Nơi Cực thánh** (tiếng Hípri = Debir), là một gian hình lập phương mỗi bề 10m để trống, có trướng phủ, trước đây có để Hòm Bia Giao Ước và gậy ông Aharon. Sau lưu đày, thay vì Hòm Bia Giao Ước là một tấm đá, và trên đó thượng tế đặt bình hương ngày lễ Kippour (đền tội). Chỉ có thượng tế mỗi năm một lần mới được vào nơi Cực Thánh nhân ngày lễ Kippour⁹⁵. Nơi Cực Thánh được ngăn chia với nơi Thánh

⁹⁵ Mùng mười tháng Tishri có lễ Đền tội. Lễ này có tính cách sám hối và kiêng việc xác. Người Ítraen phải ăn chay và trong đền thờ vị thượng tế dâng nhiều lễ vật để xin Chúa tha tội. Vào dịp này, vị Thượng tế vào nơi

bằng một tấm màn đôi. (Các sách Tin Mừng Nhất lãm cho biết khi Đức Giêsu chết, tấm màn trong đền thờ bị xé làm đôi (Mc 15,38; Mt 27,51 và Lc 23,45).

Đền thờ là trung tâm tôn giáo, trung tâm chính trị với Hội đồng công tọạ và kinh tế cho cả nước với đủ mọi hình thức sinh hoạt.

1.1. Việc phục vụ tại đền thờ

Đền thờ là một tổ chức khá phức tạp, và việc phụng tự tại nơi đó cũng phức tạp không kém. Dưới đây chỉ nêu lên những điểm chính.

♦ **Phụng tự tại Đền thờ:** được biết đến nhờ những văn bản nghi thức đến từ môi trường tư tế, và phần lớn được lưu giữ lại trong sách dân số và sách Lêvi. Ngoài ra còn có những chú giải đến từ truyền thống Rabbi...

- Một phụng tự hàng ngày tại đền thờ với hai việc chính yếu là của lễ dâng vào buổi sáng và buổi chiều. Giữa hai việc chính đó, các tư tế có quyền lãnh nhận và làm những nghi thức khác do các tín đồ xin.

- Vào ngày Sabát, người ta không dâng của lễ cá nhân. Và trong của lễ chung thêm vào đó hai con chiên. Các tư tế phục vụ theo tuần và nhóm tư tế được thay đổi vào ngày Sabát.

- Trong những dịp lễ lớn có khách hành hương nhiều như lễ Vượt Qua, lễ Ngũ Tuần. Thánh Kinh cho biết rõ những điều phải làm trong các dịp này (Đnl 16, Lv 23, Ds

Cực Thánh xông hương và lấy máu bò và dê rảy trên hòm bia. Nghi lễ đó có mục đích tái lập sự hợp nhất giữa Thiên Chúa và dân Người mà tội lỗi đã làm gián đoạn hay thương tổn. Rồi vị Thượng tế giao tay trên đầu một con dê, xưng các tội của dân và đuổi nó ra sa mạc.

28-29). dịp này, thành Giêrusalem đón tiếp hàng chục ngàn khách hành hương. Vì thế có những trung tâm đón khách, nhưng cũng là dịp nổi dậy của các nhóm chống đối chính quyền La Mã. Vì thế quân La Mã kiểm soát nghiêm ngặt trong các dịp lễ này.

- Ngày Đền tội: lễ này được cử hành vào ngày thứ 10 của tháng thứ 7 (tháng chín – tháng mười). Đây là ngày duy nhất vị Thượng tế vào nơi Cực Thánh để dâng hương.

♦ **Nhân sự tại đền thờ:** Đền thờ được coi như một “*xí nghiệp*” lớn và việc điều hành đòi hỏi nhiều nhân sự và những người chuyên môn.

- Các tín hữu đến đền thờ với nhiều lý do: hoàn thành theo Lễ Luật dâng của lễ đầu mùa, hay trả thuế đền thờ. Họ đến dâng của lễ theo luật hay theo lòng mong ước...

- Các thầy Lêvi là những nhân sự thấp nhất trong các cấp bậc ở đền thờ. Họ không được phục vụ bàn thờ hay các nghi thức hy tế. Học giả Joachim Jérémias cho biết đền thờ có khoảng 9600 thầy lê vi. Họ được chia ra thành hai nhóm, với việc làm chính yếu là lo về âm nhạc, và canh giữ đền thờ.

- Các Tư tế: xuống từ dòng dõi ông Aharon với chức năng tư tế. Các tư tế là những người có “*chức thánh*” phải theo luật trong sạch nghiêm ngặt. Nhóm này cũng có nhiều cấp bậc: Cao nhất gồm có Thượng tế. Người đứng đầu tôn giáo và là người cao trọng nhất trong xã hội. Dưới Thượng Tế là vị cai quản đền thờ. Ông này ngồi bên cánh hữu vị Thượng tế, và có quyền thay thế Thượng tế khi vị này vắng mặt. Đội cảnh binh đền thờ dưới quyền điều hành của vị cai

quản này. Những người giám sát và quản lý đền thờ được liệt kê vào hạng “lãnh đạo”. Họ là những người cai quản cái thường nhật trong đền thờ. Quản lý lo về tài chánh và mua sắm cho việc của đền thờ. Ngoài những nhóm điều hành nêu trên, còn có những người chỉ huy 24 bộ phận tư tế hằng tuần, và khoảng 156 bộ phận tư tế thường nhật. Các tư tế bình thường ở cuối các cấp bậc. Họ khoảng 7200 người và họ chỉ có mặt ở đền thờ khi đến phiên phục vụ. Nhiều người này sống ngoài thành Giêrusalem như thành Sepphoris, Giêrikhô... Họ không đủ sống với lương của tư tế.

1.2. Chức năng đền thờ trong kinh tế Do Thái ở thế kỷ thứ I.

Đền thờ cần rất nhiều tài chánh để gìn giữ ngôi đền, nhân sự; vì thế đền thờ là một yếu tố thiết yếu của nền kinh tế Do Thái.

♦ Đền thờ và tổ chức các nghề nghiệp: Việc xây cất đền thờ cần rất nhiều nhân công, vì thế khi đền thờ vừa được xây xong đã có 18.000 người tất nghiệp. Vua Hêrôđê Agrippa II đã cho lát gạch tại thành Giêrusalem để có việc làm cho công nhân. Điều hành đền thờ cũng cần nhiều công nhân để làm việc như thợ kim hoàn, những người làm bánh mì và hương để đốt, thợ máy nước để cung cấp nước cho đền thờ... Ngoài ra còn có một số nghi thức đòi hỏi sự can thiệp của những người mang lời khẩn nazir, những thầy lê vi... Các công nhân trong đền thờ thường được trả lương cao hơn những người thợ bên ngoài. Học giả Joachim Jérémias cho biết thời bấy giờ có hai gia đình làm bánh mì đã đình công. Họ có lý do đòi được tăng lương cho công việc.

◆ Đền thờ và công việc thương mại: Nghi thức hy tế rất phức tạp và cần rất nhiều sản phẩm để điều hành cho việc phụng tự này. Có những phòng đặc biệt để giữ những sản phẩm đó. Các tín hữu có quyền mang theo vật hiến tế hay một số sản phẩm liên quan đến việc đó. Đôi khi gặp khó khăn trong vấn đề di chuyển hoặc có thể sản phẩm bị coi như ô uest, nên người ta thường mua sản phẩm và vật hiến tế tại đền thờ. Vì thế vị quản lý phải có sẵn nhiều con vật cho một số hy lễ khác nhau cũng như phải có những cửa lễ bằng rau cải. Việc hiến tế còn đòi hỏi rất nhiều muối để giữ lửa cũng như cần nhiều củi để nướng con vật. Củi được đưa đến trong một nghi lễ long trọng. Tất cả mọi thứ cây đều được chấp nhận trừ cây nho và cây ô liu. Đền thờ cũng cần nhiều hương để dâng của lễ. Tóm lại đền thờ coi như trung tâm kinh tế năng động.

◆ Đền thờ giữ vai trò ngân hàng: Đền thờ nhận được tiền dâng cúng là điều hiển nhiên, và tiền cúng này cũng có thể đến từ dân ngoại như 2Mcb 3,3 có ghi. Đền thờ không thể nhận đất đai hay tài sản, nhưng có thể nhận được số tiền tương đương với những vật đó. Viên quản lý đền thờ còn có quyền giữ tiền của những cá nhân trao gửi. Vị Thượng tế đã nói cho kẻ cướp đoạt của cải đến từ trong kho đến từ những bà góa và trẻ mồ côi, và một số khác của ông Hyrcan, con ông Tobia, một nhân vật có địa vị quan trọng (2Mcb 3,10-11). Theo sử gia Flavius Josephé tất cả các vật quý giá đều được đặt cất trong đền thờ (Guerre Juive, VI,5,2). Vai trò ngân hàng của đền thờ gồm ba chức năng: trao đổi tiền bạc cho khách hành hương đến từ các nước phương xa. Cung cấp bạc các cho mọi người, và cuối cùng như một quỹ ngân hàng (Mt 25,27) cho dù Lễ Luật cấm không được lấy tiền lời.

Ba chức năng này được diễn đạt bằng ba từ Hy Lạp khác nhau trong Tân ước (Ga 2,14; Mt 21,25.27).

◆ Thuế Shekel. Đây là một nguồn thu cho đền thờ. Mỗi một người nam phải đóng thuế Shekel cho đền thờ mỗi năm. Người phụ nữ không bị bắt buộc nhưng có thể đóng góp. Thuế phải trả là một nửa đồng bạc Do Thái, tức là khoảng hai đồng tiền La Mã. Người ta loan báo ngày đầu tháng Adar (tháng hai – tháng ba). Thuế thu được từ tháng này có thể được dùng trả chi phí cho đầu năm (1 tháng Nisan) vào việc hy tế hằng ngày. Phần bội thu được trả vào những chi phí khác của đền thờ. Vào ngày 15 Adar, những bàn đổi tiền mở cửa trên khắp xứ sở, và những người đổi tiền có danh sách đầy đủ những người phải trả thuế. Ngày 25 Adar việc thu thuế hoàn tất trên khắp xứ sở và chỉ có thể tiếp tục đóng thuế đó tại đền thờ. Những người Do Thái kiều cư cũng phải đóng thuế Shekel nơi họ cư ngụ, và sau đó được đưa về Giêrusalem. Người Do Thái tuân giữ chặt chẽ luật thuế khóa này, ngay cả đối với những kẻ chống đối giới quyền hành tại đền thờ (Mt 17,24-27).

Với những điều vừa nói trên, đền thờ có một quyền hành kinh tế thật sự cho dù chi phí cũng thật lớn lao. Nếu như sinh hoạt kinh tế tại đền thờ bị trì trệ, thì là điều đáng lo ngại cho người dân. Những kẻ nắm tài chánh tại đền thờ giữ quyền hành thật sự. Từ đó cũng phát sinh sự bất công trong việc chia lợi nhuận. Những tư tế làm việc ngăn ngại phục vụ đền thờ với số lương không đủ sống phải có một nghề khác để sống. Ngược lại tài chánh, lợi nhuận làm nảy sinh một lớp tư tế thuộc hàng quý tộc bao gồm những lãnh tụ tư tế và gia đình của họ.

1.3. Đền thờ và tổ chức trong đời sống chính trị Do Thái

Sau khi trở về từ cuộc lưu đày, xứ Giuđê điều hành như một Nhà nước - Đền thờ. Quyền hành được thi hành trong tay tầng lớp tư tế. Các vùng nông thôn Palestine không có cùng một quy chế và họ cũng không dựa trực tiếp vào đền thờ. Nhà cầm quyền La Mã cũng giới hạn quyền hành của đền thờ.

- Quyền hành điều khiển bởi cấp tư tế. Sau thời lưu đày là thời của đền thờ thứ hai với người tư tế giữ vai trò tối thượng. Quyền hành nhà vua đã biến mất. Các ngôn sứ cũng không còn lên tiếng, và những ngôn sứ cuối cùng cũng chỉ lo vắn đề phụng tự.

Vị *Thượng Tế* là nhân vật tôn giáo quan trọng. Ngoài những việc phụng vụ ông phải lo đã được ghi rõ ràng, Thượng tế còn dư thời giờ để nhìn đến những chuyện hành chánh và chính trị. Ông là nhân vật điều hành đền thờ, giữ vai trò lãnh đạo xứ Giuđê. Ông chủ tọa Hội đồng Công tọa (Sanhédrin), và đại diện dân nước đối thoại với quân La Mã. Trước đây, chức thượng tế được bổ nhiệm trọn đời, nhưng rồi quân La Mã đã loại bỏ điều ấy, nên Thượng tế được bổ nhiệm theo định kỳ, và nhiều người coi Thượng tế như một viên chức hành chánh và theo đường lối chính trị của quân xâm chiếm.

Các gia tộc Tư tế. Nhóm người này cũng có quyền hành trong tay. Theo sử gia Flavius Josèphe, từ thời Hêrôđê đến lúc tướng La Mã Titus tàn phá đền thờ, có tất cả 28 vị thượng tế bao gồm 107 năm. Một số thượng tế thi hành chức vụ dưới triều đại Hêrôđê Cả và Hêrôđê Áckhêlao. Sau khi ông này

qua đời, chính quyền nằm trong tay nhóm quý tộc nhưng quyền hành do các thượng tế nắm (Antiquités Juives XX, 10-5). Danh sách các thượng tế cho biết một số gia đình ưu tiên như gia đình Boéthos: Thượng tế đầu tiên nắm quyền trong vòng 17 năm, và kế tiếp còn có 7 người trong gia đình lên thay phiên nhau làm thượng tế. Gia đình Khanna được Tân ước nói đến. Ông Khanna làm thượng tế từ năm 6 đến năm 15 sau công nguyên. Năm người con của ông tiếp nối và người con rể Caipha làm thượng tế trong vòng 19 năm (18 đến năm 37 công nguyên).

1.4. Những nhóm ảnh hưởng bởi các Tư tế

Các nhóm hay gia đình tư tế này đã ảnh hưởng trên những ai. Chúng ta có thể biết được ít nhất có ba nhóm:

- *Hội đồng Công tọa (Sanhédrin)*. Đây là hội đồng quản trị những vấn đề trong xứ Giuđê dưới sự đồng tình của người La Mã. Trong phiên họp khoáng đại, nhóm này có tổng cộng 70 hoặc 71 thành viên. Cơ chế không độc lập với đền thờ vì vị thượng tế là chủ tịch, và các gia đình tư tế giữ vai trò quan trọng trong Hội đồng (Cv 4,6). Các cuộc họp đều được tụ tập trong đền thờ. Quyền hành và chức năng của Hội đồng Công tọa không chỉ ở vấn đề thiêng liêng nhưng còn liên quan đến việc điều hành cộng đoàn qua lãnh vực hành pháp và luật pháp.

Vệ binh đền thờ. Binh sĩ là một yếu tố của quyền hành. Viên cai quản đền thờ được coi như nhân vật thứ hai sau vị thượng tế. Nhân vật này có một nhóm nhân sự quan trọng và phần lớn đến từ các lê vi. Sách Biên niên có nói đến tổ chức những người giữ cửa (1 Biên niên 26,12-18). Sách Mishna ghi: “*Có 3 nơi các tư tế canh giữ trong đền thờ: trong nhà*

Abtinat, nơi căn phòng tia sáng, trong căn phòng có lò lửa. Và các lê vi canh giữ 21 nơi: 5 nơi năm cánh cửa đền thờ, 4 nơi bốn góc bên trong, 1 ở phòng hy tế, 1 ở phòng khăn màn và 1 ở đằng sau nhà Kipporet” (Middot 1,1). Vệ binh đền thờ thành một nhóm quan trọng hầu có thể can thiệp chống lại mọi người dân ngoại bước vào nội cấm.

1.5. Giới nǎm quyền hành tại Đền thờ và quyền hành La Mã

Xứ Giuđê không hoàn toàn độc lập nhưng được gắn trực tiếp vào quyền hành tại Rôma và trở thành một tỉnh thuộc quyền hoàng đế. Hoàng đế bổ nhiệm một quan chức được gọi là “*tổng trấn*” và sau năm 44 gọi là “*quan khâm mạng*” (procurateur). Trong đế quốc xứ Giuđê là một đơn vị hành chính độc lập, nhưng dưới quyền kiểm soát của quan toàn quyền đặc sứ ở Syrie. Vị tổng trấn cư ngụ ở thành Césarée, và theo đó thành Giêrusalem không còn là thủ đô của tỉnh nữa. Tổng trấn chỉ xuống Giêrusalem vào những lúc có biến cố lớn. Ông có quân đội đồn trú với 7 nhóm trú bị, và mỗi nhóm gồm 500 binh sĩ. Một tiểu đoàn ở lại Giêrusalem trong pháo đài Antonia. Viên sĩ quan điều hành nhóm là phụ tá cho quan tổng trấn với quyền hành dân sự. Người La Mã thu thuế thân, thuế sở hữu và những thuế gián tiếp khác.

Người Do Thái được quyền tự do tín ngưỡng, được miễn thi hành những phụng tự dành cho hoàng đế, nhưng cũng phải làm một hy lễ dâng trong đền thờ cho hoàng đế. Người La Mã giữ quyền bổ nhiệm vị thượng tế. Áo của vị thượng tế được lưu giữ trong pháo đài Antonia, để chứng tỏ quyền hành nằm trong tay người La Mã.

2. Hội đường và việc Phụng tự

Trong Thánh Kinh LXX (bản 70), từ “*sunagôgè*” chỉ định trước hết sự tụ họp lại của nước ở phía dưới trong ngày Sáng tạo. Sau này hai từ “*ekklèsia*” và “*sunagôgè*” chỉ định một hội đồng, nhưng trong tân ước từ “*sunagôgè*” chỉ định một ngôi nhà, nơi có những nghi thức phụng tự, và thường được dịch ra là hội đường. Tóm lại, hội đường trước hết có nghĩa là việc tụ tập tín hữu, và còn có nghĩa nhà nơi cộng đoàn tụ họp. Đền thờ ở xa và người ta chỉ đến vào các dịp đại lễ, còn hội đường như nơi tập luyện đức tin và lòng đạo đức của dân chúng.

Theo những khám phá mới của khoa cổ học, hội đường là một ngôi nhà rộng hình chữ nhật có hai hàng cột chia nhà làm ba gian. Mặt trước hội đường hướng về Giêrusalem. Hội đường có ba cửa: một cửa chính và hai cửa phụ. Đồ đạc trong hội đường gồm có một tủ đựng sách Thánh, trước tủ có một hay nhiều đèn dầu, một yên sách cho người xướng kinh, cho người đọc sách Thánh và cho người giải nghĩa sách Thánh và một số ghế cho các đạo hữu.

Người chủ trông nom hội đường (*archisunagôgos*) chủ tọa các buổi họp. Vị này được tuyển chọn trong số các bậc kỳ lão của cộng đồng (Cv 13,15), và xếp đặt những người chủ tọa buổi kinh. Chủ hội đường có một số người giúp đỡ trong việc điều hành: những người nhận của lễ và ban phát cho người nghèo. Bình thường công việc cần có hai người thu của lễ và ba người để phân phát; “*Hazan*” (*huperetès* theo Lc 4,20) là người lấy cuộn sách Thánh ra cho mỗi buổi kinh, và loan báo lúc bắt đầu và lúc kết thúc ngày Sabát bằng kèn.

Ông còn dạy giáo lý cho trẻ em và thi hành hình phạt bằng roi của tòa án địa phương (Mt 10,17).

Thường thường hội vào ngày thứ bảy và các ngày lễ, chương trình gồm có cầu nguyện, đọc sách Thánh và dạy giáo lý. Buổi hội bắt đầu bằng kinh “*Shema*” gồm có ba đoạn Thánh Kinh (Đnl 6,4-9; 11,13-21; Ds 15,37-41) rồi tiếp đến 18 lời chúc tụng diễn tả niềm tôn thờ Chúa và xin cho được thắng thù địch. Sau những lời chúc tụng Chúa, đến giờ đọc những đoạn sách Thánh trích từ các sách Luật và các sách Ngôn sứ bằng tiếng Do Thái. Thời Đức Giêsu, dân chúng nói tiếng Aram, ít người hiểu tiếng Do Thái, nên sau khi đọc bằng tiếng Do Thái, các đoạn sách Thánh được dịch ra tiếng Aram. Tiếp đến một bài giảng giải thích những đoạn sách Thánh vừa đọc. Bất cứ ai có mặt trong phiên hội đều có quyền giảng. Diễn giả hoặc đã được chủ tịch hội đường chọn trước hay tự ý xin giảng. Buổi hội kết thúc bằng câu chúc lành lấy ở sách Ds 6,22-27. Kinh nguyện được kết thúc với 18 lời chúc tụng những kỳ công Chúa làm cho dân Người. Nếu trong số những người hiện diện có một thầy tư tế thì thầy tư tế đọc lời chúc lành đó. Trong trường hợp không có thầy tư tế thì tất cả mọi người đọc chung.

3. Các đại lễ

Ba đại lễ⁹⁶ đặc biệt có hành hương về đền thờ. Mỗi năm, người Do Thái mừng lễ Vượt qua, lễ Ngũ Tuần và lễ Lều: đó là những lễ hành hương (Xh 23,14-17; Lv 23). Trong các dịp lễ

⁹⁶ Cahiers Evangile, Les Fêtes Juives, présentées par Anne Catherine Avril et Dominique de La Maisonneuve, supplément Cahiers Evangile 86, Cerf, 1993.

này, người Do Thái phải lên đền thờ Giêrusalem và theo các tài liệu thường có một số rất đông về dự lễ ở Giêrusalem.

3.1. Lễ Vượt Qua (Pesah)

có nguồn gốc đến từ hai lễ rất cổ là lễ mục vụ mùa xuân, trong đó giết một con chiên non và vấy máu để cho đàn súc vật có khả năng sinh sản nhiều (Xh 12,1-11), và thứ đến là lễ bánh không men cử hành ngày đầu mùa gặt lúa mạch, trong đó người ta mang đến cành lúa đầu tiên và ăn bánh mì với những hạt lúa mới không men (Xh 13,3-10;23,15;34,18). Những nghi thức này đều mang ý nghĩa tôn giáo, vì thế lễ Vượt qua mang ý nghĩa mừng biến cố Xuất hành, và được mừng vào ngày 15 tháng “*Nisan*” (tháng ba hoặc tháng tư), kéo dài bảy ngày. Nghi thức cử hành chính lễ Vượt qua là bữa cơm gia đình còn được gọi là “*Seder*” gồm 14 điều:

1. *Quaddesh*, người ta đọc Quiddush lời chúc trên rượu và lời chúc cho buổi lễ;
2. *Urhats*, chủ gia đình rửa tay;
3. *Karpas*, ăn rau mùi tây chấm trong dấm hay nước muối nhắc lại lúc ban đầu làm nô lệ rất sung sướng vì không thiếu của ăn bên Ai Cập, nhưng sau đó cuộc sống trở nên cay đắng;
4. *Yahats*, người ta cắt đôi matsah ra, và một phần được giữ lại cho phần cuối bữa seder để luôn luôn giữ ý vị của buổi lễ;
5. *Magguid*, thuật lại chuyện ra khỏi Ai Cập. Giải thích sách Đnl 26,5-8;
6. *Rahats*, tẩy rửa đôi bàn tay với lời chúc phúc;

7. *Motsi matsah*, đọc lời chúc trên matsah mà người ta đã bọc lại trước khi chia cho thực khách;
8. *Maror*, lời chúc trên rau đắng mà người ta tẩm vào một cục bột, *haroset*: cay đắng của cuộc đời nô lệ trở thành sự êm dịu nhờ ơn cứu độ;
9. *Korekh*, nhớ lại Hillel. Bọc rau đắng trong matsah theo Xh 12,8: các người ăn chiên vượt qua, *pesah*, với bánh không men và rau đắng;
10. *Shulhan oreh*, bàn tiệc đã dọn sẵn và buổi ăn chính thức;
11. *Tsafun*, ăn phần matsah được giữ lại;
12. *Barekh*, lời chúc sau bữa ăn;
13. *Hallel*, hát Thánh vịnh Hallel;
14. *Nirtsah*, lời chúc cuối cùng.

Tóm lại, bữa *Seder* gồm có:

- 3 *matsot*: cái ở giữa được cắt làm đôi để giữ lại cho phần cuối bữa tiệc; matsah phần một và phần nữa mới cắt được chia trong bữa ăn; matsah phần ba được dùng minh họa cử chỉ của Hillel theo sách Ds 9,11 ăn chiên vượt qua với rau đắng và bánh không men.

- Một cục xương có ít thịt nướng nhớ chiên vượt qua.

- *Maror*: rau đắng.

- *Karpas*: rau mát không có vị đắng.

- *Haroset*: cục bột hình viên gạch để nhớ tới những viên gạch làm thời nô lệ bên Ai Cập. Người ta chấm với rau đắng nhớ lại sự cay đắng được biến thành sự dịu êm bởi ơn cứu độ của Thiên Chúa.

- Nước mặn được rau chấm vào, nhắc nhớ cuộc sống nô lệ thuở ban đầu đầy đủ nhưng sớm trở thành nước mắt.

- Một trái trứng chín gọi nhớ của lễ haggigah của những tín hữu lên đền thờ.

Trong dịp lễ Vượt Qua, gần 200.000 khách hành hương đến Giêrusalem vào dịp này. Chiều ngày 14 tháng Nisan, tại đền thờ, người ta giết những con chiên sẽ ăn ở gia đình khi mặt trời đã lặn. Lễ kéo dài trong một tuần. Nhà cầm quyền Rôma sợ có bạo động, nên cho dù viên tổng trấn thường vẫn ở Césarée, dịp lễ này ông cũng lên Giêrusalem.

3.2. Lễ Ngũ Tuần (Shavuot)

50 ngày sau, lúc đầu là lễ mùa màng hoặc lễ các tuần (Xh 23,16; 34,22), từ đầu công nguyên thành lễ mừng kính việc ban lề luật tại Sinai, lễ Giao ước và canh tân Giao ước. Lễ ngày gắn liền với lễ Vượt qua vì được mừng 50 ngày sau đó. Trong lễ Vượt qua, người ta đem dâng bông lúa mạch đầu tiên (*omer*) theo sách Lv 23,10-11. Bắt đầu từ ngày đó, phải tính bảy tuần lễ để mừng lễ gặt lúa (Lv 23,15-16). Nguồn gốc lễ Ngũ tuần giống như lễ Bánh không men mang nét thôn dã. Bảy tuần lễ đưa đến đầu mùa gặt của lễ Vượt Qua, vì thế người ta mừng lễ mùa gặt mang tên Ngũ Tuần. Trong ngày lễ Vượt Qua người ta ăn bánh không men trong vòng bảy ngày, và phải dâng hai bánh mì làm bằng bột nướng với men (Lv 23,17). Sau đó lễ Ngũ tuần mang biểu tượng lễ giao ước và sự mặc khải, ân huệ luật Torah.

Lễ Ngũ Tuần được mừng bình thường vào ngày 6 tháng *Sivan* (tháng năm hoặc tháng sáu), và kéo dài một ngày, nơi các cộng đoàn Do Thái kiều cư kéo dài hai ngày. Trong ngày đó, người ta đọc lại trong Phụng vụ Mười điều răn. Sau đó có nghi thức "*Tiqqun leil-Shavuot*". "*Tiqqun*" có nghĩa sửa lại, làm tốt hơn. Theo truyền thống Thiên Chúa tạo dựng vạn

vật không hoàn toàn và trao lại cho con người để họ hoàn thành tốt hơn với nghi thức *Tiqqun*. Khi người Do Thái học Torah suốt đêm trong ngày lễ Shavuot, họ làm cho thế giới này được tốt hơn. Với Torah Thiên Chúa tạo dựng vũ trụ, và với Torah là dụng cụ cho Người hoàn thành.

3.3. Lễ Lều (*Sukkot*)

Để nhớ lại thời gian sống trong hoang địa, mỗi gia đình dựng một cái lều bằng cây trong vùng phụ cận thành phố (ngày nay thì dựng ngay trên lan can nhà mình hoặc trong phòng ở), một số nghi thức như: Đám rước của các tư tế từ hồ nước Silôê, có dân chúng cầm lá dừa tháp tùng (Ga 7,37), có lẽ là lễ Lá khi Đức Giêsu vào Giêrusalem, và thấp bốn cây đèn soi sáng cho cả thành (Ga 8,12).

Lễ Lều mang nguồn gốc nông nghiệp, và lúc ban đầu được gọi là lễ mùa gặt (Xh 23,16; 34,22). Vào dịp đó người ta dựng các lều trong vườn nho hay trong vườn cây khi đến mùa hái nho và hái trái cây. Và dịp đó là một lễ vui mừng. Khi nhắc lại biến cố trong sa mạc làm cho lễ mang màu sắc Do Thái hơn. Lều nhắc lại những lều của người Hípri làm nơi trú ẩn (Lv 23,43). Lễ được mừng ngày 15 tháng "*Tishri*" (tháng chín hoặc tháng mười), và kéo dài bảy ngày, cộng thêm một ngày. Những yếu tố đánh dấu phụng vụ lễ Sukkot:

- Làm "*sukkah*" và nghi thức "*lulav*". "*Lulav*" có nghĩa bốn loại. Ba loại trong đó được kết lại thành một bó; "*lulav*" là lá cọ lớn nhất; "*hadassah*" là cây nhựa trám hương; "*aravah*" là cây liễu; còn cây quả thanh yên "*étrhrog*" được mang riêng. Bốn thứ này biểu tượng cuộc gặt hái mùa thu. Và người ta cầm lấy bốn loại đó vẫy trên bốn hướng và hát Thánh vịnh hallel diễn đạt ca ngợi Đấng tạo hóa. Nó cũng còn mang ý

nghĩa bốn loại người con của Ítraen đến từ bốn người Cha: Abraham, Isaac, Giacóp và Giuse, hoặc bốn bà mẹ: Sarah, Rébecca, Rachel và Léa. Họ là những nền móng, những cột trụ của dân tộc.

- Kinh cầu cho trời mưa vào ngày thứ tám. Ra khỏi những ngày lễ, người Do Thái khát khao sự sống trong Thiên Chúa, giống như sự chờ đợi cơn mưa sau những tháng khô cằn, để làm cho đất được thêm màu mỡ. Kinh cầu cho trời mưa được đọc sau hai lời chúc đầu của kinh *“Shemoneh Esreh”* (Kinh 18 lời chúc)

- Vui mừng cử hành Torah ngày thứ tám.

4. Ngày Sabát

Nguồn gốc ngày Sabát bắt nguồn từ trong trình thuật Sáng thế 2,2-3 cho biết Thiên Chúa nghỉ ngơi ngày thứ 7, và sách Xh 16,23-30 nêu lên cơ chế cho dân Ítraen nghỉ ngơi vào ngày thứ 7. Điều đó cũng được đặt vào điều răn thứ tư nhắc nhở trong ngày đó mọi công việc phải ngừng lại. Đó là một ngày được thánh hóa, vì thế nghỉ ngơi ngày Sabát có liên hệ với sự hoàn thành hoàn toàn công trình của con người: *“ngươi làm việc trong 6 ngày và ngươi làm tất cả những việc của ngươi”*. Ngoài ra, trong sách Đnl 5,15, ngày Sabát nhắc lại sự giải thoát cuộc sống nô lệ bên Ai Cập. Dân chúng vui mừng hưởng tự do do Thiên Chúa trao ban và mọi người có quyền được nghỉ ngơi. Ngày Sabát trở nên dấu chỉ đặc biệt của giao ước vĩnh hằng giữa Thiên Chúa và Ítraen (Xh 31,13,16-17).

Theo Xuất hành 20,10 trong ngày Sabát không được làm việc: không được đốt lửa trong nhà vì bữa ăn đã được soạn

từ hôm trước (35,2-3); không được đi nhặt củi (Ds 15,32-36); không được đi du hành... Vì ngày Sabát là ngày thánh hiến cho Thiên Chúa: giết hai con chiên trong đền thờ (Ds 28,9-10); thay đổi 12 bánh mì mới trong ngày Sabát (Lv 24,5-8); Sabát là một trong những ngày vui mừng của dân Do Thái (Hôsê 2,13)... Sau thời kỳ lưu đày, luật giữ ngày Sabát còn trở nên nghiêm ngặt hơn. Vua Antiochus Epiphane tìm cách cấm giữ ngày Sabát (1Mcb 1,45.52; 2Mcb 6,6) nhưng một số người Do Thái dưới sự lãnh đạo của anh em nhà Maccabê hoàn toàn chống và họ trở nên những người giữ luật ngày Sabát nghiêm ngặt hơn. Vì thế, đối với người Do Thái giữ ngày Sabát cùng với việc cắt bì là cách giữ đạo thường nhất. Bó buộc phải nghi, và chỉ được phép làm một số việc được quy định cẩn thận. Ngày Sabát cho phép người ta nghỉ ngơi và ca ngợi Thiên Chúa.

439. Người Samaritanô

Trong Tin Mừng có nói đến người Samaritanô, nhưng đối với người Do Thái ở thế kỷ thứ I những người này không hoàn toàn là người Do Thái, cũng như không hẳn là “dân ngoại”. Các văn bản của các Rabbi sau này cũng mang cùng dòng ý tưởng trên, nhưng trong đó cũng nhìn nhận coi người Samaritanô là những người bên lề giữa thế giới Do Thái và thế giới dân ngoại. Những văn bản nói về người Samaritanô đến từ Flavius Josèphe, Tin Mừng Luca, Công vụ tông đồ và Tin Mừng Gioan⁹⁷. Những văn bản đến từ người Samaritanô đều được viết vào thế kỷ thứ III và thứ IV.

⁹⁷ Tin Mừng Máccô không có từ “Samarie” hay “Samaritanô”; trong Tin Mừng Mátthêu chỉ có trong lời Đức Giêsu nói cho Nhóm Mười Hai (10,5b-6).

Người Samaritanô là nhóm dân tộc sống trong vùng Samarie ở Palestine vào thế kỷ thứ I. Họ sống về phía bắc xứ Giuđê và phía nam Galilê và ở phía tây sông Giođan. Lúc ban đầu, thủ đô của họ là Samarie, nhưng vào thế kỷ thứ I trước công nguyên Hêrôđê Cả xây dựng lại thành phố và đặt tên mới là thành Sébaste vinh danh hoàng đế La Mã Auguste César.

Người Samaritanô xuống từ gốc bộ tộc Ítraen Ephraim và Manassé. Đây là hai bộ tộc chính của vương quốc miền bắc Ítraen. Theo người Samaritanô sự cắt đứt giữa họ với người Do Thái xảy ra ở thế kỷ thứ XI trước công nguyên. Trong thời bấy giờ, thầy tư tế Eli (hoạt động vào cuối thời kỳ các Thủ Lãnh) (1Sm 9-4,18) đã di dời đền thờ về Silo, mà đáng lẽ ra đền thờ đó phải được đưa về núi Garizim gần Sichem. Khi làm như thế, tư tế Eli đã đưa Silo trở nên một nơi thờ phượng với chức tư tế không hợp pháp. Người Do Thái có một cái nhìn khác (2V 17,2-41): Giavê-Thiên Chúa xóa bỏ vương quốc Ítraen ở miền bắc vì nhóm dân này đã đi vào thờ ngẫu tượng. Thành Samarie bị người Assyrie chiếm đóng năm 722-721 và đưa dân đi lưu đày. Người Assyrie đưa nhiều chủng tộc ngoại đến cư ngụ tại thành Samarie. Nhóm này không tôn thờ Giavê-Thiên Chúa và Thiên Chúa gửi cọp đến ăn một số người. Vua Assyrie liền gửi về đó một số tư tế người Do Thái bị lưu đày để giúp cho người dân mới ở thành Samarie biết tôn thờ Giavê. Các tư tế về cư ngụ ở Béthel chứ không ở Sichem hay trên núi Gioanrizim, và theo Cựu ước Béthel thường được coi như trung tâm thờ ngẫu tượng của vương quốc miền bắc. Hậu quả là nhóm người mới định cư ở thành Samarie vừa tôn thờ Giavê-Thiên Chúa cũng như thờ một số thần họ mang theo. Sau

này người Samaritanô đi vào trộn lẫn với nhóm người đến từ vương quốc Assyrie và Hy Lạp. Vào thế kỷ thứ I, vùng đất này có nhiều nhóm chủng tộc đến cư ngụ, và trong đó có nhóm người Samaritanô, những người Do Thái, những người Sê-mít vùng Syrie-Palestine, người Assyrie, Babylone, và Ba Tư.

Người Samaritanô thuộc giống người Sê-mít tôn thờ Giavê-Thiên Chúa. Họ thờ Thiên Chúa trên núi Garizim (gần Sichem ở Samarie). Đây là nơi duy nhất mà họ đặt bàn thờ hay xây một đền thờ cho việc phụng tự công khai để tôn thờ Giavê-Thiên Chúa. Họ cho rằng các tư tế Lêvi của họ là những tư tế xuống từ truyền thống Môsê hoàn toàn khác biệt với các tư tế tại Giêrusalem. Họ chỉ chấp nhận Ngũ Thư như sách Thánh, và hoàn toàn loại bỏ các sách Ngôn sứ và những sách Lịch sử.

Đọc lại những chương Tin Mừng Luca, sách Công vụ tông đồ và Tin Mừng Gioan thấy Đức Giêsu có cái nhìn thiện cảm với người Samaritanô, cho dù nhóm này vẫn coi Người như bao người Do Thái khác. Đức Giêsu đã đi ngược lại với tư tưởng chính thống của người Do Thái về nhóm Samaritanô. Ngoài ra Luca và Gioan còn cho biết Đức Giêsu có những cuộc gặp gỡ tích cực với người Samaritanô. Ngoài ra trong sứ vụ công khai của Đức Giêsu, không thấy có tài liệu nào nói Người có một chương trình rao giảng dành cho người Samaritanô.



5

LÝ LỊCH ĐỨC GIÊSU

51. Gia đình và năm sinh

Đức Giêsu, tiếng Hípri gọi "*J'hoshua = Giavê cứu chữa*"; tiếng Aram = *Jesua* hay *Jesu*. Tên Hípri "*J'hoshua*" đến từ tên ngắn gọn của nhân vật trong Cựu ước là ông Giosuê (tiếng Hípri "*Yehosua*"), người thay ông Môsê đưa dân Ítraen vào đất hứa. Trước thời lưu đày Babylone, người ta thường gọi là Giosuê, nhưng sau thời kỳ lưu đày, tên gọi Giêsu thịnh hành hơn trong cộng đồng người Do Thái, cho dù tên Giosuê vẫn còn được lưu giữ.

Tên gọi Giêsu rất thịnh hành trong thời bấy giờ ở Palestine cho đến thế kỷ thứ II công nguyên; và vì Đức Giêsu Kitô được Kitô hữu tôn kính cho nên người Do Thái cũng ít dùng tên Yehosua và tên Giêsu trở nên tên gọi thịnh hành hơn. Vì quá thịnh hành cho nên người ta thường phải xác định rõ ràng hơn ông Giêsu đó là ai, và người ta phải thêm vào tên nơi chốn gốc của con người đó chẳng hạn như "*Giêsu Nazareth*" hay "*Giêsu Đấng Kitô (Mêsia)*". Sử gia Flavius Josèphe cho biết thời Đức Giêsu trong những văn bản ông ghi lại có hơn mười nhân vật mang tên "Giêsu". Vì thế tên Đức Giêsu không có gì đặc biệt cả. Sau thế kỷ thứ II, tên gọi Giêsu trở nên hiếm hoi hơn.

Cha tên là “*Joses = Giuse*”⁹⁸, một tên đến từ 12 người con của ông Giacóp, cha của Ephraim và Manasê, và qua họ tổ phụ của hai bộ tộc thuộc mười hai chi tộc Ítraen; mẹ tên “*Mirjam = Maria*”⁹⁹, cùng tên với bà chị ông Môsê. Bốn người anh em mang tên Giacôbê, Giosuê, Simon và Giuđa đều là tên của các tổ phụ thuộc mười hai chi tộc Ítraen.

Theo Tin Mừng Mátthêu, Đức Giêsu sinh tại Bethlehem thời “*vua Hêrôđê trị vì*” (2,1)¹⁰⁰. Đó là Hêrôđê cả, bố vua Hêrôđê Áckhêlao (Mt 2,22). Tin Mừng Luca cũng mang

⁹⁸ Trong Tin Mừng, thiên hạ cho rằng Đức Giêsu là con ông Giuse (Lc 3,23; 4,22; Ga 1,45; 6,42). Hai thánh sử Mátthêu và Luca còn cho biết thêm ông Giuse là chồng bà Maria, nhưng không phải là cha ruột của Đức Giêsu, bởi vì bà Maria thụ thai do sự can thiệp của Chúa Thánh Thần (Mt 1,16.18; Lc 1,26-38).

⁹⁹ Qua hàng bao thế kỷ tên *Maria* đã gọi hứng biết bao nhiêu bài viết ca tụng. Nguyên gốc Hípri là *Myriam* và thời Tân ước tên này chỉ là một tên gọi rất thông thường. Trong Cựu ước, chị của Môsê và Aarôn tên là “*Myriam, con gái ông Amran và bà Giôkebét thuộc chi họ Lêvi*” (Ds 26,59; Xh 2,18); cũng vì vậy các nhà chú giải cho tên này có nguồn gốc Ai Cập *Meri* có nghĩa là người được sủng ái. Từ nguyên Hípri *Myriam* có nguồn gốc “*Ra’ah*” (= thấy) mang nghĩa là người có thiên nhãn. Luca ghi hai lần tên Maria nhưng không cho biết chi tiết về gia đình, nhân đức và tình cảm của Người. Vì có nhiều phụ nữ cùng mang tên Maria, nên trong tân ước thường thấy các tác giả thêm tên chồng hay tên quê quán vào để dễ phân biệt: Maria Magdala (Mađalêna), Maria Bêtania (chị bà Martha), Maria Salomê...

¹⁰⁰ Tin Mừng Mt 2,1 và Lc 1,5.26 chỉ nói trống dưới thời vua Hêrôđê. Ngày tháng sinh cũng không rõ. Đối với các thánh sử cũng như các cộng đoàn tín hữu tiên khởi vấn đề ngày tháng năm sinh không quan trọng. Thời đó, 3 đại lễ người Kitô hữu mừng kính hằng năm là lễ Vượt Qua, lễ Phục Sinh và lễ Hiện Xuống (xem Origène, *Contra Celsum* VIII,12.13). Niên lịch chúng ta hiện dùng được soạn bởi tu sĩ Đionixiô (Dionisius) theo lệnh Đức Giáo hoàng Gioan I vào năm 525. Ông dựa theo những dữ kiện Tin Mừng, và tính Đức Giêsu ra đời vào năm 753 theo niên lịch La Mã. Vì thế năm 754 theo lịch La Mã khởi đầu niên lịch Kitô giáo. Tuy nhiên, ngày nay các sử gia đều cho rằng tác giả đã tính sai đi mấy năm.

công thức tương tự duy chỉ có một chút xíu khác biệt, tác giả nói rõ thêm “*vua Hêrôđê, cai trị vùng Giuđê*”. Lc 3,23 lại ghi “*khi Đức Giêsu khởi sự rao giảng, Người trạc ba mươi tuổi*”. Người bắt đầu sứ vụ vào năm 27, vậy năm sinh sẽ vào năm thứ 4 hoặc thứ 6 trước công nguyên. Ngày sinh không thể nào biết rõ hơn.

511. Đức Giêsu sinh năm nào và có phải ngày 25.12?

Khi muốn biết ngày Đức Giêsu sinh ra, tự nhiên ai cũng sẽ tìm đọc trong Tân ước. Khi đọc kỹ lại thất vọng vì không thấy tác giả nào cho biết đích xác ngày giờ Đức Giêsu sinh ra. Bản văn Tân ước xưa nhất như thư thứ nhất Phaolô gửi giáo đoàn Thêxalônica được viết vào khoảng năm 51, không thấy nói gì về ngày sinh nhật Đức Giêsu. Tìm về bốn cuốn Tin Mừng được viết từ khoảng năm 65 đến đầu thế kỷ thứ II sau công nguyên, chỉ được biết như sau:

Tin Mừng cựu trào nhất theo Máccô được viết khoảng năm 65, sau cuộc bách hại đạo do hoàng đế Nêrô khởi xướng. Tác giả không đá động gì đến thời thơ ấu của Đức Giêsu nhưng bắt đầu cuốn Tin Mừng bằng sự việc ông Gioan Tẩy Giả rao giảng. Tin Mừng Gioan viết khoảng năm 110 cũng không cho biết gì về tuổi ấu thơ của Đức Giêsu. Ngoài hai tác tác giả Máccô và Gioan, hai tác giả Mátthêu và Luca viết vào khoảng năm 80. Khi hoàn thành tác phẩm hai ông đã sử dụng một phần Tin Mừng Máccô. Họ theo sát phần lớn về đề tài cũng như bố cục, nhưng Mátthêu và Luca để ra hai chương đầu tiên trong cuốn sách nói về thời thơ ấu Đức Giêsu; và điều đương nhiên ai cũng nghĩ có thể tìm thấy trong đó về ngày Người sinh ra. Khi đọc kỹ lại càng thêm

thất vọng vì không thấy hai tác giả trên cho biết ngày giờ nào Ngôi Hai Thiên Chúa giáng trần.

Tin Mừng Luca đặt ngày Đức Giêsu sinh ra trong niên đại chung của đế quốc La Mã. Dù tác giả muốn đưa ra nơi đây hoàn cảnh lịch sử chính xác¹⁰¹, nhưng cũng có một vài vấn nạn. Về năm Đức Giêsu sinh ra được biết như sau theo Luca:

Dưới triều đại hoàng đế Auguste (từ năm 29 trước công nguyên đến năm 14 sau công nguyên), có một cuộc kiểm tra dân số “toàn thế giới”, tức là đế quốc La Mã. Cuộc kiểm tra này xảy ra khi ông Quirinius làm đặc sứ toàn quyền xứ Syrie. Lịch sử xác nhận có cuộc kiểm tra dân số vào năm thứ 6 tại Palestine. Theo Luca, mỗi người phải về quê quán khai sổ bộ, tức là nơi gia đình gốc của mình. Vì vậy, ông Giuse phải làm hành trình về Bethlehem *thành Đavít* là nơi quê cha đất tổ của Người. Luật này làm cho dân chúng phải lũ lượt kéo nhau về quê quán gây nên rất nhiều khó khăn. Thật ra, kiểm tra dân số mang mục đích đánh thuế người dân, và bình thường là đánh thuế ngay nơi người dân cư ngụ thôi. Vì vậy, nhiều nhà chú giải cho Luca đưa ra lý do này với mục đích đặt Đức Giêsu sinh ra tại Bethlehem.

Khi đọc Tin Mừng Mátthêu về giai đoạn này còn thấy rõ vấn nạn hơn. Mátthêu cho Đức Giêsu sinh ra dưới triều đại vua Hêrôđê và ông này qua đời năm thứ 4 trước công nguyên. Và theo Tin Mừng Mátthêu, Hêrôđê ra lệnh tàn sát

¹⁰¹ Luca đặt Gioan Tẩy Giả vào năm thứ 15 của triều đại Tibère, tức là năm 28 công nguyên (Lc 3,1). Ông cho biết người Do Thái bị hoàng đế Claude trục xuất khỏi Rôma (Cv 18,2). Luca có nói đến quan thái thú miền Giuđê là ông Félix và Festus (Cv 24,27); Ông biết tổng đốc Achaie Gallion (Cv 18,12) và triều đại Agripa II (Cv 26,1tt).

các em nhỏ dưới hai tuổi để chắc chắn mình sẽ không có người đối thủ. Vì thế các sử gia thường đặt Đức Giêsu sinh ra năm thứ 4 hoặc năm thứ 6 trước công nguyên.

512. Những chứng tích lịch sử nói gì về ngày Đức Giêsu sinh ra?

Suốt ba thế kỷ đầu, các tín hữu tiên khởi không mừng lễ sinh nhật Đức Giêsu vì biến cố thương khó và Phục sinh mới quan trọng. Họ hội họp tưởng nhớ lại biến cố trên vào ngày Chúa nhật hay ngày thứ nhất trong tuần. Thời Giáo hội tiên khởi, lễ kính các tông đồ hay các vị tử đạo đều mừng vào ngày họ tử nạn chứ không phải ngày sinh ra. Dần dà có người lên tiếng Đức Giêsu lớn hơn các thánh vì là Đấng cứu độ trần gian, nên cần đi ngược lên thời gian tìm hiểu con người và hành động của Đức Giêsu. Từ những ý phôi thai đó, biến cố Chúa nhập thể mới được nghĩ đến.

Các tín hữu bên Đông phương suy niệm trước hết màu nhiệm Chúa tỏ mình cho nhân loại. Qua văn kiện ông Clément thành Alexandrie biết có một người theo phái ngộ đạo¹⁰² tên Basilide sống ở thế kỷ thứ II tại thành Alexandrie cùng các

¹⁰² Các nhà nghiên cứu cũng gặp phải nhiều vấn đề trong việc định nghĩa Ngộ đạo. Từ Ngộ đạo gom lại một số cộng đoàn vào đầu thế kỷ công nguyên tuyên xưng những giáo thuyết khác nhau. Nhưng họ có một điểm tương đồng nhất là điều họ coi Đức Giêsu hay một đấng cứu độ nào đó đến mặc khải sự thật về hiểu biết (tiếng Hy Lạp "gnosis") về thế giới, về con người và mối tương quan lẫn nhau với Thiên Chúa. Chỉ những ai đi vào học hỏi mới được sự hiểu biết đó và được cứu rỗi.

Các nhà nghiên cứu cũng đang tranh luận tìm nguồn gốc của phái Ngộ đạo. Phần nhiều các học giả cho Ngộ đạo ra đời từ cuộc gặp gỡ giữa tư tưởng Hy Lạp và các tôn giáo đông phương. Và cụ thể hơn đối với Kitô giáo, Ngộ đạo đến từ sự gặp gỡ giữa Do Thái giáo và các cộng đoàn Kitô hữu gốc Do Thái. Có thể nói Ngộ đạo Kitô giáo thoát ra từ Do Thái giáo.

môn đệ đã mừng lễ Chúa chịu phép rửa vào ngày 6/1. Họ mừng màu nhiệm Đức Kitô tỏ mình nhưng chưa phải ngày sinh nhật Chúa. Tại sao họ lựa ngày 6/1 vì Tin Mừng cũng không nói đích xác ngày và giờ Chúa chịu phép rửa. Ngày 6/1, truyền thống Hy Lạp mừng thần Dionysos bảo vệ vườn nho và rượu vang; dân Ai Cập mừng thần Osiris hộ mạng kẻ qua đời, tin trong ngày này nước sông Nil mang một quyền năng thần diệu đặc biệt. Nhóm Ngộ đạo theo Basilide dựa vào đó để chọn lựa ngày Đức Giêsu chịu phép rửa: Người đã chìm mình xuống dòng sông Giođan *thần diệu* và tỏ mình cho dân ngoại là Đấng Kitô. Vì vậy điều chắc chắn cho đến giữa thế kỷ thứ IV, Giáo hội mừng lễ Chúa tỏ mình ngày 6/1 gồm luôn ý tưởng ngày sinh nhật Chúa với biến cố Người chịu phép rửa. Lễ bắt đầu ở phương Đông dần dần lan sang tận Rôma. Câu hỏi đặt ra: từ lúc nào Giáo hội thay lễ 6/1 thế vào ngày 25/12.

Tài liệu đầu tiên ghi lễ Chúa Giáng sinh mừng ngày 25/12 được tìm thấy trong sách *Thời Ký* năm 354, bộ sách lịch sử ghi lại những ngày lễ ở Rôma, những quan chấp chính, thái thú thành phố. Ngoài ra còn có hai danh sách ghi ngày sinh nhật, tang lễ: một liên quan đến các Giám mục thành Rôma, và một cuốn khác về các vị tử đạo với sự chỉ dẫn rõ ràng trong mỗi bảng nơi họ chôn cất. Sách được bắt đầu hình thành năm 336. Nhưng ngày 25/12 mang ý nghĩa gì?

Vào năm 1945, tại miền thượng Ai Cập, đã khám phá ra 46 cuốn sách bằng tiếng Copte và cuốn cổ nhất đến từ thế kỷ thứ IV, và nhờ đó giới nghiên cứu biết được rõ ràng hơn về nhóm Ngộ đạo. Đó là những tài liệu đầu tay vì hầu như chắc chắn các tài liệu đều đến từ thư viện của một cộng đoàn ngộ đạo.

Theo tuần hoàn thời tiết, khoảng 25/12 mặt trời xa trái đất nhất, đêm dài nhất trong năm: “ngày đông chí”. Bắt đầu từ đêm nay mặt trời chuyển hướng đi về phía bắc bán cầu và lấy dần lại sức nóng và thời hạn ban ngày dài hơn. dịp này dân ngoại mừng sinh nhật thần Mithra (phụng tự đến từ Ba Tư): vị thần sinh ra từ đá và mang ánh sáng mới. Trước đó, các hoàng đế La Mã đã cho dựng những đền thờ thần mặt trời và hoàng đế Aurelius chọn ngày 25/12 biệt kính thần “mặt trời bách chiến bách thắng” (*solis natalis invicti*). Giáo hội tại Rôma chống lại những phụng tự trên, và muốn cho Kitô hữu có một ngày riêng mừng sinh nhật Đức Kitô vì Người cũng là “Ánh sáng chiếu soi muôn dân” như lời ông già Simêon chúc tụng trong đền thờ. Bởi vậy Giáo hội chọn lấy lễ sinh nhật Chúa thế vào lễ dân ngoại. Thời hoàng đế Honorius (395-423), lễ Giáng sinh được đặt ngang hàng với lễ Phục sinh và lễ Chúa tỏ mình. Năm 440, Giáo hội quyết định giữ ngày 25/12 và năm 506 Công đồng thành Agde ra quyết nghị ngày 25/12 là lễ trọng phải giữ. Sau đó đến thời hoàng đế Justinien (527-565), ngày 25/12 trở thành ngày lễ nghi. Ngày 25/12 mang ý nghĩa thần học nơi biến cố Đức Kitô tỏ mình cho nhân loại hơn là mừng một ngày đích xác.

Từ ban đầu cho đến hôm nay, có tất cả ba ngày như sau: Các Giáo hội mừng sinh nhật Chúa ngày 25/12: Giáo hội Công Giáo, các Giáo hội Tin Lành, các Giáo hội Chính thống Constantinople, Alexandrie, Antioche, Roumanie, Chypre, Hy Lạp và Phần Lan.

Các Giáo hội mừng Sinh nhật Chúa ngày 6/1: Giáo hội Chính thống Giêrusalem, Nga, Serbie, Bulgarie, Géorgie, Ba Lan và Tiệp Khắc.

Các Giáo hội mừng sinh nhật Chúa ngày 18 hoặc 19/1: Giáo hội Chính thống Ethopie, Copte (Ai Cập), Syrie, Ấn Độ và Arménie.

513. Nơi sinh

Tin Mừng Mátthêu và Luca đều khẳng định nơi Đức Giêsu sinh ra được coi như ở Bethlehem¹⁰³ xứ Giuđê. Hai tác giả khẳng định điều này nơi chương 2 của mỗi cuốn Tin Mừng, ngoài ra Bethlehem chỉ còn được nói tới nơi Tin Mừng Ga 7,42: *“nào Thánh Kinh đã chẳng nói: Đấng Kitô xuất thân từ dòng dõi vua Đa vít và từ Bê lem, làng của vua Đavít sao?”* Duy có một chút khác biệt, theo Mátthêu (2,11) khi Đức Giêsu ra đời, cha mẹ ở Bethlehem (miền nam); còn theo Luca (1,26.39; 2,4) hai ông bà sinh sống tại Nazareth (miền bắc), phải về Bethlehem¹⁰⁴ làm kiểm tra thực hiện thời ông Quirinius làm tổng trấn xứ Syrie.

Kitô giáo sơ khai cũng không đồng nhất về nơi Đức Giêsu sinh ra. Những điều cổ nhất có thể từ các thư của Phaolô: Đức Giêsu đến theo xác thịt từ dòng tộc Đavít (Rm 1,3). Người được sinh ra bởi một người phụ nữ (Gl 4,4). Đó là những gì Phaolô cho biết được, và không thấy tác giả nói nơi sinh ra, và gia đình của Đức Giêsu. Sau Phaolô, Tin

¹⁰³ Bethlehem, hay Bêlem (Ả Rập *بيت لحم*, Hípri: *בֵּת לֵחֶם*, Hy Lạp: Βηθλεέμ) có nghĩa là “nhà bánh”, là một thành phố nằm ở tây ngạn sông Giođan, cách Giêrusalem 10km về phía nam. Thành phố Bethlehem nằm ở độ cao 765m trên mặt biển, tức là cao hơn Giêrusalem 30m. Thành phố Bethlehem thuộc miền Giuđê, đầu tiên được gọi là Ephrath (Sáng thế 35,16,19; 48,7; Rút 4,11). Nó cũng còn được gọi là Bethlehem Ephrata (Mikha 5,2), Bethlehemjudah (1Sm 17,12), và “thành vua Đavít” (Lc 2,4).

¹⁰⁴ Đường đi từ Nazareth về Bethlehem dài 150km.

Mừng Máccô được coi như cựa trào nhất cũng không nói gì về thời thơ ấu của Đức Giêsu như Tin Mừng Máthêu và Luca. Máccô bắt đầu cuốn Tin Mừng với ông Gioan Tẩy Giả và Đức Giêsu chịu phép rửa tại sông Giođan. Và nếu như ai đó, lần đầu tiên đọc Tân ước với Tin Mừng Máccô sẽ cho rằng Đức Giêsu được sinh ra tại Nazareth.

Hôm nay, một số sử gia đặt lại vấn đề nơi Đức Giêsu sinh ra với 3 lý do:

- Đường như Gioan không biết (7,41-42), và tại sao?.
- Tại sao Đức Giêsu lại thường được gọi Giêsu Nazareth (Mc 1,24; Mt 21,10-11), và Nazareth là một làng nhỏ chẳng có tiếng tăm gì (Ga 1,46).
- Quirinius thật sự có làm đặc sứ toàn quyền xứ Syrie, nhưng yếu tố lịch sử do Luca đưa ra không đúng lắm. Quirinius không thể nào làm kiểm tra khi Hêrôđê cả còn sống thời Đức Giêsu sinh ra. Theo lịch sử, Quirinius làm đặc sứ toàn quyền xứ Syrie khi Áckhêlao bị người La Mã hạ bệ năm thứ 6 sau công nguyên; Quirinius chỉ thực hiện cuộc kiểm tra 10 năm sau khi Hêrôđê cả qua đời năm 750 theo lịch Rôma, năm thứ 4 trước công nguyên.

Với những lý do trên, nên nhiều tác giả nghĩ Đức Giêsu được sinh trưởng tại Nazareth.

Nazareth

Thật vậy, Đức Giêsu thường gọi là người "*Nazarêen*" hay "*Giêsu Nazareth*". Trong Tin Mừng cũng vậy, đám dân chúng thành Giêrusalem chào đấng "*ngôn sứ Giêsu Nazareth miền Galilê*" (Mt 21,11). Hai môn đệ trên đường Emmau

buồn vì cái chết của Đức “*Giêsu Nazareth, một ngôn sứ đầy uy thế trong việc làm cũng như lời nói trước mặt Thiên Chúa và toàn dân*”. Trong Tin Mừng Gioan, ông Philipphê đến nói với ông Nathanaen rằng ông đã tìm thấy đấng mà các ngôn sứ loan báo đến: “*Giêsu, con ông Giuse, làng Nazareth*”. Và ông Nathanaen cho biết có cái gì tốt thoát ra từ Nazareth đâu (Ga 1,45-46). Ngoài ra, còn nhiều văn bản gọi Đức Giêsu người “*Nazorêen*”, dù có khác biệt một chút nơi nguyên âm, nhưng từ ngữ rõ ràng chỉ định Nazareth. Đôi khi cũng có từ “*Nazara*”. Và thánh Phaolô khi ra trước tòa đặc sứ toàn quyền, bị ông Tertullus kết án là một trong những người “*cầm đầu giáo phái Nazorêen*”.

Và thời bấy giờ, thường chỉ định nguồn gốc của một người ở nơi được sinh ra. Chính vì Nazareth¹⁰⁵ không giữ một vai trò nào trong lịch sử Kitô giáo, nên tên này ở những văn bản xưa cũ có thể là một dấu chỉ xác thực.

Dòng dõi Đavít

Đức Giêsu thuộc dòng dõi Đavít là một đề tài thần học quan trọng trong Mátthêu. Dù vậy, không thể kết luận nó

¹⁰⁵ Sau thời đại Đức Giêsu, làng Nazareth cũng trải qua nhiều biến cố. Trong cuộc chiến chống quân La Mã năm 67, Nazareth bị tàn phá. Kế tiếp, làng Nazareth lại bị người Ba Tư đô hộ và vào năm 1263 hoàn toàn bị người Sarrazins phá hủy. Dòng tu Phanxicô đến Nazareth vào năm 1620 đưa cho Nazareth vực dậy, và trở nên một trong những trung tâm hành hương quan trọng của Thiên Chúa giáo.

Ngày nay, Nazareth hoàn toàn đổi mới chứ không còn như một trấn làng thời Đức Giêsu. Các cuộc khai quật giúp tìm thấy lại dấu vết cũ cũng như những trung tâm được xây cất vào các thời kỳ khác nhau tại nơi được coi như nhà của Đức Maria nhận được truyền tin của thiên sứ Gabriel. Tại đó, từ năm 1960-1969, được xây cất vương cung thánh đường Truyền Tin thật đồ sộ và hoành tráng về phương diện nghệ thuật.

được tác giả bịa ra, vì đề tài này cũng được Phaolô nhắc tới trong thư gửi Rôma 1,3: “*xét như một người phàm, Đức Giêsu Kitô xuất thân từ dòng dõi vua Đavít*”. Phaolô viết thư gửi Rôma vào khoảng cuối thập niên 50, một Cộng đoàn chưa bao giờ ông Phaolô đến thăm hay giảng dạy. Khi viết điều trên hẳn Phaolô nghĩ rằng tín hữu Rôma biết rõ lời tuyên xưng trên như lời diễn đạt đức tin ông muốn chia sẻ với họ. Một cách Phaolô muốn cho tín hữu Rôma biết ông thuộc một tín hữu chân thật, và mang cùng với họ một lòng tin giống nhau. Thật vậy, lời tuyên xưng khẳng định này không còn thấy Phaolô nói tới trong các thư khác, nhưng còn thấy trong những thư mang tên ông như trong thư 2Tm 2,8: “*anh em hãy nhớ đến Đức Giêsu Kitô, Đấng đã trỗi dậy từ cõi chết, Đấng xuất thân từ dòng dõi Đavít*”. Sau này, hai bảng gia phả theo Mt 1,1-17 và Lc 3,23-38, dòng dõi Đavít cũng làm yếu tố chung.

Ngoài ra, tư tưởng Đức Giêsu đến từ dòng dõi Đavít cũng còn thấy trong một số luồng tư tưởng khác thuộc Kitô giáo tiên khởi như trong Tin Mừng Mc 10,47¹⁰⁶. Khi Bartimée biết Đức Giêsu đi qua gần chỗ của mình, ông kêu lên: “*Con vua Đavít, xin thương xót tôi*”. Khi Đức Giêsu vào thành Giêrusalem, đám đông la lên: “*vạn tuế! chúc tụng Đấng ngự đến nhân danh Thiên Chúa! chúc tụng triều đại đang tới, triều đại vua Đavít, tổ phụ chúng ta*” (Mc 11,9-10). Trong đoạn văn song song ở Mátthêu và Luca xác định Con vua Đavít đến, tức là vua-thiên sai. Đức Giêsu cũng chấp nhận tước hiệu này qui chiếu với Tv 110,1. Trong thư gửi người Do Thái, tác giả không cho Đức Giêsu tước hiệu “*con vua*

¹⁰⁶ Xem thêm Mc 12,35-37; Mt 9,27; 12,23; 15,22; 20,30; 21,9,15; 22,42-45 và Lc 3,31; 18,38-39; 20,41-44; Cv 2,25-31; 13,22-23.

Đavít”, nhưng Đức Giêsu được gọi “*Vua - Tư tế - Mêsia*” giống như ông Melchisédech, vua – tư tế ở Giêrusalem. Ngoài ra tác giả còn nói Đức Giêsu không thuộc chi tộc Lêvi nhưng thuộc chi tộc Giuđa (7,14). Điều này cho thấy tác giả biết rõ truyền thống về dòng dõi nhà Đavít. Khi đọc sách Kh 3,7; 5,5; 22,16, luồng tư tưởng khái huyền cũng cho truyền thống ý nghĩa dòng dõi Đavít một chỗ đứng quan trọng.

Tóm lại Kitô giáo tiên khởi mang niềm tin vào dòng dõi Đavít, và thế hệ Kitô hữu sơ khai cũng khẳng định điều này sau biến cố Phục sinh. Dòng dõi Đavít cũng được giới quyền hành Do Thái coi là quan trọng. Tấm biển treo trên thập giá chỉ định Đức Giêsu như vua dân Do Thái, và dưới triều đại hoàng đế Domitien, có những họ hàng của Đức Giêsu bị tố cáo thuộc dòng dõi Đavít. Hoàng đế đưa họ trình diện trước ông thì thấy họ chỉ là những dân quê không có ý định chính trị và tha cho họ trở về (*Eusèbe, Histoire Ecclésiastique* 3,20). Thật vậy, lúc đó vào thế kỷ thứ II, giáo phụ Hégésippe khi nói đến các con cháu ông Giuđa còn được gọi “*người anh em của Đức Giêsu theo xác phàm*”. Hégésippe ghi những người bà con Đức Giêsu bị kết án trước hoàng đế Domitien (81-96) như thuộc “*dòng dõi Đavít*”. Những chứng từ cho biết gia đình Đức Giêsu thật sự xuống từ dòng dõi Đavít thuộc truyền thống.

Bethlehem

Ai cũng được cho biết Đức Giêsu sinh ra tại Bethlehem. Hai tác giả nhất lãm Mt 2,1-18; Lc 2,1-21 ghi Đức Giêsu sinh ra tại Bethlehem với những từ ngữ khác biệt nhau. Ngoài hai chứng từ trên, phải chờ đến khoảng giữa thế kỷ thứ

II trong tác phẩm của ông Justin như “*Apologie*” và “*Đối thoại với Tryphon*” mới thấy nói lại việc Đức Giêsu sinh ra ở Bethlehem.

Justin lấy điều đó như lý lẽ luận chiến chống lại Do Thái giáo. Lịch sử về Đức Giêsu đã được các ngôn sứ loan báo như ngôn sứ Is 7,14 loan báo sự sinh hạ trinh thai và ngôn sứ Mikha 5,1 báo Đức Kitô phải sinh ra tại Bethlehem. Thật vậy, Mátthêu và Luca cho ý nghĩa thần học nhiều hơn, đáp ứng câu sấm Ngôn sứ Mikha 5,1: “*Phần người, hỡi Bêlem Epratha, người nhỏ bé nhất trong các thị tộc Giuđê, từ nơi người, Ta sẽ cho xuất hiện một vị có sứ mạng thống lãnh Ítraen...*”. Mátthêu đặt câu sấm Mikha ở trung tâm điểm của đoạn văn¹⁰⁷. Theo Luca, khi nói đến nơi Đức Giêsu sinh ra, tác giả chỉ nói “*thành Đavít*”, và khi thiên thần báo tin cho mục đồng thì họ nghĩ ngay là Bethlehem. Vì vậy, mới cho Luca qui chiếu vào câu sấm của Mikha. Theo truyền thống, bình thường thành Đavít là Giêrusalem.

514. Vấn đề anh em Đức Giêsu

514.1. Mc 6,3 = Mt 13,55-56: anh em Đức Giêsu

Câu nói về anh chị em Đức Giêsu được nêu ra trong bối cảnh Đức Giêsu về thăm làng Nazareth. Ở cả hai đoạn, Máccô và Mátthêu đều ghi rõ tên những người anh em Đức Giêsu: “*Giacôbê, Giôxê, Giuđa và Simon*”¹⁰⁸. Trong cùng bối

¹⁰⁷ Tác giả cũng làm như thế với đoạn văn trồn sang Ai Cập qui chiếu ngôn sứ Hôsê 11,1; và tàn sát các trẻ thơ vô tội với ngôn sứ Giêrêmia 31,15.

¹⁰⁸ Cả 4 người đều mang tên các tổ phụ theo Cựu ước, dấu chỉ thuộc gia đình đạo đức. Giacôbê còn được Phaolô trong thư gửi Gl 1,19 gọi là *người anh em của Chúa*, vấn đề không chấp nhận dân ngoại vào Kitô giáo (Cv

cảnh còn thấy ghi những chị em Đức Giêsu, nhưng lại không cho biết tên. Ngoài những tên được nêu ra, trong Tin Mừng còn thấy xuất hiện từ ngữ “*anh em của Chúa*” như: Mc 3,31-35 = Ga 2,12; Mt 12,46-50; Lc 8,29-30; Ga 2,12; 7,3.5.10; Cv 1,14; Gl 1,18-19; 1Cr 9,5. Vậy phải hiểu thế nào từ ngữ “*anh em của Chúa*”? Các nhà chú giải Thánh Kinh đưa ra những ý kiến như sau:

a) Xét theo khía cạnh ngôn ngữ

Trong tiếng Hípri và Aram, từ “*anh em*” có thể hiểu anh em ruột hoặc anh em họ. Người Do Thái thời Đức Giêsu chỉ dùng một chữ nói đến quan hệ họ hàng, từ anh chị em ruột đến họ hàng xa. Đó là từ “*ah*”, vì thế từ này có thể đề cập đến những người bà con xa gần của Đức Giêsu như cách nói trong Cựu ước. Sáng Thế ở đoạn ông Abraham và ông Lót chia tay nhau, Abraham nói với cháu mình như sau: “*sao cho đừng có chuyện tranh chấp giữa bác và cháu, giữa người chăn súc vật của bác và người chăn súc vật của cháu. Vì chúng ta là anh em với nhau !*” (13,8; 14,16; 29,15; Lv 10,4; Đnl 9,3; 1Sm 20,29; 2V 10,13; 1Sb 15,5; 2Sb 36,10...

Đó là ý nghĩa từ “*anh em*” trong não trạng Do Thái. Khi viết Tin Mừng bằng tiếng Hy Lạp, các tác giả có nhiều từ rõ ràng hơn để chỉ định anh em ruột hay bà con họ hàng xa. Từ *adelphos* chỉ dùng xác định anh em ruột hoặc anh em cùng

15,13tt; Gl 2,9.12). Ông Giacôbê cầm đầu Giáo hội và giữ một vai trò quan trọng trong cộng đoàn tiên khởi ở Giêrusalem. Thánh Phaolô gặp ông tại Giêrusalem về hội tại Giêrusalem, và chịu tử đạo năm 62 theo lệnh của Thượng tế Khanna II, với lý do ông chống lại sự chuyên giữ Lễ luật nghiêm ngặt. Sử gia Flavius Josèphe cho biết cuộc kết án ông Giacôbê dấy lên sự chống đối mạnh mẽ của người Pharisêu, và họ đề kháng lên vua Agrippa truất phế ông Khanna (Antiquités Juives, 20,200).

cha khác mẹ chứ không bao giờ mang nghĩa anh em họ. Vì khi nói đến bà con họ hàng, tiếng Hy Lạp có từ *anepsios* như đoạn Phaolô chào và chúc trong thư gửi tín hữu Cl 4,10: “Anh *Aríttakhô*, bạn tù với tôi, gửi lời chào anh em. Anh *Máccô*, em họ (*anepsios*) ông *Banaba*, cũng gửi lời chào anh em...” Coi có vẻ rõ ràng, nhưng khi nói về các phần tử cùng chung cộng đoàn hay người đồng đạo, các tác giả cũng gọi họ *anh em* (*adelphos*) như trong Mt 5,22-24: “... ai giận anh em mình (*adelphos*), thì phải bị đưa ra trước thượng hội đồng. Còn chửi anh em mình (*adelphos*) là quân phản đạo, thì phải bị lửa hỏa ngục thiêu đốt. Vậy, nếu khi anh sắp dâng lễ vật trước bàn thờ, mà sực nhớ có người anh em (*adelphos*) đang có chuyện bất bình với anh, thì hãy để của lễ lại đó trước bàn thờ, đi làm hoà với người anh em (*adelphos*) ấy đã, rồi trở lại dâng lễ vật của mình”. Ngay phần phân tích ngôn ngữ cũng không chắc chắn lắm nên từ *adelphos* cũng được hiểu với hai nghĩa “anh em ruột” và “anh em họ”.

b) *Adelphos* hiểu như anh em ruột

Những người mang lý luận Đức Giêsu có anh em khác rút ý ra từ Mt 1,25: “ông không ăn ở với bà, cho đến khi bà sinh một con trai...” . Từ cho đến khi có nghĩa sau đó hai ông bà ăn ở như thường. Luca lại ghi: “Bà sinh con trai đầu lòng, lấy tã bọc con...” (2,7). Vậy khi nói con đầu lòng tức phải hiểu còn có các con thứ nữa, vì nếu có một người con cần gì phải nói con đầu lòng.

c) *Adelphos* có nghĩa anh em họ

Trong Tin Mừng có những chỉ tiêu cho từ “*adelphos*” mang một nghĩa rộng rãi hơn. Những người được nói đến như anh em Đức Giêsu thường được nêu lên như những

người con của một bà mang cùng tên với Đức Maria. Thật vậy, Giacôbê và Giôsuê là con một bà Maria khác chứ không phải Maria mẹ Đức Giêsu. Ý rõ ràng hơn khi đọc đoạn Tin Mừng Đức Giêsu bị đóng đinh thập giá do Máccô ghi lại: *“Nhưng cũng có mấy phụ nữ đứng xa xa mà nhìn, trong đó có bà Maria Mađalêna, bà Maria mẹ các ông Giacôbê và Giosuê, cùng bà Salômê...”* (15,40), (Mc 16,1 và Mt 27,55-56).

Từ *cho đến khi* (*heous ou*) trong Mt 1,25 không mang nghĩa sau đó hai ông bà ăn ở với nhau và sinh ra mấy người con khác. Từ này thường thấy trong Thánh Kinh như Tv 110,1: *“Hãy ngự bên hữu Ta, cho đến khi Ta đặt quân thù làm bệ chân Người”*. Câu thuộc sấm ngôn nói về Đấng Mêsia và Đức Kitô đã thực hiện trọn vẹn lời sấm (Mt 22,44; 28,18). Quyền ngự bên hữu Chúa Cha của Người không ngừng khi quân thù bị đánh bại nhưng đặc quyền đó mang tính cách vĩnh cửu. Thêm một ví dụ khác, trong đoạn nói về ông Môsê qua đời, tác giả Đệ Nhị Luật ghi: *“Và người ta đã chôn cất ông trong thung lũng, ở xứ Moab, trước mặt Beth-Péor, nhưng không ai biết được mộ ông cho đến ngày nay”* (34,6). Từ *“cho đến ngày nay”* theo Thánh Kinh không có nghĩa một ngày nào đó chắc chắn tìm thấy mộ Môsê (St 8,7; 28,15; 2Sm 6,23).

Về thuật ngữ *“con đầu lòng”* trong Lc 2,7, quan niệm Do Thái muốn nói đứa con thoát khỏi lòng bà mẹ lần đầu thuộc về Thiên Chúa và phải mua chuộc lại bằng của lễ hiến tế. Khi Luca dùng tính ngữ *“con đầu lòng”* chỉ định Đức Giêsu, tác giả áp dụng cho Người lễ luật ghi trong Xh 13,2 và 13,13: *“Hãy hiến thánh cho Ta mọi con đầu lòng: vật gì bất cứ, khai thông dạ mẹ... thì đều thuộc về Ta”*. Và Đức Maria cùng thánh Giuse

tiến dâng Đức Giêsu cho Thiên Chúa trong đền thờ tại thánh đô Giêrusalem.

Ngoài ra lý luận khác còn cho thấy ý về những người con khác Đức Maria có thể có không vững: Khi gia đình lên đền thờ Giêrusalem lúc Đức Giêsu 12 tuổi, Luca chỉ nói có Giuse, Maria và Giêsu; nếu như còn những người con khác chẳng lẽ hai ông bà lại bỏ chúng ở nhà.

52. Nghề nghiệp: Thợ mộc “tekno”?

Ý kiến chung chung thường cho Đức Giêsu mang nguồn gốc nông dân Palestine, và Người thuộc thành phần giới nông dân. Từ đó phát sinh ra nhiều tư tưởng không đúng về ý nghĩa của từ “nông dân”. Nhà nhân chủng học Eric R.Wolf định nghĩa nông dân chính yếu là những người làm việc ngoài đồng áng. Họ trồng trọt và nuôi súc vật ở cánh đồng¹⁰⁹. Người nông dân lo việc cày bừa và trông nuôi súc vật. Khi đọc Tin Mừng không có đoạn nào trình bày Đức Giêsu theo hình ảnh nông dân nói trên. Gia đình Đức Giêsu có thể làm công việc đồng áng trên mảnh đất gia đình để có của ăn. Đó cũng là công việc bình thường của các gia đình sống trên triền đồi hay những cánh đồng phì nhiêu tại miền hạ Galilê. Ngoài ra, cũng biết trong khi giảng dạy và nhất là trong các dụ ngôn, Đức Giêsu thường dùng những hình ảnh đến từ nghề nông hay ngư nghiệp, nhưng không bao giờ có những hình ảnh của nghề mộc hay nghề đá.

Tin Mừng Mátthêu nói thánh Giuse sinh sống bằng nghề thợ mộc (Mt 13,55). Từ Hy Lạp “tektôn” có nghĩa bao gồm

¹⁰⁹ Eric R.Wolf, Peasants, Foundations of Modern Anthropology Series, Englewood Cliffs NJ, Prentice Hall, 1966, trang 2.

tất cả những người sống nghề làm gỗ và đá để xây nhà, tức là cũng có thể là thợ lò rèn hay thợ đẽo đá. Họ có thể là thợ mộc hay nhà điêu khắc. Nói chung, thánh Giuse là một nhà tiểu công nghệ, và nghề này được đánh giá tương đối cao hơn những người thợ bình thường, nhưng thấp hơn những người sở hữu ruộng đất¹¹⁰. Nghề này có thể như việc làm của người thợ mộc giúp dựng nên một phần những ngôi nhà. Tại Nazareth, các ngôi nhà được dựng với những bức tường bằng đá hay bằng gạch đến từ bùn để khô. Người ta chỉ dùng gỗ để làm những cột xà trên mái. Người dân Nazareth không thể nào có đủ điều kiện để làm nhà hoàn toàn bằng gỗ, ngoài những khung cửa, cánh cửa...

Câu hỏi đặt ra, Đức Giêsu có tiếp nghề "*tekno*" của thánh Giuse không? Tin Mừng Máccô dường như xác nhận điều Đức Giêsu làm nghề thợ mộc: "*có phải là người thợ mộc, con bà Maria...?*" (6,3). Câu văn này cũng hơi khác thường, vì bình thường theo truyền thống cho tên của người cha chứ không phải tên của người mẹ. Đứa con cũng hay đi theo nghề nghiệp của cha mình, nhưng cũng có những trường hợp ngoại lệ và điều đó như thể Tin Mừng muốn đánh dấu cho một nhân vật ngoại lệ. Truyền thống coi Đức Giêsu theo nghề của thánh Giuse, nhưng cũng có dấu chỉ không hoàn toàn đồng ý với điều đó.

Tóm lại với nghề "*tekon*" ở Nazareth, có thể xếp Đức Giêsu vào cuối bậc thang của lớp trung lưu. Người không nghèo hơn người dân bình thường làng Nazareth, cũng như đối với một số lớn người dân xứ Galilê. Đức Giêsu không

¹¹⁰ Trong Tin Mừng không còn thấy nói đến thánh Giuse sau đoạn Đức Giêsu lên đền thờ Giêrusalem và ngồi tranh luận với những nhà học thức Do Thái (Lc 2,46). Vì thế, có thể cho rằng thánh Giuse qua đời rất sớm.

thuộc giới thật sự nghèo khó, cùng đing hay người nô lệ thời bấy giờ.

53. Đức Giêsu nói những ngôn ngữ nào?

Điều chắc chắn là Đức Giêsu nói tiếng Aram và đọc tiếng Hípri, vì có lần Người vào hội đường ở Capharnaum và đọc sách Thánh. Thời Đức Giêsu, sách Thánh được đọc theo nguyên bản bằng tiếng Hípri. Đức Giêsu lớn lên tại làng Nazareth, và làng này rất gần thành phố Sepphoris được coi như thành phố mang văn hóa Hy Lạp. Vì thế, chắc Đức Giêsu cũng đã học tiếng Hy Lạp được dùng hằng ngày để trao đổi.

Trong Tin Mừng cho thấy Người nói chuyện với một người bị quỷ ám được gọi là *"legion"* (Mc 5,9). Từ này đến từ ngôn ngữ quân đội đóng chiếm là quân La Mã, và người bị quỷ ám đến từ Thập tỉnh (Mc 8,28-34). Ngoài ra Đức Giêsu còn nói chuyện với người đàn bà Syro-Phénicie (Mc 7,24-30). Người còn vào nhà một viên bách quản nói chuyện với ông trước khi chữa bệnh cho người đầy tớ (Mt 8,5.13). Trong vụ án La Mã trong trình thuật thương khó, Đức Giêsu trả lời câu hỏi của quan tổng trấn Philatô bằng tiếng Hy Lạp.

54. Kết luận

Có thể rút ra những gì về những năm Đức Giêsu sống ẩn dật trước sứ vụ công khai?

Đức Giêsu sinh ra tại Nazareth vào khoảng cuối triều đại vua Hêrôđê Cả (khoảng năm 7 hoặc 4 trước công nguyên). Mẹ tên Maria, và người bố tên Giuse. Các sách Tin Mừng đều nói đến bốn người anh em họ của Đức Giêsu mang

tên Giacôbê, Giosuê, Simon và Giuđa, và hai người em gái nhưng không biết tên là gì. Tất cả các tên anh em của Đức Giêsu nhắc lại truyền thống hào hùng của các tổ phụ từ biển cổ Xuất hành và chiếm hữu đi vào miền đất hứa. Đức Giêsu đến từ một gia đình Do Thái đạo đức theo khuôn mẫu nông dân Galilê. Những người gắn bó vào việc thực hành Lễ luật Môsê như giữ việc cắt bì, ngày Sabát và hành hương lên Giêrusalem, nhưng không theo những điều nghiêm ngặt của người Pharisêu.

Đức Giêsu tiếp tục kiếm sống theo nghề “*teknon*” của thánh Giuse và lựa chọn cuộc sống độc thân. Người lớn lên ở Nazareth, nói thông thạo tiếng Aram, và cũng biết tiếng Hípri được học từ hội đường trong làng. Và qua công việc của nghề nghiệp để giao thương với khách hàng, hẳn Đức Giêsu cũng biết chút ít tiếng Hy Lạp để trao đổi với họ.

Với nghề “*teknon*” trong tay, Đức Giêsu không nghèo hơn một số phần lớn dân chúng Galilê. Thật vậy, Đức Giêsu không phải trải qua những cảnh khốn cùng của người nông dân bị mất đất, người ăn xin trong các thành phố, thợ làm ngày và người nô lệ. Đức Giêsu mang cuộc sống ẩn dật ở Nazareth thật bình lặng, vì thế các Tin Mừng không nói đến những năm sống ẩn dật.



6

SỨ VỤ CÔNG KHAI

Sứ vụ công khai của Đức Giêsu có thể được biết rõ ràng hơn theo lịch sử. Lc 3,12 cho biết ông Gioan công khai hoạt động “vào năm thứ 15 dưới triều hoàng đế Tibêriô”, (khoảng năm 27 và 29)¹¹¹. Đức Giêsu hoạt động một thời gian sau khi lãnh phép rửa bởi ông Gioan. Và theo Lc 3,23 lúc đó Người khoảng 30 tuổi. Dựa vào Tin Mừng Gioan, Đức Giêsu hoạt động được khoảng chừng hai năm rưỡi, và Đức Giêsu lên đền thờ nhiều lần. Theo Gioan, Đức Giêsu lên Giêrusalem rất nhiều lần¹¹²: 2,13; 5,1; 6,14; 7,12; 10,22; 11,55.

¹¹¹ Tin Mừng không nói gì về giai đoạn Đức Giêsu được 12 tuổi đến 30 tuổi lúc Người bắt đầu cuộc đời công khai. Vì thế cũng có những giả thuyết nói về Đức Giêsu trong giai đoạn đó như giả thuyết cho Người đi học đạo Phật tại Cachemire hay tại Tibet. Một nhà khám phá người Nga tên Nicolas Notovich cho biết vào cuối thế kỷ thứ XIX đã tìm thấy trong một tu viện phật giáo ở Ladakh một thủ bản chứng giám Đức Giêsu có mặt nhiều năm ở vùng này. Đức Giêsu đã trở thành một hiền nhân phật giáo, và trở về Palestine bị quan Philatô kết án đóng đinh sau khi bị đánh đập. Nicolas Notovich viết cuốn “*la vie inconnue de Jésus Christ en Inde et au Tibet = cuộc đời chưa biết của Đức Giêsu tại Ấn độ và Tibet*” và phát hành năm 1894. Cuốn sách được dịch ra nhiều thứ tiếng. Thế nhưng các nhà chuyên môn cho rằng không ai được thấy hay tìm được thủ bản do Notovich nêu ra, và họ còn nói không tìm thấy dấu vết cho rằng Notovich đã đi đến Ladakh. Tác giả đã hoàn toàn bịa chuyện.

¹¹² Theo Gioan, Đức Giêsu lên Giêrusalem rất nhiều lần: 2,13: lần thứ nhất dự lễ Vượt Qua; 5,1: lần thứ hai dự một lễ Do Thái; 6,14: Đức Giêsu ở phía Galilê sát với dịp lễ Vượt Qua; 7,12: lần thứ ba: Lễ Lều vào mùa thu; 10,22: Đức Giêsu ở Giêrusalem dự lễ Cung hiến đền thờ vào mùa đông; 11,55: Đức Giêsu ở Giêrusalem hay vùng lân cận dịp lễ Vượt Qua lần thứ ba.

Trong khi đó các tác giả nhất lãm cho thấy Người hoạt động chỉ trong vòng 1 năm. Thời gian Đức Giêsu khai mạc sứ vụ và chịu nạn khó biết được niên biểu chính xác. Những điều trên dựa vào nguồn sử liệu đến từ các Tin Mừng.

Sau khi nghiên cứu, các nhà nghiên cứu có thể rút ra được những gì? Thật vậy, sau cuộc sống ẩn dật tại Nazareth Đức Giêsu bắt đầu sứ vụ công khai tại thung lũng sông Giođan vào khoảng cuối năm 27 hay đầu năm 28 công nguyên. Người được ông Gioan làm phép rửa, rồi bắt đầu đi rao giảng vào năm 28 khi Người được khoảng 33 hoặc 34 tuổi. Đức Giêsu đi rao giảng từ Galilê đến Giêrusalem bao gồm cả vùng Giuđê và phụ cận. Đức Giêsu thường lên thành Giêrusalem vào những dịp lễ lớn, và sứ vụ kéo dài được khoảng hơn hai năm. Vào năm 30, Đức Giêsu có mặt ở thành Thánh trong dịp lễ Vượt qua. Người biết giới quyền hành Do Thái đang tìm cách bắt và giết, nên Đức Giêsu ăn bữa Tiệc Ly với các môn đệ thân cận nhất. Đó là ngày thứ năm tháng tư theo lịch hiện đại, ngày 14 tháng Nisan theo lịch Do Thái và là ngày sửa soạn lễ Vượt qua. Đức Giêsu bị bắt tại vườn Gethsemani đêm 6 tháng tư, bị đưa ra xử án bởi một vài người thuộc thẩm quyền Do Thái, rồi được đưa qua cho quan tổng trấn Philatô vào rạng sáng ngày 7 tháng 4. Philatô tuyên án tử hình Đức Giêsu một cách nhanh chóng. Sau khi bị đánh đòn và bị chế giễu, Đức Giêsu chịu đóng đinh ngoài thành Giêrusalem. Người qua đời trước tối ngày thứ sáu 7 tháng tư năm 30, và Đức Giêsu được khoảng 36 tuổi. Đó là những gì có thể tóm tắt được về sứ vụ công khai của Đức Giêsu.

Khi bắt đầu sứ vụ, Người mang cuộc sống lưu động cho các sử gia đặt câu hỏi muốn biết tại sao. Khi kể cuộc đời Đức

Giêsu họ thường dựa theo cấu trúc 3 phần như Tin Mừng Máccô, Mátthêu và Luca phần lớn cũng theo sơ đồ này. Đó là 3 thời gian trong cuộc đời hoạt động công khai: Galilê, trên đường lên Giêrusalem, và lưu lại thành Thánh. Giai đoạn ở Galilê được dân chúng theo và tung hô nhưng rất mong manh. Trên đường lên Giêrusalem, Đức Giêsu loan báo đần cho các môn đệ sự thương khó sẽ lãnh nhận và Người bị kết án tại thành Thánh.

Đức Giêsu di chuyển thường xuyên, hoạt động trước tiên tại Galilê với hai điểm tựa Nazareth và Capharnaum, rồi sau đó mới đến miền Giuđê. Người rao giảng lưu động nên thường xuyên vắng nhà và tá túc nơi nhà bạn bè. Khi thấy tại Capharnaum (Mc 2,1; Mt 4,13), lúc khác lại ở Bêthanie (Bêtania) (Mc 11,1; 14,3). Tin Mừng Gioan cho Người bắt đầu sứ vụ bên cạnh Gioan Tẩy Giả bên kia sông Giođan (1,28), sau đó trở lại vùng này (10,40).

Đôi khi Đức Giêsu rời Galilê đi lên phía bắc đến phần đất dân ngoại, như thành Tyr và Sidôn (Mc 7,24), hoặc đến Thập tỉnh (Mc 7,31) nơi phần đất người Samarie, không quen xứ Ghêrasa phía đông biển hồ Tibériade (Mc 5,1) hay Gađara theo Mt 8,28.

Đức Giêsu sang miền Giuđê nhiều lần. Tin Mừng nhất lãm cho Đức Giêsu lên Giêrusalem chỉ một lần và chịu chết tại đó, còn Tin Mừng Gioan cho biết Người đến xứ Giuđê nhiều lần. Người trở lại vùng bên kia bờ sông Giođan nơi Gioan làm phép rửa (Ga 10,40). Gioan ghi nhận Đức Giêsu có đến thành Ephraim (11,54), nằm trong xứ Giuđê phía đông bắc Giêrusalem gần sa mạc. Còn một chi tiết khác cho thấy Đức Giêsu không chỉ lên Giêrusalem có một lần. Các

thượng tế và nhóm Pharisêu ra lệnh tìm kiếm Người trong vùng (11,57).

Những dấu chỉ vừa nêu trên không giúp thiết lập lại hành trình Đức Giêsu khi ra hoạt động công khai, nhưng cho biết Người giảng thuyết lưu động rày đây mai đó.

Người không sống đơn độc trong cuộc sống lưu động nhưng có các môn đệ. Từ "*môn đệ*" trong Tin Mừng được áp dụng cho nhiều nhóm khác nhau. Thân cận nhất với Người có nhóm 12 ghi trong Tin Mừng nhất lãm (Mc 3,16-19; Mt 10,24; Lc 6,14-16) và trong Cv 1,13. Thứ tự 12 người không quan trọng nhưng ông Simon Phêrô luôn đứng đầu số và Giuđê Ítcariốt luôn luôn đứng cuối... Ngoài nhóm 12, Lc 10,1 có nói tới 72 môn đệ được Đức Giêsu sai đi. Sau đó có nhóm các bà (Lc 8,13; Mc 15,40-41). Hai từ "*đi theo và giúp đỡ*" có nghĩa vật chất, nhưng mang ý thuật ngữ là "*môn đệ*". Dầu sao, vấn đề các phụ nữ theo Người đi ngược lại với truyền thống xã hội thời đó. Hoàn cảnh xã hội buộc phụ nữ Do Thái lập gia đình rất sớm và từ đó dưới quyền chồng. Cô không còn quyền riêng, trừ hoàn cảnh những người sống bên lề xã hội như trường hợp Maria Mađalêna.

Phần trên đã nói sơ qua một cách chung chung sứ vụ lưu động của Đức Giêsu. Dưới đây sẽ nói chi tiết hơn hành trình sứ vụ của Người theo Tin Mừng Máccô và Luca. Mátthêu theo cùng dàn bài với Máccô, còn Tin Mừng Gioan đưa ra một cấu trúc hoàn toàn khác.

61. Hành trình sứ vụ theo Máccô

Đức Giêsu đến từ thành Nazareth chịu phép rửa tại dòng sông Giođan. Sau đó Người bắt đầu rao giảng tại Galilê, và

bên bờ hồ Đức Giêsu gọi những môn đệ đầu tiên. Người tiếp tục đi đến thành Capharnaum (Caphácnaum) nơi có ngôi nhà của ông Simon và đi khắp nẻo miền Galilê. Đức Giêsu chữa bệnh tại Capharnaum và không rời phía bờ hồ. Chính tại đây, những người trong gia đình đến thăm Đức Giêsu. Người vượt hồ qua bên kia phía bờ đông và có vài cuộc gặp gỡ tại Thập Tỉnh và sau đó trở về phía tây bờ hồ, đến Nazareth và Bethsaide. Người đi trên mặt hồ và đến thành Gennésareth.

Kế tiếp Người đi vào phần đất thành Tyr rồi trở lại Galilê bằng qua ngã Sidon và Thập tỉnh. Người đi đến Bethsaide rồi đến chung quanh miền Césarée và trở lại miền Galilê và thành Capharnaum. Người vượt sông Giođan và đi vào miền Pérée và bắt đầu cuộc hành trình lên thành Giêrusalem, bằng qua thành Jéricho, Bethphagé và Béthanie. Đức Giêsu vào thành Giêrusalem dưới sự tung hô của đám dân chúng, nhưng nghỉ đêm tại Béthanie. Sau đó trở lại Giêrusalem và vào giảng tại đền thờ. Người được mời tại nhà ông Simon ở Béthanie. Người ăn bữa cơm vượt qua tại Giêrusalem, núi Cây Dầu, rồi đến vườn Gethsemani và bị bắt.

Tin Mừng Mátthêu theo cùng dàn bài Tin Mừng Máccô nhưng ông thêm vào đó những diễn từ và những lời nói của Đức Giêsu. Vì thế Tin Mừng Mátthêu không cho biết thêm hành trình của Đức Giêsu.

Nhìn lại hành trình của Đức Giêsu trong Tin Mừng Máccô, có hai điểm cần nêu lên:

- Đức Giêsu thi hành sứ vụ tại miền Galilê. Người chỉ lên Giêrusalem một lần rất ngắn và chịu thương khó và chết

noi đó. Và cũng tại Galilê, Đức Giêsu gặp gỡ các môn đệ sau khi phục sinh.

- Hành trình theo Máccô cho cảm tưởng sứ vụ Đức Giêsu rất ngắn. Tác giả chỉ nhắc một lần lễ Vượt Qua, nên sứ vụ của Đức Giêsu chỉ kéo dài ít hơn hai năm¹¹³.

Và theo hành trình trên, Đức Giêsu ít khi đi ra khỏi phần đất của người Do Thái: một lần đi về thành Tyr và Thập tỉnh, và lần khác về thành Césarée. Khi đến những phần đất vừa nêu trên, Người cũng tỏ thái độ không mấy thích thú rao giảng Tin Mừng cho người ngoại giáo như lời Đức Giêsu nói với người đàn bà nơi Mc 7,27: *“phải để cho con cái ăn no trước đã, vì không được lấy bánh dành cho con cái mà ném cho chó con”*. Tin Mừng được dành riêng ưu tiên cho người Do Thái. Thế nhưng trong trình thuật cho biết người đàn bà hài lòng với những mảnh bánh vụn rơi xuống từ mặt bàn. Trước một lòng tin như thế, Đức Giêsu đáp trả bằng cách chữa lành như lời xin của người đàn bà.

Chương trình cứu độ của Thiên Chúa dành cho dân của Người, thế nhưng khi những người ngoại giáo bắt được và nắm lấy Tin Mừng, Đức Giêsu đáp trả lại lòng tin của họ. Tại thành Capharnaum, Người đã ca ngợi lòng tin của viên bách quản La Mã nơi Lc 7,9: *“... Tôi nói cho các ông hay, ngay cả trong dân Ítraen, tôi cũng chưa thấy một người nào có lòng tin mạnh như thế”*.

62. Hành trình sứ vụ theo Luca

Tin Mừng Luca trình bày một đặc điểm thú vị. Đức Giêsu bắt đầu sứ vụ tại Nazareth, ở Capharnaum và bên bờ

¹¹³ Tin Mừng Gioan cho biết Đức Giêsu mừng hai lần lễ Vượt qua, vì thế sứ vụ Đức Giêsu theo Gioan kéo dài hơn hai năm.

hồ. Luca có một trình thuật riêng kể câu chuyện xảy ra tại thành Nain, gần bờ hồ (7,11). Luca cũng ít nêu lên những nơi Đức Giêsu đi qua, nhưng Người có đến bờ phía Đông biển hồ và sau đó trở về và phép lạ hóa bánh ra nhiều xảy ra một nơi gần thành Bethsaide.

Sau đó Luca bắt đầu một chu kỳ khá dài từ chương 9 đến chương 19. Đức Giêsu quyết định và làm cuộc hành trình lên Giêrusalem sau khi đi bằng qua xứ Samarie (9,52). Đức Giêsu chờ đợi 72 môn đệ thi hành sứ vụ trở về, nên cũng mất một thời gian. Lc 10,29tt Đức Giêsu kể dụ ngôn người Samarie tốt lành ở khoảng giữa thành Jéricho và Giêrusalem. Người đến thăm hai chị em Máтта và Maria ở Béthanie.

Đức Giêsu tiếp tục trên đường lên Giêrusalem, bằng qua xứ Samarie và xứ Galilê. Người nhắc nhở các môn đệ lên Giêrusalem hoàn thành những sấm ngôn nói về Người (18,31). Nhóm đi qua thành Jéricho, Bethphagé, Béthanie, núi Cây dầu. Họ đi xuống và vào thành Giêrusalem để đi đến đền thờ.

Nhìn lại hành trình Đức Giêsu trong Tin Mừng Luca thấy rõ tác giả biên soạn Tin Mừng với chủ ý thần học nhiều hơn là lịch sử. Luca không muốn đưa ra một hành trình địa lý với những nơi Đức Giêsu đi qua và giảng dạy. Theo Luca, cuộc đời Đức Giêsu bắt đầu bằng cuộc dâng trẻ thơ Giêsu trong đền thờ, rồi đến sứ vụ ngắn ngủi tại Galilê và cuộc hành trình dài lên thành Giêrusalem chịu khổ hình, và cũng tại Giêrusalem Người đã hiện ra. Người chúc lành cho các môn đệ tại Béthanie trước khi lên trời, và các môn đệ trở về Giêrusalem và cầu nguyện trong đền thờ.

Mục đích Luca đã rõ ràng, tác giả ưu tiên dành cho Giêrusalem một vai trò quan trọng, và Đức Giêsu chết tại đó như tất cả các ngôn sứ (13,33). Trong cuốn sách thứ hai, sách Công vụ các tông đồ, Luca cũng còn nói tới Giêrusalem với 40 ngày ngăn cách giữa biến cố phục sinh và lên trời. Đấng Phục sinh cũng mời gọi các môn đệ chò lễ Hiện xuống tại Giêrusalem. Cộng đoàn Kitô hữu cũng bắt đầu thành hình tại Giêrusalem (Cv 1-8,4).



7

TƯƠNG QUAN GIỮA ĐỨC GIÊSU VÀ GIOAN TẨY GIẢ

Đức Giêsu không thuộc gia đình tư tế, không theo nhóm Pharisêu hay được học với các thầy rabbi Do Thái. Đến ngày nay, chưa có bằng chứng nào cho biết Người có liên hệ với nhóm ẩn sĩ Étxênô bên bờ biển Chết. Tin Mừng thường nhắc tới Gioan Tẩy Giả. Ngoài ra một trong dữ kiện chắc chắn nhất về cuộc đời Đức Giêsu chính nơi biến cố Đức Giêsu lãnh nhận phép rửa từ ông Gioan trước khi Người ra đi rao giảng công khai (Mc 1,9-11). Biến cố được coi như thật với tiêu chuẩn không liên tục. Giáo hội sơ khai khó chấp nhận biến cố Đức Giêsu chịu phép rửa đến từ ông Gioan, và họ càng không hiểu Người xếp hàng giữa các người tội lỗi nhận phép rửa “*để được ơn tha tội*” (Mc 1,4). Điều này Giáo hội sơ khai không thể nào bịa ra được. Vì thế cần tìm hiểu xem mối liên hệ giữa Đức Giêsu và ông Gioan Tẩy Giả. Thêm nữa, ông Gioan không phải khuôn mặt duy nhất với cách sống trong Do Thái giáo ở Palestine, vì thời bấy giờ có một số đông các nhóm khác cũng sống phản kháng như Gioan Tẩy Giả với một chương trình canh tân đổi mới.

Theo Lc 3,13, Gioan Tẩy Giả bắt đầu sứ vụ vào khoảng năm 28 tại một nơi truyền thống thường gọi bên kia sông Giođan. Gioan xác định rõ tại Béthanie bên kia sông Giođan

(1,28). Theo Mc 1,5 và Mt 3,1, Gioan lựa chọn phía nam sông Giođan thuộc sa mạc Giuđê, biểu trưng nơi dân Do Thái sống chờ đợi vào đất hứa. Ông làm phép rửa và sử gia Do Thái Flavius Josèphe công nhận và gọi ông là “tẩy giả” (*Antiquités juives* 18,116-119). Phép rửa Gioan nằm trong khung cảnh nghi thức Do Thái về thanh tẩy, và cộng đoàn ẩn sĩ Êtxêno tại Qumrân cũng thực hành điều đó. Nhưng đặc điểm việc Gioan làm “*phép rửa tỏ lòng sám hối*” (Mc 1,4; Lc 3,3; Cv 13,24; 19,4) với mục đích “*được ơn tha tội*” (Mc 1,4; Lc 3,3) và biểu hiệu việc thanh tẩy tinh thần. Ông chấm dứt sứ vụ khi bị tiểu vương Antipas bắt bỏ vào ngục và giết chết.

71. Ông Gioan Tẩy Giả

Muốn biết về cuộc đời của Gioan Tẩy Giả, các sử gia hôm nay có tất cả hai nguồn tài liệu đến từ bốn cuốn Tin Mừng, sách Công vụ các tông đồ và trong cuốn “*Antiquités Juives = Do Thái thời cổ đại*” của sử gia Do Thái Flavius Josèphe. Ông này đã ghi như sau về Gioan Tẩy Giả: “*Hêrôđê đã hành quyết ông dù ông là một người công chính. Ông đã huấn dụ người Do Thái mang một cuộc sống đạo hạnh, thực hành công chính với người đồng loại và sùng kính đối với Thiên Chúa, và việc ấy để kết hợp với nhau trong phép rửa...*” (*Antiquités Juives*, XVIII, 116)¹¹⁴.

¹¹⁴ Văn bản này của Flavius Josèphe đều được các học giả coi là chính của tác giả vì từ vựng và văn phong mang đậm nét của ông. Ngoài ra đoạn văn còn được giáo phụ Origène trích dẫn trong cuốn sách “*Chống lại Celse*” (1,47) khi ông muốn minh chứng sự hiện hữu của Gioan Tẩy Giả: “*Trong sách 18 của bộ “Do Thái thời Cổ đại”, Josèphe chứng nhận ông Gioan là người trở nên “Tẩy Giả” và loan báo sự thanh tẩy cho những ai chịu phép rửa*”. Sau này trong bộ “*Lịch sử Giáo Hội*” (*Histoire Ecclésiastique*), tác giả Eusebe cũng trích dẫn với một chút thay đổi đoạn văn của Josèphe nói về Gioan Tẩy Giả.

Theo Tin Mừng, Gioan là con thầy tư tế Zacharie (Dacaria) và bà Elisabeth thuộc dòng họ nhà Aharon. Bà Elisabeth là chị em họ với Đức Maria thuộc chi họ nhà Giuđê. Cha mẹ Gioan cư ngụ tại Hébron thuộc miền sơn cước Giuđê. Ông là người con duy nhất của một thầy cả làm việc trong đền thờ Giêrusalem¹¹⁵. Một hôm Zacharia đang đốt hương trong đền thờ Giêrusalem thì thiên thần Gabriel (Gáp-ri-en) hiện ra báo cho ông biết vợ ông sẽ sanh một con trai và đặt tên cho con trẻ là Gioan. Thiên thần còn cho ông biết: *“con trẻ sẽ nên cao cả trước mặt Chúa. Rượu lạt nồng đều không uống. Và ngay khi còn trong lòng mẹ, em đã đầy Thánh Thần. Em sẽ đưa nhiều con cái Ítraen về với Đức Chúa là Thiên Chúa của họ. Em sẽ đi trước mặt Người, đầy thần khí và uy quyền của ngôn sứ Êli, để làm cho lòng cha ông quay về với con cháu, để làm cho tâm tư kẻ ngỗ nghịch lại hướng về nẻo chính đường ngay, và chuẩn bị một dân sẵn sàng đón Chúa”* (Lc 1,15-17). Bởi vậy từ còn trong bào thai mẹ Gioan đã được coi như một người *“nadia”* nghĩa là người đã khấn kiêng giữ đặc biệt để kính Chúa như Samson và Samuen trong Cựu ước. Một số lớn các sử gia hôm nay cho rằng Gioan sinh ra khoảng năm thứ 5 trước công nguyên. Ông trải qua thời niên thiếu ở quê cha đất tổ trong vùng sa mạc phía tây biển Chết. Theo sử gia Flavius Josephé, phái Êtxênô có nhận nuôi những trẻ em và huấn luyện chúng theo truyền thống phong tục của họ (Guerre

¹¹⁵ Chi tiết này quan trọng, vì người con duy nhất nên Gioan bắt buộc phải theo “nghề” của cha mình là ông Dacaria để làm tư tế. Như vậy, Gioan phải lập gia đình để tiếp tục dòng dõi tư tế. Thế nhưng Gioan đã từ bỏ việc đó và hẳn phải gây tai tiếng cho người Do Thái khi ông chối từ việc làm thiêng thánh nhất của người Do Thái và đi vào sa mạc Giuđê. Từ đó còn loan báo sự phán xét và khẩn cấp thanh tẩy đạo đức cho người Do Thái.

des Juifs 2.8.2,12). Và ông Gioan có thể đã được huấn luyện thời còn trẻ tại giáo phái Étxênô. Thật vậy, trong cuộc sống sau này, Gioan và phái Étxênô có nhiều điểm tương đồng: chối từ nếp sống bình thường; chống lại hình thức hiến tế và phụng tự ở đền thờ Giêrusalem; sinh hoạt trong sa mạc Giude và vùng phụ cận; tin rằng sự can thiệp tối thượng của Thiên Chúa vào lịch sử; niềm mong đợi Đấng Thiên sai... Dầu sao cũng không đủ dữ kiện để nói rằng ông thuộc cộng đoàn Étxênô vì các ẩn sĩ Qumrân không làm phép rửa.

Vào năm thứ 26 sau công nguyên Gioan bắt đầu giảng dạy quanh vùng sông Giođan. Ông mang sứ mệnh nhà tiên hô mặc khải Đức Giêsu là Đấng Mêsia. Ông hằng hái rao giảng và thu hút được rất nhiều người đến nghe. Tin Mừng nhất lãm tóm lại sứ vụ của Gioan Tẩy Giả bằng từ ngữ: ông rao giảng phép rửa sám hối (Mt 3,1), ông kêu gọi họ hối cải rồi chịu phép rửa tại sông Giođan sau khi đã thú tội. Từ đó được gọi là Gioan Tẩy Giả. Phép rửa bằng nước của Gioan biểu hiện sự thanh tẩy tội lỗi nhưng chính ông cũng tự cảm thấy là chưa đủ. Ông kêu gọi thánh giá tin vào Đấng đến sau mà ông không xứng đáng cởi dây giày vì Người sẽ rửa họ bằng Thánh Thần và bằng lửa (Mt 3,5-12). Thế nhưng chính Đức Giêsu lại muốn được ông làm phép rửa và ông đã nhận ra Người là Đấng Thiên tri (Mt 3,13-17).

Phép rửa Gioan Tẩy Giả làm mang ý nghĩa gì? Ông kêu gọi người ta sám hối và nhận phép rửa để được ơn tha tội, vì vậy phép rửa mang giá trị bí tích và mang đến ơn cứu độ cho những ai đến lãnh nhận. Việc ông Gioan làm thường được coi gần gũi với giáo phái Étxênô ở Qumrân, vì ông sống trong hoang địa và nghi thức thanh tẩy có vai trò quan

trọng nơi người Êtxêno. Thế nhưng, nơi Gioan có điểm đặc biệt vì là một phép rửa sám hối hoàn toàn khác với nghi thức thanh tẩy của những người Do Thái đạo đức như nhóm ẩn sĩ ở Qumrân.

Sứ điệp Gioan mang chiều kích cánh chung, và ngày gần kề với sự Thiên Chúa kết án sẽ đổ xuống trên dân Ítraen: *“cái rìu đã đặt sát gốc cây: bất cứ cây nào không sinh quả tốt đều bị chặt và quăng vào lửa”* (Lc 3,9). Một Đấng thiên sai, có thể là Con Người sẽ đến thi hành sự phán xét, và muốn tránh bị kết án phải lãnh nhận phép rửa và mang một cuộc sống công chính.

Sứ điệp Gioan kêu gọi sám hối cũng cắt đứt với truyền thống ngôn sứ. Thứ nhất việc người Do Thái cho mình xuống từ Abraham cũng hão huyền: *“Đừng vội tự nhủ Chúng ta có tổ phụ là ông Ápraham. Quả thế tôi bảo các anh; Thiên Chúa có thể làm cho những hòn đá này trở nên con cháu ông Ápraham”* (Lc 3,8). Thứ đến đưa ra một nghi thức tha tội qua phép rửa cho rằng những điều làm nơi Đền Thánh với những hy lễ thực tội trở nên vô hiệu. Nghi thức chìm mình xuống nước đối chọi lại trực tiếp với những hành vi hy tế tại đền Thánh hoặc những việc làm trong ngày lễ Xá tội (Kippour) tổ chức hằng năm vào tháng 9 và tháng 10.

Tư tưởng Gioan chống lại hàng Tư tế tại đền Thờ, nhóm quyền hành Sađuxêô cũng như chương trình đạo đức của người Pharisiêu. Gioan khẳng định tình trạng hiện thời cần thiết với những điều cấp bách phải làm là sám hối hay chết. Ông loan báo phép rửa ở dòng sông Giođan cứu thoát người tín hữu khỏi ngày phán xét chung cuộc, và việc cho rằng mình là con cháu ông Ápraham không còn hiệu nghiệm để

chống lại sự ô uế của xứ sở cũng như sự bất trung của con dân. Những nghi thức tại đền Thờ không làm giảm đi sự nổi giận của Thiên Chúa Toàn năng. Đức Giêsu cũng hoàn toàn đồng ý với ông Gioan nơi điểm này.

Vào khoảng đầu năm thứ 28, trung thành với sứ vụ ngôn sứ, Gioan Tẩy Giả đã chỉ trích Hêrôđê Antipas phạm tội ngoại tình với cô vợ của người em là Philipphê. Hêrôđê ra lệnh bắt giam ông ở thành Machéronte mà ngày nay còn gọi là Mekaur. Pháo đài Machéronte được xây trên sườn một ngọn núi ở miền cực nam xứ Pérée (thuộc quyền Hêrôđê Antipas), ở mạn đông biển Chết, cách thành Arnon 8 cây số phía Bắc (Lc 3,19-20). Chính lúc này rất có thể bị dao động và cảm thấy bị bỏ rơi cũng như thắc mắc tại sao Đức Giêsu không xử sự như Đấng Tiên tri thẩm phán, Gioan liền gửi hai môn đệ đi tìm hỏi Người có đúng là Đấng Mêsia mà ông loan báo hay không? Đức Giêsu trả lời câu hỏi bằng những hành động cụ thể và khi họ vừa ra đi Người hết lòng khen ngợi Gioan trước mặt dân chúng: Ông chính là vị ngôn sứ của Thiên Chúa, là vị tiên hô của Đấng Mêsia. Hêrodiade, người thông đồng ngoại tình với Hêrôđê muốn giết Gioan và bà đã nhờ đến cô con gái nhảy múa làm mê say nhà vua và xin đầu của Gioan Tẩy Giả. Hêrôđê chấp nhận và các môn đệ nhận xác không đầu thầy mình về chôn cất.

Những điều trên được Tin Mừng Máccô ghi lại, nhưng sử gia Do Thái Flavius Josèphe cho cái chết của Gioan mang chiều kích chính trị. Theo ông Hêrôđê Antipas phải hành quyết ông Gioan vì những lời ông rao giảng làm dấy lên sự phản kháng của dân chúng. Bối cảnh được Flavius Josèphe ghi rõ ràng: lúc bấy giờ xảy ra biến cố cuộc chiến tranh do vua

Nabatêen Aratas IV khởi sự. Ông gây chiến vì Hêrôđê đã bỏ con gái ông để lấy bà Herodiade. Theo Flavius Josèphe, dân chúng cho rằng quân Nabatêen thắng quân Hêrôđê được coi như việc Thiên Chúa trừng phạt Hêrôđê khi ông ra lệnh giết ông Gioan Tẩy Giả.

Vào khoảng năm 54, còn biết đến những đệ tử của Gioan Tẩy Giả tại thành Êphêxô và trong đó có một thành viên mang tên Apôlô (Cv 18,25; 19,3-4). Truyền thống Kitô giáo kính Gioan Tẩy Giả như vị tiền hô của Đấng Mêsia và coi ông như phát ngôn viên của các ngôn sứ thời Cựu ước loan báo Đấng Thiên sai đã đến; cũng vì vậy ông được coi như vị ngôn sứ cuối cùng của thời Cựu ước. Mộ ông được kính viếng ở Sébaste thuộc xứ Samarie từ hồi thế kỷ thứ IV.

72. Đức Giêsu: môn đệ ông Gioan?

Đức Giêsu có phải là môn đệ ông Gioan không? Từ “môn đệ” nơi này mang ý nghĩa gì? Khi Đức Giêsu rời làng Nazareth và đến bên vùng sông Giođan để nghe ông Gioan giảng dạy, chấp nhận sứ điệp ông rao truyền, nhận phép rửa do ông Gioan làm... những điều này theo nghĩa rộng Đức Giêsu thật sự thuộc môn đệ ông Gioan. Ngoài ra ai cũng nhìn nhận ông Gioan là một ngôn sứ thời cánh chung, một người được coi như vị thầy, một người hướng dẫn tâm linh. Ông giảng dạy việc gìn giữ nghi thức một cách đặc biệt như dấu chỉ khởi đầu một cách sống mới. Vì vậy khi chấp nhận sứ điệp và phép rửa của ông Gioan, Đức Giêsu trở thành môn đệ của vị thầy Gioan.

Tin Mừng cho biết Gioan có thu nhận một số môn đệ (Mc 2,18; 6,29; Lc 7,18 = Mt 11,2; Lc 11,1; Ga 1,35.37; 3,25);

nếu như không phải môn đệ, những người này cũng sống một thời gian gần Gioan. Vấn đề nêu lên ở đây Đức Giêsu có thuộc trong nhóm đó không? Đức Giêsu có thật sự là môn đệ ông Gioan theo đúng nghĩa hẹp không? Tin Mừng nhất lãm không có chỗ nào nhắc tới, nhưng Tin Mừng thứ tư có nhiều chỉ dẫn đáng lưu ý. Ga 1,29-42 kể lại cuộc gặp gỡ đầu tiên giữa hai người và Đức Giêsu lưu lại đó ít thời gian. Ga 3,22-24 kể sự vụ đầu tiên của Đức Giêsu tại Giudê. Người và các môn đệ làm phép rửa và ông Gioan thành công trong phép rửa tại Ênôn gần Salem thuộc phần đất Samarie. Đức Giêsu làm phép rửa không được các tác giả nhất lãm nhắc tới, và trong Ga 4,2 lại phủ nhận và giải thích *“không phải chính Đức Giêsu làm phép rửa, nhưng là các môn đệ của Người”*. Như vậy, tiểu dẫn theo Ga 3,22-24 dường như có ý cho biết Đức Giêsu phụ ông Gioan và đứng cùng bên với Gioan trong việc làm phép rửa.

Đức Giêsu lãnh phép rửa Gioan nên mối liên hệ giữa hai người dường như chắc chắn. Điểm gây vấn nạn cho nhiều người. Đức Giêsu được Gioan rửa có nghĩa thừa nhận lời Gioan rao giảng mới để ông thanh tẩy. Dầu sao, trước khi lãnh phép rửa còn phải xưng thú tội lỗi (Mt 3,6), vậy Đức Giêsu có làm điều này không? Nếu Người làm vậy phải hiểu sao đây? Người muốn đồng hóa với tội nhân, mang tinh thần liên đới với thân phận con người tội lỗi hay Đức Giêsu muốn kiện toàn phép rửa thống hối của Gioan với phép rửa trong Thánh Thần (Mt 3,11)?

Sau khi chịu phép rửa, Đức Giêsu hoạt động với ông Gioan rồi Người ra đi và ly khai khỏi nhóm Gioan. Người mang quan niệm khác biệt với Gioan. Gioan chọn con đường

ần sĩ với sa mạc làm môi trường hoạt động, còn Đức Giêsu đi vào chốn dân cư. Hai lối sống tương phản được Đức Giêsu nhấn mạnh: *“ông Gioan đến, không ăn không uống, thì thiên hạ bảo ông ta bị quỷ ám. Con Người đến, cũng ăn cũng uống như ai, thì thiên hạ lại bảo: đây là tay ăn nhậu, bạn bè với quân thu thuế và phường tội lỗi”* (Mt 11,18-19). Dầu sao, sau khi hoạt động gần nhau tại Samarie và Giuđê (Ga 3,22-24), con đường hai người bắt đầu tách biệt. Theo nhất lãm (Mc 1,14; Mt 4,12; Lc 3,19-20) Đức Giêsu bắt đầu sứ vụ khi ông Gioan bị bắt. Với những dữ kiện vừa nêu các sự gia nghi sau khi Gioan bị bắt, Đức Giêsu tiếp tục công trình Gioan vì vậy mới có ý cho Đức Giêsu là Gioan tái thế (Mc 6,14-16). Dần dà Đức Giêsu tìm ra hướng đi riêng biệt cho mình và rao truyền sứ điệp đặc biệt. Lý do thúc đẩy Người chuyển hướng lấy con đường hoàn toàn mới lạ và khác hẳn ông Gioan: trong lời rao giảng Đức Giêsu đưa ra hình ảnh Thiên Chúa là Đấng tốt lành, mang tình yêu không giới hạn. Người yêu thương kẻ xấu cũng như người tốt (Mt 5,45), và điều đó thúc đẩy Người truyền lại cho mọi người biết.

